

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII VÀO CUỘC SỐNG: Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa, phát triển thị trường văn hóa

□ NGUYỄN KHẮC THUẦN*

Công nghiệp văn hóa là một ngành công nghiệp mới nổi lên bao gồm các hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ văn hóa gắn với yếu tố sáng tạo. Nó nằm trong kinh tế công nghiệp, kinh tế dịch vụ và kinh tế số. Là giao điểm của nghệ thuật, kinh doanh và KHCN, là cầu nối giữa bản sắc văn hóa quốc gia và hội nhập quốc tế, là sự gắn kết giữa ý tưởng sáng tạo và ứng dụng KHCN đặc biệt là công nghệ số⁽¹⁾.

1. Dẫn nhập

Thuật ngữ “Công nghiệp văn hóa” (CNVH) lần đầu tiên xuất hiện năm 1944 trong cuốn sách “*Diale citie of Enoghten ment*” của hai GS.TS, nhà nghiên cứu người Đức là Adomo và Horkenmer. Các học giả này cho rằng: CNVH làm cho văn hóa bác học và văn

hóa bình dân gặp gỡ, đồng thời phản bác quan điểm văn hóa tự nảy sinh từ đại chúng trong điều kiện hiện nay vì khi ra đời các sản phẩm văn hóa đã được tính toán kỹ cho nhu cầu của đại chúng. Do đó chúng ít nhiều được sản xuất theo kế hoạch. Ở đây chữ “*Công nghiệp*” không nhằm chỉ quá trình sản xuất mà chỉ sự

* Đại tá - Hội viên Hội Cựu chiến binh Nghệ An

tiêu chuẩn hơn các sản phẩm cũng như hợp lý hơn kỹ thuật liên quan đến việc cung ứng, phân phối sản phẩm văn hóa. Andomo và Hor Knei cũng phê phán sự khai thác thương mại tính sáng tạo của con người⁽²⁾.

Năm 1982 UNESCO cho rằng: CNVH xuất hiện khi các hàng hóa và dịch vụ văn hóa được sản xuất và tái sản xuất, được lưu trữ và phân phối trên dây chuyền công nghiệp và thương mại tức là quy mô lớn, phù hợp với các chiến lược kinh tế hơn là phát triển văn hóa. Trong những tài liệu gần đây UNESCO cho rằng: CNVH là những ngành sản xuất ra những sản phẩm hữu hình hay vô hình mang tính nghệ thuật, sáng tạo và có tiềm năng sáng tạo ra thu nhập của cải, vật chất thông qua việc khai thác các tài sản văn hóa, sản xuất hàng hóa, dịch vụ dựa trên tri thức văn hóa và sở hữu trí tuệ để sản phẩm văn hóa với ý nghĩa văn hóa xã hội⁽³⁾. Khái niệm “*Công nghiệp*” liên quan đến quy mô sản xuất hàng hóa còn khái niệm “*Văn hóa*” liên quan đến sự triu tượng, ghép hai khái niệm là một sự cộng sinh sức mạnh tiềm ẩn về văn hóa mà trước đây con người chưa tiếp cận sâu sắc.

Trong một số nghiên cứu, các học giả ghép CNVH với công nghiệp sáng tạo (CNST) là tạo dựng các sản phẩm dịch vụ thương mại hóa cho quần chúng với nội dung nghệ thuật. Sản phẩm hàng hóa mang tính đột phá về KH-CN và kỹ thuật số.

2. Bản đồ toàn cầu về CNVH

CNVH ra đời và phát triển mạnh cả về quy mô, tính chất và hiệu quả xã hội là vì nhu cầu hưởng thụ văn hóa của con người ngày càng gia tăng, sản xuất công nghiệp ngày càng phát triển với tốc độ vũ bão. Toàn cầu hóa về văn hóa đã và đang mang lại một lực hấp dẫn mới cho mọi quốc gia, lãnh thổ.

Theo bản đồ toàn cầu về CNVH của

UNESCO (năm 2017) thì tổng doanh thu từ ngành CNVH năm 2016 là 2.250.000 tỷ USD tạo công ăn việc làm cho 129,6 triệu lao động trên toàn cầu. Đặc biệt hơn đây là ngành lao động trẻ cả nghĩa đen và nghĩa bóng khi có tới 70% lao động có độ tuổi từ 15-39. Theo thống kê của Ngân hàng thế giới công bố năm 2018 tỷ lệ đóng góp doanh thu của ngành CNVH đối với tổng doanh thu toàn cầu là xấp xỉ 4%, thu nhập bình quân của người lao động cao gấp 2,44 lần so với mặt bằng chung của thế giới. Chính vì thế CNVH đang là chìa khóa phát triển của nhiều quốc gia nhất là các nước châu Á (Nhật = 7,1% GDP, Hàn Quốc = 6,4% GDP, Ấn Độ 6,48% GDP, Singapo = 6,47% GDP).

Thực tiễn đã chứng minh, CNVH đang đóng một vai trò vô cùng quan trọng vì nó chính là ngành công nghiệp có tính mở đường, đột phá, giúp quảng cáo thương nghiệp và khai thác thị trường. Nó sử dụng tài nguyên đầu vào là sự sáng tạo các giá trị văn hóa nên luôn luôn bền vững không gây ô nhiễm môi trường. Các sản phẩm đều có tính dữ liệu có khả năng tái sử dụng cao và gắn liền sử dụng cách mạng 4.0 hiện nay.

Thực tiễn về sự phát triển của ngành CNVH những thập kỷ gần đây cho thấy các nước phát triển, các nước có ngành công nghiệp hiện đại đã tạo được sự đột phá đi trước và mang lại hiệu quả kinh tế to lớn dẫn đến hiệu quả xã hội rộng rãi, hài hòa được hai mục tiêu kinh tế - văn hóa cùng phát triển trực tiếp góp phần nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân loại. Những thành tựu về công nghệ thông tin về thương mại quốc tế đã mang sản phẩm của CNVH từ một quốc gia thành đa quốc gia. Sức lan tỏa của sản phẩm từ các ngành CNVH đã rút ngắn khoảng cách, không gian tạo điều kiện để các nước chậm phát triển có thể đón đầu, đi tắt chập đến được

quy mô phát triển nhanh, bền vững.

3. Chiến lược phát triển CNVH của Việt Nam đến năm 2030

Trong các ngành kinh tế của Việt Nam, CNVH là ngành trẻ nhất cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. CNVH được đề cập đến đầu tiên trong Văn kiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX (khóa XI ngày 9/6/2014). Trong đó nhiệm vụ phát triển CNVH được gắn liền với việc phát triển thị trường văn hóa. Đây là sự kế tục, phát huy, phát triển hệ thống quan điểm “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*” đã được các Văn kiện của Đảng xác định.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ IX, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 1755/QĐ-TTG ngày 8/9/2016 về “*Chiến lược phát triển ngành CNVH đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”. Quyết định đã xác định rõ: CNVH là một phạm trù rộng lớn, bao gồm đa lĩnh vực như quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa. Vì vậy CNVH là một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân. Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm thu hút tối đa nguồn lực để phát triển CNVH trong đó sự phát triển của các ngành CNVH được dựa trên sự sáng tạo KH-CN và bản quyền trí tuệ, khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa. Việc phát triển CNVH có lộ trình, trọng tâm, trọng điểm theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy tối đa lợi thế VN, phù hợp với các quy luật cơ bản của kinh tế thị trường và được đặt trong tổng thể phát triển KT-XH bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các ngành, các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu dùng, phát triển CNVH gắn liền với việc quảng bá hình ảnh đất nước con người Việt

nam góp phần bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc trong giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế.

Mục tiêu đến hết năm 2020 doanh thu của các ngành CNVH đạt 3% GDP, tạo thêm nhiều công ăn việc làm. Mục tiêu phấn đấu của một số lĩnh vực cụ thể được xác định: Điện ảnh đạt 150 triệu USD trong đó phim Việt đạt 50 triệu USD, nghệ thuật biểu diễn đạt 16 triệu USD, mỹ thuật nhiếp ảnh và triển lãm, khoảng 80 triệu USD, quảng cáo trên truyền hình, phát thanh, báo, tạp chí, internet và quảng cáo ngoài trời đạt khoảng 3.200 triệu USD. Ngành du lịch văn hóa chiếm 15-18% trong tổng số 18-19 tỷ USD. Kỳ vọng đến 2030 các ngành CNVH sẽ đạt 7% GDP để tiến tới đa dạng, đồng bộ và hiện đại tất cả các ngành CNVH một cách bền vững, được ứng dụng công nghệ tiên tiến, các sản phẩm dịch vụ văn hóa có thương hiệu khu vực và quốc tế, đạt tiêu chuẩn các nước phát triển và tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ văn hóa toàn cầu⁽⁴⁾.

Không nằm ngoài kỳ vọng, với sự chuyển biến cả trong nhận thức và hành động, thống kê từ các rạp chiếu phim lớn trên cả nước năm 2019 đã đạt 4,1 ngàn tỷ VNĐ (trong đó phim VN chiếm 29%). Các hoạt động du lịch văn hóa đã trở thành 1/4 dòng sản phẩm chính thu hút du khách trong và ngoài nước. Lĩnh vực quảng cáo cũng đã thu được nhiều kết quả nổi trội, các ngành khác của CNVH cũng tăng trưởng mạnh góp phần to lớn trong quảng bá thương hiệu Việt Nam ra toàn thế giới. Trong năm 2020 và những tháng đầu năm 2021 cũng như hầu hết các ngành kinh tế khác, CNVH cũng phải đương đầu với những khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 gây ra, doanh thu của ngành CNVH Việt Nam không đạt như kế hoạch. Tuy nhiên nhu cầu giải trí, tiếp cận các loại hình văn hóa đã trở thành yêu cầu ngày càng cao với mọi đối tượng. Với

những biện pháp chỉ đạo quyết liệt vừa chống dịch vừa tăng trưởng của Chính phủ xu thế phát triển ngành CNVH VN đã đang mở ra nhiều cơ hội mới, đánh thức một tiềm năng phong phú, đa dạng, to lớn của Việt Nam.

Trong dịch bệnh, kinh tế Việt Nam vẫn đạt tăng trưởng dương, các ngành CNVH vẫn phát triển mạnh đặc biệt là các ngành liên quan đến kinh tế số. Những thành tựu đó đã đạt được nền móng cho việc phát triển đồng bộ, đạt mục tiêu 7% GDP vào năm 2030⁽⁵⁾.

4. Phát triển CNVH theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII

Đặt trong tổng thể tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội Việt Nam phát triển mạnh mẽ KH&CN và đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh CNH - HĐH, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng nhanh, bền vững, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục xác định, nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển ngành CNVH gắn với phát triển thị trường văn hóa. Các nội dung văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ cùng lúc phải giải quyết nhiều vấn đề thách thức đang đặt ra cho CNVH. Chỉ rõ: Thách thức đầu tiên đến từ vấn đề pháp lý do thể chế văn hóa Việt Nam chưa hoàn thiện. Tập trung khắc phục nhanh những thiếu sót trong hành lang pháp lý và quyền sở hữu trí tuệ làm cơ sở

quan trọng để bảo vệ doanh nghiệp trước nạn xâm phạm và ăn cắp bản quyền. Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ sản phẩm của ngành CNVH, tạo điều kiện để Việt Nam có các sản phẩm văn hóa thương hiệu quốc gia mang chất lượng cấp độ khu vực, quốc tế. CNVH thực sự là một mục tiêu kinh tế trong giai đoạn mới nhằm khai thác tối đa tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa VN, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa để góp phần quảng bá thương hiệu Việt.

Một số giải pháp cơ bản đã được xác định đó là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, chú trọng phát triển nhận thức, chú trọng phát triển nhân lực chuyên ngành CNVH, hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường ứng dụng tiến bộ KHKT, phát triển thị trường gắn với giao lưu và hợp tác kinh tế.

Với những nhận thức mới về CNVH mà Nghị quyết Đại hội XIII đã xác định, với phong trào thi đua đưa Nghị quyết XIII của Đảng vào cuộc sống, phát triển CNVH gắn với phát triển thị trường văn hóa, đưa CNVH thành một ngành kinh tế quan trọng của đất nước đang thu hút sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp và cá nhân. Đây là một động lực mới để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng cho phát triển và hội nhập.□

Chú thích

(1). (2). *UNESCO và Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch*, tập 3, tr.17, tr.28, Nxb. Thông tin H. 2020.

(3). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia, 2021.

(4). *Chiến lược phát triển CNVH đến năm 2030 tầm nhìn 2050*, NXB Chính trị Quốc gia - HN - 1999.

(5). Báo Nhân dân số ra ngày 20/1/2021.



□ PHAN VĂN SƠN*

Chủ tịch Hồ Chí Minh không những là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc mà còn là một nhà báo lớn. Người đã cống hiến cho báo chí cách mạng Việt Nam hàng nghìn bài báo có giá trị. Trong phạm vi một bài nghiên cứu nhỏ, chúng tôi không thể nói hết về sự nghiệp báo chí của Hồ Chí Minh mà chỉ muốn đi vào vấn đề: Một vài đặc điểm chính của ngôn ngữ báo chí Hồ Chí Minh qua đó mỗi nhà báo có thể rút ra được những bài học bổ ích về cách sử dụng ngôn ngữ của Bác Hồ trên báo chí.

Đọc lại các bài báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cảm nhận đầu tiên của chúng tôi là: Hồ Chí Minh là người hiểu rõ hơn ai hết giá trị và khả năng tiềm tàng của tiếng nói dân tộc, tiếng

nói của quần chúng, do đó, Người đã khai thác và sử dụng vốn ngôn ngữ của quần chúng một cách triệt để.

Trước hết có thể nói trong các bài báo của mình, các hình thức ngôn ngữ có tính chất dân gian như: thành ngữ, tục ngữ, ca dao... được Hồ Chí Minh sử dụng một cách tối đa, có hiệu quả lớn đối với người đọc.

Như chúng ta đã biết, thành ngữ, tục ngữ là cách nói ngắn gọn, chứa đựng những nội dung súc tích, kết tinh trí tuệ của quần chúng từ bao đời nay. Chúng đã được Hồ Chí Minh sử dụng một cách sinh động, sáng tạo, khéo léo, phù hợp với nội dung bài báo và hoàn cảnh mà bài báo đề cập đến. Cách dùng của Người rất đa dạng. Có khi Người giữ nguyên thành

* Nhà nghiên cứu, Tp. Vinh



Bác Hồ với các nhà báo

Ảnh: Tư liệu



ngữ, tục ngữ, dùng phù hợp với từng đối tượng, từng vấn đề, tạo được những ngữ cảnh thích hợp. Chẳng hạn, trên báo *Nhân dân* ngày 15/12/1961, Người viết: “*Bọn Ngô Đình Diệm chẳng những rước voi giày má tổ, công rắn cắn gà nhà mà còn dựa vào đế quốc Mỹ để càn quét, khủng bố, chặt đầu, mổ bụng, moi gan đồng bào ta ở miền Nam, trẻ nó không tha, già nó không từ*”. Câu văn trên đã tố cáo bộ mặt bán nước của bè lũ Ngô Đình Diệm. Các thành ngữ “rước voi giày má tổ”, “công rắn cắn gà nhà” được đặt ra trong hoàn cảnh câu nói làm cho chúng vừa diễn đạt được cách nói của dân gian, vừa có nghĩa đen, vừa có nghĩa bóng, vừa tỏ rõ thái độ của tác giả: lên án, tố cáo bộ mặt thật của bè lũ Ngô Đình Diệm với lòng căm thù, khinh bỉ, mỉa mai cao độ. Cách dùng này được Người sử dụng nhiều như: “*Đế quốc Mỹ chết thì chết mà nét không chừa. Bọn chúng như chó dại cắn càn, vừa ăn cướp vừa la làng*” (Báo *Nhân dân* ngày 12/04/1964), hoặc như trên báo *Nhân dân* ngày 05/03/1965, Người viết: “*Chữ ký chưa ráo mực thì đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách phá hoại Hiệp định Giơnevơ*”.

Trong nhiều bài báo, các thành ngữ, tục ngữ đã được Người dùng nguyên vẹn, ta gặp rất nhiều như: *Vỡ đũa cả nắm, lửa thử vàng gian nan thử sức, giả câm giả điếc, vô quýt dày có móng tay nhọn*,...

Có khi Người không dùng nguyên vẹn thành ngữ, tục ngữ mà lược bỏ một vế nào đó, chỉ giữ lại vế nào liên quan trực tiếp đến nội dung bài báo của mình. Như trên báo *Nhân dân* ngày 01/04/1964, Người viết: “*Ở nước Mỹ có chuyện lạ kỳ: kẻ giàu thì rất giàu, người nghèo thì rất nghèo. Thật là kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra*”. Cần chú ý rằng trong bản gốc của ca dao ta thì có hai câu:

Trời sao trời ở bất cân

Kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra

Ở bài báo trên, Người đã bỏ câu lục, chỉ giữ lại câu bát, làm cho nghĩa câu bát gần cụ thể hơn với trường hợp mình đang diễn đạt.

Ngoài việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ, trong nhiều bài báo, thỉnh thoảng Người lại chen ca dao vào tạo nên sắc thái mới cho sự diễn đạt. Chẳng hạn, ca dao xưa có câu:

Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Khi đem vào bài báo của mình, Người đã lồng được vào hai câu ca dao ấy một nội dung mới có tính chất cách mạng như trong bức thư gửi binh lính ngụy quyền ngày 15/01/1951, Người khuyên lính ngụy hãy quay về với dân tộc:

Nhiều điều phải lấy giá gương

Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau cùng

Xin được lấy thêm ví dụ khác, ca dao ta có câu:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Hai câu ca dao đó nói lên sức mạnh của tinh thần đoàn kết, nhưng dù sao con số “Ba” cũng chỉ có tính chất ước lệ, ám chỉ số nhiều. Đến khi đưa vào bài báo kêu gọi nông dân tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp, Hồ Chí Minh đã thay chữ “Ba” thành chữ “Nhiều” để càng nhấn mạnh thêm sức mạnh của việc vào hợp tác xã, đồng tâm hiệp lực tăng năng suất trong nông nghiệp, trong xây dựng nông thôn mới:

Một cây làm chẳng nên non

Nhiều cây chụm lại nên hòn núi cao

Như vậy, Người đã sử dụng ca dao vào bài báo của mình một cách sáng tạo.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa là trong các bài báo, Hồ Chí Minh hay sử dụng việc *lấy Kiều* (còn gọi là *tập Kiều*), lấy cách diễn đạt trong “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du để diễn đạt ý mình. Người đưa câu Kiều vào bài báo của mình nhưng thêm vào đó nội dung mới, quan điểm mới. Chẳng hạn như trong lời tạm biệt đồng bào Việt Nam trước khi đi thăm các nước Ấn Độ, Miến Điện, Người đã viết hai câu Kiều:

Tiền đưa thì nhớ hôm nay

Mừng về thì nhớ ngày này tuần sau

Nguyên văn hai câu Kiều là:

(Chén đưa nhớ buổi hôm nay

Chén mừng xin đợi bữa này hôm sau)

Hoặc trong bài diễn văn đón tiếp Tổng

thống nước Ghi-nê là Xê-cu-tu-rê, sau khi nhắc lại kỷ niệm hồi tuổi trẻ đã gặp nhau, Người viết hai câu có dáng dấp “*Truyện Kiều*”:

Đến bây giờ mới thấy đây

Mà lòng đã chắc những ngày thanh niên.

Nguyên văn hai câu Kiều là:

(Đến bây giờ mới thấy đây

Mà lòng đã chắc những ngày một hai)

Việc sử dụng tập Kiều của Người là rất linh hoạt, có cải biên sáng tạo cho phù hợp với nội dung cách mạng mà bài báo đang đề cập. Rõ ràng ít khi Người sử dụng nguyên văn câu thơ “*Truyện Kiều*” mà cải biến nó. Một ví dụ khác, “*Truyện Kiều*” có câu:

Thương nhau xin nhớ lời nhau

Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy

Người đã cải biến hai câu trên trong bài vận động quần chúng tham gia Mặt trận Việt Minh cứu nước:

Yêu nhau xin nhớ lời nhau

Việt Minh hội ấy mau mau tìm vào

Rõ ràng hai câu thơ sau tuy có dáng dấp câu Kiều nhưng nội dung đã được đổi mới, được cách mạng hóa. Có những câu Kiều được Người cải biến theo yêu cầu riêng của từng bài. Chẳng hạn tại kỳ họp Quốc hội khóa II, Người đã phân tích tình hình khó khăn trong những ngày đầu khi Quốc hội mới thành lập 15 năm trước, Người so sánh với tình hình tươi sáng lúc khóa II đang họp. Người viết: “*So sánh bản đồ thế giới ngày nay với 15 năm trước thì ta cũng thấy rõ ràng:*

Phe địch xuống dốc, phe ta lên cao

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình”.

Câu “Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình” vốn là của “*Truyện Kiều*”, nhưng ở đây, Người đã vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể để diễn đạt niềm phấn khởi của Người, của các vị đại biểu Quốc hội, của nhân dân trước sự trưởng thành nhanh chóng của phe ta, phe cách

mạng. Đồng thời, chữ “tình” cũng được Người lồng vào một nội dung mới: “Tình” ở đây không phải là tình yêu nam nữ như trong “*Truyện Kiều*” mà là tình cảm cách mạng, là niềm phấn khởi, tự hào trước sự phát triển của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới trong hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Có khi Người không trình bày câu Kiều thành một dòng riêng mà xen lẫn kết hợp trong bài báo của mình một cách tự nhiên, thoải mái, không gây cảm giác đột ngột cho người đọc, người nghe. Chẳng hạn: “*Năm 1946, tôi về thăm đồng bào, cách ít tháng sau thì bắt đầu kháng chiến. Từ lần gặp ấy đến lần gặp này thăm thoát đã mười lăm năm. Trong “Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình”.*”

Rõ ràng Người đã sử dụng rất linh hoạt cơ động, sáng tạo cách lấy Kiều vào bài báo của mình để nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục quần chúng nhân dân.

Một nét đặc biệt nữa trong các bài báo của mình, *Hồ Chí Minh* hay dùng lối ví von so sánh. Ta đã biết quần chúng nhân dân có thói quen hay dùng cách nói cụ thể, dùng lối ví von so sánh. Hồ Chí Minh đã dựa vào thói quen này để đưa vào bài viết của mình. Chẳng hạn trên báo *Nhân dân* ngày 15/12/1957, khi vạch trần bộ mặt của tên bán nước Ngô Đình Diệm, Người đã viết: “*Ngô Đình Diệm đang điên cuồng như chó dại cắn càn*”. So sánh này làm cho sự việc được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.

Ngôn ngữ báo chí Hồ Chí Minh còn là ngôn ngữ được sử dụng phù hợp với từng đối tượng cụ thể (công nhân, nông dân, trí thức, công giáo...). Người viết thư cho tầng lớp nào thì Người dùng cách nói phù hợp với tầng lớp đó, làm cho họ thấy gần gũi, dễ hiểu, phù hợp với mình. Chẳng hạn khi viết thư gửi đồng bào theo đạo Phật, Người đã dùng những chữ họ

vốn hay dùng, làm cho họ trở về với những điều họ đã biết, lấy những điều đã biết để hiểu cái mới mà Người muốn nói:

“Đời sống của nhân dân ta dần dần được cải thiện, cũng như tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chỉ thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm... Cuối cùng tôi xin chúc các vị luôn mạnh khỏe, tinh tiến tu hành, phục vụ chúng sinh, phụng sự Tổ quốc, bảo vệ hòa bình”.

Cũng cần nói thêm: Về mặt ngữ pháp mà xét thì câu văn của Bác ngắn gọn, thường là một hai dòng, nhiều lắm là ba bốn dòng. Bác đã từng nói rõ quan điểm của mình như sau: “*Nhiều người tưởng mình viết gì, nói gì người khác cũng đều hiểu được cả. Thật ra hoàn toàn không như thế. Dùng cả đoạn chữ Hán, dùng từng đống danh từ lạ, nói hoặc viết theo cách Tây, mỗi câu dài dằng dặc thì quần chúng hiểu sao được*”. Ta có thể dẫn ra rất nhiều câu ngắn của Người, ví dụ: “*Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên*”.

Nhiều khi Người đặt nhiều thành phần cùng chức năng ngữ pháp song song với nhau làm cho cách trình bày vừa sáng rõ, vừa tinh tế, vừa chính xác, vừa có tính chất nhấn mạnh. Chẳng hạn như khi Người nói về cụ Huỳnh Thúc Kháng: “*Cả đời cụ Huỳnh không cầu danh vị, không cầu lợi lộc, không thêm làm giàu, không thêm làm quan*”, hoặc “*Cụ Huỳnh là người mà giàu sang không xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sòn gan*”.

Trên đây, chúng tôi đã nêu ra những đặc điểm chính trong ngôn ngữ báo chí của Bác Hồ. Có thể nói trong khi viết báo, *Bác* luôn luôn có ý thức dùng cách nói của quần chúng nhân dân. Đó là một trong những nét đặc sắc trong phong cách ngôn ngữ báo chí của Người, đó cũng là những ưu điểm lớn mà mỗi nhà báo chúng ta cần học tập ở Bác. □

TÌNH HÌNH THIÊN TAI Ở NGHỆ AN THẾ KỶ XVII - XVIII VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC CỦA TRIỀU ĐÌNH LÊ - TRỊNH

Ảnh: Nguyễn Khánh

□ MAI THỊ HUYỀN*

1. Vài nét về Nghệ An và tình hình thiên tai trước thế kỷ XVII

Nghệ An nằm ở miền Trung của Việt Nam, nơi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió Lào khô nóng và gió từ biển Đông thổi vào. Mưa lũ thường xảy ra vào mùa hè. Theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, các trận lụt thường xảy ra vào các tháng 5, 6, 7, 8 thậm chí là tháng 9, 10 âm lịch. Khí hậu ở các vùng khác nhau đã ảnh hưởng tới cường độ của bão và lượng mưa trong năm. So với các vùng trong nước, Nghệ An có khá nhiều bão, thường là hai năm một lần và đổ bộ vào các tháng 6 đến tháng 10. Mức độ và sự tàn phá của bão ở đây cũng nặng hơn các vùng khác.

Bên cạnh đó, Nghệ An còn có con sông Lam lớn, là nơi tập trung nước vào mùa lũ.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép khá rõ về ngọn nguồn của sông Lam: “Tỉnh Nghệ An có sông Lam Giang, tục gọi là sông Cả, [...] nguồn thứ hai của sông La Hà ở ngọn Cốt Đột núi Khai Trương, chảy về phía Đông làm sông Ngàn Phố, đến xã Đỗ Xá hợp với sông La, chảy về phía Đông đến xã Bùi Xá, chia một nhánh vào sông Minh, chảy về phía Đông đến xã Tường Xá hợp với sông Lam”⁽¹⁾. Đây là con sông có mức độ lũ lụt cao, không hề chảy qua các khu vực trung lưu chuyển tiếp mà qua vùng đồi núi và đổ trực tiếp ra biển Đông. Có thể thấy, sự phân chia mùa lũ và mùa cạn ở sông Lam khá rõ rệt. Mùa lũ thường xảy ra từ tháng 8, 9 đến tháng 11, 12 trong năm. Mức độ lũ của sông Lam thực sự là mối đe dọa đối với sản

* Th.S - Viện Sử học



Sông Lam mùa bão lụt

xuất nông nghiệp và đời sống của người dân Nghệ An.

Đồng bằng sông Lam (còn gọi là sông Cả) ở Nghệ An khá phức tạp, bị đồi núi chia cắt, địa hình tạo thành hai vùng trũng và cao rõ rệt. Châu thổ từ Hà Tĩnh trở vào Nam thì địa hình càng hẹp hơn. Đồng bằng sông Cả được hình thành trên nền đá gốc cũ mài mòn, mặt đất dốc, khi lũ xuất hiện sẽ dâng cao rất nhanh và rút xuống cũng rất nhanh. Đồng bằng này cũng là một trong những nơi cung cấp lương thực quan trọng cho Đàng Ngoài. Đất cát ở huyện Đông Thành là điều kiện thuận lợi để gieo thóc lúa. Lê Quý Đôn ghi chép trong sách *Vân Đài loại ngữ* đã khẳng định giống ngô trắng được trồng nhiều ở Nghệ An⁽²⁾.

Như vậy, yếu tố vị trí địa lý, địa hình, khí hậu đã có tác động trực tiếp đến việc hình thành bão, lụt, hạn hán cũng như những thiên tai khác ở Nghệ An. Tìm hiểu thiên tai ở Nghệ An trước thế kỷ XVII giúp ta có cái nhìn khái lược về hiện trạng này.

Năm 1137, chính sử chép ở châu Nghệ An có động đất, nước sông đỏ như máu⁽³⁾. Thời Trần, năm 1382, *Cương mục* chép ở Nghệ An có nạn thủy tai lớn⁽⁴⁾. Đặc biệt, tháng 5 năm Giáp Tuất (1454), ở Nghệ An xảy ra hiện tượng “lá tre úa vàng”⁽⁵⁾. Năm 1467, thì “các huyện ở đầu

nguồn và ven biển thuộc Nghệ An cũng bị thủy tai”⁽⁶⁾. Trận mưa to trong hai ngày liền vào tháng 8 năm Tân Hợi (1491) khiến không chỉ Kinh thành Thăng Long bị ngập mà Nghệ An cũng bị ảnh hưởng, sách *Cương mục* chép là “tháng 8, mưa to suốt ngày đêm không ngớt”⁽⁷⁾.

Dưới thời Mạc Phúc Nguyên (1546-1561), “trời hay mưa dầm liên miên hàng tuần không tạnh, lúa miền Thanh, Nghệ phần nhiều bị ngập và hư hại”⁽⁸⁾. Năm 1751, Nghệ An đói và có dịch bệnh, “dịch lệ lại phát sinh, người chết đến quá nửa. Nhân dân Nghệ An xiêu dạt hoặc tan tác vào Nam, ra Bắc. Trong cõi Nghệ An điêu hiu, vắng tanh”⁽⁹⁾.

2. Triều đình Lê - Trịnh với việc khắc phục thiên tai ở Nghệ An thế kỷ XVII-XVIII

Trong hai thế kỷ XVII-XVIII, thiên tai ở Nghệ An xảy ra với mức độ khác nhau. Hiện tượng mưa bão, lụt, hạn hán, nhật thực, nguyệt thực, động đất đã xảy ra ở vùng này. Về mưa, lụt, ghi chép vào năm 1559, tại Nghệ An có thủy tai lớn⁽¹⁰⁾. Như vậy, trong hai thế kỷ ở Nghệ An xảy ra 4 lần mưa, lụt: 1559, 1748, 1756 và 1760. Có 4 lần hạn hán vào các năm: 1714, 1728, 1755, 1768. Ngoài ra có các hiện tượng thiên tai khác vào các năm 1753 và 1767. Xin xem các bảng thống kê dưới đây:

Thiên tai đã tác động mạnh đến đời sống nhân dân Nghệ An. Ghi chép của các bộ sử như *Đại Việt Sử ký tục biên*, *Cương mục*, *Lịch triều tạp kỷ* đều cho thấy mưa lụt và hạn hán không chỉ gây mất mùa mà còn khiến xuất hiện nạn đói nghiêm trọng ở vùng này. *Cương mục* viết: “Năm 1774, tháng 2, Nghệ An đói to. Dân Nghệ An nhiều người chết đói”⁽¹¹⁾. Sách *Đại Việt sử ký tục biên (ĐVSKTB)* cũng chép: “Tháng hai, Nghệ An đói, dân nhiều người bị chết”⁽¹²⁾. Thống kê sau đây cho biết về nạn đói ở Nghệ An:

Bảng 1: Thống kê về mưa, lụt ở Nghệ An thế kỷ XVII- XVIII

Thời gian	Triều vua	Số lượng/năm	Mức độ	Nguồn tư liệu
1559	Lê Thần Tông (1619-1643)	1	Tháng 8, Nghệ An có thủy tai lớn	<i>Cương mục</i> , II, Sđd, 1998, tr.139
1748	Lê Hiến Tông (1740-1786)	1	Tháng 9, mưa to, nước sông tràn ngập, thóc lúa bị thổi nát	<i>Cương mục</i> , II, Sđd, 1998, tr.595
1756		1	Tháng 10, Nghệ An mưa to. Nước dâng lên. Nghệ An nước ngập, lúa bị mất	<i>Cương mục</i> , II, Sđd, 1998, tr. 632
1760		1	Mưa dầm kéo dài	<i>ĐVSKTB</i> , Sđd, tr.294
Tổng		4		

(Nguồn: *Cương mục* (1998), (2007), II, Nxb. Giáo dục; *Đại Việt sử ký tục biên* (2011), Nxb. Văn hóa - Thông tin).

Bảng 2: Thống kê về hạn hán ở Nghệ An thế kỷ XVII-XVIII

Thời gian	Triều vua	Số lượng/năm	Mức độ	Nguồn tư liệu
1714	Lê Dụ Tông (1706- 1729)	1	Xứ Nghệ không mưa	<i>ĐVSKTB</i> , Sđd, tr.109
1728		1	Nghệ An không mưa	<i>Cương mục</i> , II, Sđd, 1998, tr.470
1755	Lê Hiến Tông (1740-1786)	1	Hạn hán	II, Sđd, 1998, tr.628
1768		1	Đại hạn, dân Nghệ An đói, các lộ Tây, Nam, Bắc lúa ruộng tổn hại nhiều	<i>ĐVSKTB</i> , Sđd, tr.323
Tổng		4		

(Nguồn: *Cương mục* (1998), (2007), II, Nxb. Giáo dục; *Đại Việt sử ký tục biên* (2011), Nxb. Văn hóa - Thông tin)

Bảng 3: Thống kê về các thiên tai khác ở Nghệ An thế kỷ XVII-XVIII

Thời gian	Triều vua	Số lượng/năm	Mức độ	Nguồn tư liệu
1753	Lê Hiến Tông (1740-1786)	1	Tháng 10: Nhật thực, nguyệt thực	<i>ĐVSKTB</i> , Sđd, tr.235
1767		1	Huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu động đất	<i>Cương mục</i> , II, Sđd, 1998, tr. 665; <i>ĐVSKTB</i> , Sđd, tr.297
Tổng		2		

(Nguồn: *Cương mục* (1998), II, Nxb. Giáo dục; *Đại Việt sử ký tục biên* (2011), Nxb. Văn hóa- Thông tin)

Bảng 4: Nạn đói ở Nghệ An do ảnh hưởng của thiên tai thế kỷ XVII-XVIII

Thời gian	Triều vua	Số lượng/năm	Mức độ	Nguồn tư liệu
1724	Lê Dụ Tông (1706 - 1729)	1	Nghệ An bị đói	Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.453
1759	Lê Hiến Tông (1740-1786)	1	Tháng 2, Nghệ An bị đói. Huyện Đông Thành, Quỳnh Lưu bị đói to	Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.639
1768		1	Dân Nghệ An đói. Nghệ An giá gạo cao vọt	ĐVSKTB, Sđd, tr.323; Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.681
1774		1	Tháng 2, Nghệ An đói to; Nghệ An đói, dân phần nhiều bị chết	Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.709; ĐVSKTB, Sđd, tr.360
1777		1	Tháng 4, Nghệ An bị đói	Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.735
1778		1	Tháng 6 nhuận, dân bị đói to	Cương mục, II, Sđd, 1998, tr.741
Tổng		6		

(Nguồn: *Cương mục* (1998), II, Nxb. Giáo dục; *Đại Việt sử ký tục biên* (2011), Nxb. Văn hóa - Thông tin).

Như vậy, thống kê trong bảng 4 cho biết ở Nghệ An đã có 6 năm xảy ra nạn đói. Trong đó, năm 1774 được coi là năm có nạn đói lớn, mức độ được sử ghi chép là gây chết người. Các năm đói to là 1759, 1774, 1778.

Từ những tác động của thiên tai trên đây, triều đình Lê - Trịnh đã có những biện pháp khắc phục cụ thể. Biện pháp trước mắt là chẩn cấp, ân xá, giảm tô thuế. Vào năm 1724, triều đình giảm tô và thuế cho Nghệ An. Nguyên do một phần là nơi hưởng ứng sự nghiệp trung hưng nhà Lê, một phần là vùng chịu ảnh hưởng nặng bởi thiên tai nên tô và thuế đều được triều đình giảm nhẹ. Sử chép: “ở Nghệ

duy tiền thuế điệu là theo thể lệ tứ trấn, tô ruộng được giảm một nửa. Thuế thân dung được miễn hết⁽¹³⁾.

Năm 1725, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào tháng sáu, triều đình đã tha thuế còn đọng thiếu cho xứ Nghệ⁽¹⁴⁾. Năm 1728, triều đình giảm tô thuế cho Nghệ An. Năm 1753, chúa sai quan đi thăm hỏi dân điều hao ở ven núi trấn Nghệ An⁽¹⁵⁾. Năm 1759 được coi là đói lớn ở huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu. Theo *Cương mục* thì chúa Trịnh đã ra lệnh cho Hà Huân đến nơi thăm hỏi xem xét, tạm lấy tiền thông kinh và mộ nhà giàu nộp của, rồi tùy phương tiện mà phát chẩn cho dân⁽¹⁶⁾. Năm 1767, triều đình tiếp tục miễn thuế tô, thuế dung thiếu đọng cho xứ Nghệ⁽¹⁷⁾. Năm 1768, do Nghệ An bị đói, vì ảnh hưởng của đại hạn, chúa triệu các đại thần bàn thi hành chính sách cứu đói. *ĐVSKTB* ghi là: “Sai quan trấn Nghệ An hiểu dụ dân giàu trong hạt: ai chịu nộp tiền nộp thóc thì trao cho quan chức, rồi đem tiền thóc ấy phát chẩn cho dân nghèo đói. Sai Hiến ty các lộ thăm hỏi sự cực khổ của dân gian tâu lên”⁽¹⁸⁾.

Năm 1774, nhiều tư liệu khẳng định là triều đình Lê - Trịnh đã giảm thuế cho Nghệ An. Sách *ĐVSKTB* viết: “quan cảm quyền bàn phát chẩn, cho vay và đem 3 điều của Bồi tụng Lê Quý Đôn thi hành. Bèn lưu những điền sản của phủ hộ nộp vào để lại ở trấn để phát chẩn,

bãi thuế tuần trong hạt; nghiêm việc phòng giữ mặt biển. Hoãn việc truy bắt lính trốn; hoãn việc xét xử kiện tụng; nghiêm trách Hiến ty phải xét kỹ các điều đau khổ của dân, tâu lên để cứu cấp cho dân”⁽¹⁹⁾. Cùng sự kiện này, sách *Cương mục* viết: lệnh cho các quan “giữ lại số tiền do nhà giàu trong trấn ấy để nộp để phát chẩn cho dân; tha các thuế tuần ti trong hạt để việc buôn bán lưu thông”⁽²⁰⁾.

Năm 1777, Nghệ An bị nạn đói, triều đình đã phát chẩn cho dân: “Luôn mấy năm nay, trấn Nghệ An mất mùa đói kém, cây chết đói nối liền với nhau. Tì Hiến sát đem tình trạng ấy tâu bày. Triều đình bèn hạ lệnh cho bọn Nguyễn Đình Diễn và Ngô Phúc Lâm trích 15.000 quan tiền và 15 vạn bát quan thóc trong kho, chia ra phát chẩn”⁽²¹⁾.

Thực hiện sửa đê, đào sông

Ngoài ra, triều đình Lê - Trịnh thực hiện việc mở thêm đường sông ở Nghệ An vào năm 1724 nhằm mục đích để “thủy thế lưu thông”: hạ lệnh cho ty trấn thủ Nghệ An đi khám xét các sông trong hạt, chỗ nào nông cạn, chỗ nào úng tắc, thì tùy theo trọng thước nông hoặc sâu, trừ tính định ra công việc phải làm, rồi lấy dân xã tiếp cận sung vào làm việc, để cho đường thủy được lưu thông, dân những xã này sẽ được trừ tiền thuế điệu⁽²²⁾. Việc tu sửa đê được triều đình quan tâm và quy định cụ thể đối với các trấn ở địa phương. Dưới thời Lê - Trịnh, phụ trách về sửa đắp đê và hộ đê những năm mưa lũ đều do các quan địa phương thực hiện. Chỉ biết vào năm 1724 triều đình có khai sông, ngoài ra chúng tôi chưa thấy tư liệu nào chép về công việc này ở Nghệ An dưới thời Lê - Trịnh. Đây là điểm khác biệt so với thời Lê Thánh Tông⁽²³⁾.

Cầu đảo

Bên cạnh các biện pháp về chẩn cấp và tu sửa đê, các chúa Trịnh cũng rất quan tâm đến vấn đề tâm linh. Việc thiên tai xảy ra nhiều, khiến các chúa cho rằng trách nhiệm của mình với trời chưa đầy đủ, nên bị trời giáng tai họa. Vì thế, một mặt kêu gọi sự đóng góp ý kiến của quần thần, mặt khác chúa Trịnh cũng tiến hành những nghi thức cầu đảo để an dân.

Năm 1755, do hạn hán nên chúa Trịnh Doanh hạ chiếu cho trăm quan nói thẳng những điều thiếu sót làm lỗi, một mặt tiến hành hoãn tiền thuế tô ruộng công, ruộng tư cho Nghệ An⁽²⁴⁾. Theo sách *ĐVSKTB* thì năm 1760, do trời mưa dầm kéo dài, ngập lụt nhiều lúa, chúa Trịnh đã dụ các quan rằng: “Nay mưa dầm đã gần một tuần, tổn hại lúa má, ta ngày đêm lo lắng. Hoặc giả chính sự có điều gì sai sót chẳng, cho nên không cảm cách được lòng trời. Hãy viết thư kín, nói cho hết, đừng giấu giếm gì. Chưa bao lâu trời tạnh”⁽²⁵⁾.

Năm 1778, xét thấy tình hình mấy năm hạn hán mất mùa, giá gạo cao vọt, đầy đường những cây chết đói, triều đình Lê - Trịnh đã “lập đàn tràng cầu đảo ở kinh thành; dựng quán tế sinh ở thôn Ái Mộ; nấu cơm cháo chia ra phát chẩn; người có bệnh thì cấp cho thuốc thang. Lại hạ lệnh cho các trấn khuyến nhủ dân sở tại người giàu, người nghèo giúp đỡ lẫn nhau; cấm nhân dân đóng cửa không bán thóc gạo”⁽²⁶⁾.

3. Nhận xét

Như vậy, Nghệ An là vùng khá đặc biệt của miền Trung, nơi xảy ra nhiều thiên tai. Trong hai thế kỷ XVII-XVIII, lũ lụt, hạn hán là hiện tượng nổi bật nhất ở vùng này và để lại ảnh hưởng nghiêm trọng, đời sống nhân dân đói khổ.

Nhà nước Lê - Trịnh tỏ ra thực sự quan tâm, ưu tiên đến vùng đất Nghệ An. Một phần đó là nơi có những người hưởng ứng việc

nghĩa - giúp vua Lê thực hiện công cuộc trung hưng, nhưng chủ yếu là vì đây là một trong những nơi cung cấp lương thực quan trọng cho Đàng Ngoài. Vì vậy chấn cấp, ân xá cho Nghệ An góp phần khôi phục sản xuất nông nghiệp và ổn định đời sống cho người dân ở Nghệ An.

Trong các biện pháp ứng phó khắc phục thiên tai ở Nghệ An, chấn cấp, ân xá, giảm thuế được triều đình chú trọng hơn cả so với các biện pháp khác. Chấn cấp, giảm thuế trở thành điểm nổi bật trong chính sách ân xá, giảm tô

thuế của triều đình Lê - Trịnh đối với xã hội Đàng Ngoài trong hai thế kỷ XVII-XVIII.

Chấn cấp, ân xá, tu bổ đê điều là những biện pháp của triều đình Lê - Trịnh góp phần an dân ở Nghệ An. Các biện pháp của triều đình đã cho thấy sự quan tâm của nhà nước Lê - Trịnh đối với người dân Nghệ An, đã khắc phục phần nào những thiệt hại do thiên tai gây ra. Mặt khác cũng thể hiện được tác dụng của nó, nhằm ổn định xã hội, đảm bảo được sự tồn tại của chính quyền Lê-Trịnh trong hai thế kỷ trên.□

Chú thích

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, Nxb. Thuận Hóa Huế, 2006, tr.311.
2. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, in trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.181.
3. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Dương Thị The dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2011, tr.331.
4. 8, 9, 10, 11, 13, 16, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26. *Cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr.646, tr.136, tr.158, tr.1390, tr.709, tr.741, tr.444, tr.639, tr.735.
- 5, 6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1993, tr.379, tr.427.
7. *Cương mục*, tập I, Sđd, 1998, tr.1138.
- 12, 14, 15, 17, 18, 19, 23, 25. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2011, tr. 360, tr.98, tr.235, tr.300, tr.323, tr.360, tr.294.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, in trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962.
2. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Dương Thị The dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.
3. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, (tập I- II), Nxb. Giáo dục, 1998.
5. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007.
6. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, 1995.
7. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006.



□ VI VĂN AN*

1. Hướng đi mới trong các hoạt động của Bảo tàng

Từ khi thành lập (1995) và khai trương trưng bày (1997) đến nay, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTĐTHVN) đã có hơn 25 năm phục vụ công chúng và khách tham quan. Tuy là bảo tàng sinh sau đẻ muộn, song có thể nói, hơn 25 năm xây dựng và phát triển, BTĐTHVN đạt được những thành tựu to lớn, trên nhiều lĩnh vực: Nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, trình diễn, đối ngoại..., xứng đáng là một Bảo tàng Quốc gia Việt Nam, được khách tham quan

trong và ngoài nước đánh giá rất cao cả về giá trị khoa học, tính giáo dục, đặc biệt là giá trị bảo tồn di sản văn hóa tộc người.

Bắt đầu từ năm 1998, cùng với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trưng bày 54 dân tộc Việt Nam tại tòa nhà hình Trống đồng, triển khai xây dựng các ngôi nhà dân gian tại khu trưng bày ngoài, bắt tay vào xây dựng khu trưng bày văn hóa các nước Đông Nam Á với việc tiến hành song song 2 nhiệm vụ: xây dựng Dự án: Mở rộng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, phần “Điều tra, nghiên cứu, sưu tầm hiện

* TS - Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam



Điệu múa tra hạt trong lễ hội cầu mưa của người Khor Mú

vật dân tộc học các nước Đông Nam Á” và tiến hành xây dựng tòa Cánh diều 4 tầng (Vi Văn An, 2016); Các hoạt động Trình diễn văn hóa tại BTĐTHVN bắt đầu được khởi động, thử nghiệm đối với một số thành tố văn hóa phi vật thể như: hát chèo Tàu, giấy dó, tranh dân gian Đông Hồ, dệt,...

Nhằm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước, từ năm 2000 trở đi, BTĐTHVN chủ trương đa dạng hóa các hoạt động. Theo đó, bên cạnh triển khai nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, giáo dục, tập huấn, làm phim Nhân học; các đề tài, dự án hợp tác quốc tế..., hoạt động trình diễn, giới thiệu các giá trị văn hóa, nhất là văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc Việt Nam được BTĐTHVN chú trọng và tăng cường, coi đây là hoạt động thường xuyên, được tổ chức hằng năm. Đây là một trong những hoạt động mới, tiên phong tại Bảo tàng DTHVN nhằm chuyển tải quan niệm và cách

tiếp cận mới: đề cao chủ thể văn hóa, do chính người dân thực hiện; làm “cầu nối” giữa truyền thống và hiện đại, giữa các cộng đồng chủ thể văn hóa với công chúng. Người trình diễn/các nghệ nhân dân gian đến từ các địa phương tự giới thiệu về văn hóa, truyền thống của cộng đồng. Các chương trình trình diễn của cộng đồng trong các dịp Tết Nguyên Đán hay trong các dịp Tết Quốc tế Thiếu nhi 1-6, rằm Trung thu... hằng năm tại Bảo tàng DTHVN luôn thu hút đông đảo công chúng và khách tham quan. Trong các dịp này, BTĐTHVN luôn là một trong những điểm vui chơi, hấp dẫn và ấn tượng tại thủ đô Hà Nội, nên được giới chuyên môn, giới truyền thông đánh giá cao và được nhân rộng.

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1998 đến năm 2010, Bảo tàng DTHVN đã tổ chức gần 80 cuộc trình diễn văn hóa, trong đó chủ yếu là văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Hoạt

động trình diễn này được tổ chức theo 3 hình thức: Trình diễn gắn với trưng bày chuyên đề, trình diễn thường kỳ và trình diễn gắn với các hoạt động sự kiện. Với chủ trương vừa tổ chức, vừa rút kinh nghiệm, nên càng về sau, các đợt trình diễn càng có chất lượng cao hơn, được dư luận xã hội đánh giá cao. Tiêu biểu là các đợt trình diễn: Câu chuyện rối Tày ở Thẩm Rộc, Định Hóa, Thái Nguyên (1998); Kỹ thuật Ba-tík của người Mông (2001); Nghề dệt vải của người Thái, Cơ-tu, Việt (2001); Gốm của người Chăm (Bầu Trúc, Ninh Thuận), Gốm của người Thái (Mường Chanh, Sơn La), Gốm Việt (Phù Lãng) năm 2001; Chế tác Ngư cụ của người Việt Quảng Yên, Quảng Ninh (2002); Rối nước dân gian của 8 phường Rối nước miền Bắc (từ 2003-2017); Nghề đan lát của người Khơ-mú Kỳ Sơn, Nghệ An (2003); Gốm Làng Trù, Đô Lương, Nghệ An (2004); Rèn-khoan nòng súng của người Mông (Nghệ An, Hà Giang), Nùng (Cao Bằng) năm 2005; Bản sắc La Ha của hai cộng đồng người La Ha đến từ Than Uyên, tỉnh Lai Châu và Thuận Châu, tỉnh Sơn La (2005); Công chiêng của các dân tộc: Ê-đê, Ba-Na, Gia-rai trong các dịp khánh thành các ngôi nhà Mồ (1998), nhà Dài, nhà Rông tại khu trưng bày ngoài trời...

Do phải tập trung vào chuẩn bị khai trương trưng bày văn hóa các nước Đông Nam Á, từ sau năm 2010 trở đi, hoạt động trình diễn tại BTĐTHVN không được tổ chức hằng năm như giai đoạn trước. Tuy nhiên, các cuộc trình diễn vẫn được kết hợp lồng ghép trong các dịp tổ chức sự kiện, nhất là trong chương trình Tết Nguyên Đán hằng năm.

2. Tại sao lại chọn nhạc cụ để trình diễn

Trong các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer miền Bắc, Khơ-mú luôn dành được sự quan tâm, chú ý nhiều nhất của giới nghiên cứu. Thật vậy, cho đến nay, có khá

nhieu công trình, bài viết, luận án, luận văn nghiên cứu về tộc người này đã được công bố. Ngoài các nghiên cứu về người Khơ-mú ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về người Khơ-mú ở Lào, Thái Lan của các nhà nghiên cứu Âu, Mỹ cũng đã được công bố khá nhiều (Bernard.M. Les khas people in calte du Lao. Franfais Bull hist et descriptives, 1904; Macey. E'tudes ethnographiques sur les Khas. Revue in-dochinoise, 1907; Goroon Young. The Hill tribes of Northern Thailand. A. Socio-Ethnol-ogical report, AMS Press Newone, 1982).

Cùng với các dạng thức văn hóa khác, nhạc cụ dân gian và các hình thức diễn xướng của người Khơ-mú được xem như là một trong những yếu tố đặc trưng tộc người nổi bật nhất. Thông qua trình diễn nhạc cụ, ta có thể nhận diện được sắc thái văn hóa riêng, phân biệt giữa họ với các tộc người láng giềng. Thật vậy, trong kho tàng văn nghệ dân gian của mình, bên cạnh làn điệu dân ca Tom, người Khơ-mú còn sở hữu các thể loại nhạc cụ dân gian khá phong phú, độc đáo. Các loại nhạc cụ dân gian truyền thống của tộc người này có đủ loại hình, theo từng chức năng sử dụng. Theo đó, các nhạc cụ thuộc bộ hơi gồm các loại sáo như Tọt tét (sáo sọc 3 lỗ), Pí tom (sáo dọc 4 lỗ), Tọt mu hay còn gọi là Tọt boi (sáo ngang) thổi bằng mũi, Hơ rôl (sáo ống bè). Với bộ gảy có Mbring Rơbang hay còn gọi là Bring tơnếch (Đàn trống), Pật hrông (Đàn môi). Còn bộ gõ thì có Thầm đao đao (Ổng gỗ), Boòng Bụ (ổng Giỗ). Người Khơ-mú cũng sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Thái như Khèn bè, Xi xa lo (Nhị 2 dây), Pí khui (Sáo dọc 4 lỗ), trống chiêng. Các loại nhạc cụ kể trên thường được chơi trong các dịp lễ tết, cưới xin, mừng nhà mới hay trong các dịp lễ hội của cộng đồng. Trong mỗi sự kiện, người ta thường kết hợp chơi nhạc cụ với các bài hát (Tom), các

điệu múa truyền thống, lôi cuốn nhiều người tham gia.

Điều đáng vui mừng là hiện nay, người Khơ-mú ở các địa phương các tỉnh Tây Bắc cũng như Tây Thanh-Nghệ: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An vẫn duy trì chế tác và thực hành các loại nhạc cụ truyền thống của họ. Nhờ sự quan tâm của các chính quyền địa phương, nhiều nơi, các câu lạc bộ dân ca truyền thống, các đội văn nghệ của người Khơ-mú đã được thành lập. Ví dụ: CLB Giữ gìn và Phát huy làn điệu dân ca Khơ-mú bản Huồi Thợ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An thành lập và ra mắt tháng 3/2018, gồm có 14 thành viên (10 nữ và 4 nam). Câu lạc bộ được thành lập nhằm tạo động lực để người dân có ý thức hơn trong việc giữ gìn và phát huy các làn điệu dân ca của dân tộc; đẩy mạnh phong trào văn hóa, văn nghệ và xây dựng gia đình văn hóa. Định kỳ 3 tháng 1 lần, câu lạc bộ sẽ tổ chức sinh hoạt với các nội dung: Phát động sưu tầm, ghi âm các làn điệu dân ca; khuyến khích truyền dạy và học nhạc cụ truyền thống của người Khơ-mú, sáng tác các bài hát với các chủ đề ca ngợi quê hương và các kiến thức về xây dựng gia đình hạnh phúc. Các đội văn nghệ Khơ-mú ở các xã vùng cao Kỳ Sơn, Tương Dương, tỉnh Nghệ An; Đội văn nghệ người Khơ-mú bản Pú Tửu, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, TP. Điện Biên Phủ được thành lập năm 1998, gồm 27 thành viên (15 nữ, 12 nam); Đội văn nghệ người Khơ-mú xã Mường Phăng; Đội văn nghệ người Khơ-mú xã Nghĩa Sơn, TX. Nghĩa Lộ, Văn Chấn, tỉnh Yên Bái... Các nghệ nhân người Khơ-mú có uy tín tích cực hướng dẫn, trao truyền kinh nghiệm cho lớp trẻ.

Tuy nhiên, việc biểu diễn văn nghệ của người Khơ-mú dường như mới chỉ bó hẹp trong phạm vi nội tỉnh hoặc trong một số dịp



Độc đáo sáo mũi của người Khơ Mú

ngày hội văn hóa khu vực hay một số đội văn nghệ có dịp biểu diễn tại Làng Du lịch-Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Đồng Mô, Sơn Tây và một số địa phương như TP. Đà Nẵng, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh... Việc trình diễn kết hợp với thực hành và biểu diễn các yếu tố văn nghệ khác hầu như chưa được thực hiện. Chính vì thế, với chủ trương góp phần vào việc bảo tồn, giới thiệu những nét văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số nói chung, người Khơ-mú nói riêng, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là một trong những cơ quan tiên phong thực thi việc kết hợp này. Các cuộc trình diễn theo hình thức này của Bảo tàng tại Hà Nội chẳng những giới thiệu trực tiếp cho công chúng và khách tham quan trong nước, mà còn góp phần quảng bá, giới thiệu tới khách du lịch nước ngoài. Các cuộc trình diễn tại Bảo tàng

DTHVN được xây dựng trong mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng. Với chủ trương dựa vào cộng đồng, tôn trọng chủ thể văn hóa, các cuộc trình diễn thực sự là những cơ hội để công chúng tiếp cận với kho tàng tri thức của các dân tộc, các địa phương khác nhau, gặp gỡ, giao lưu trực tiếp với người trình diễn, với chủ nhân của những sưu tập trong bảo tàng. Công chúng còn được tham gia hoạt động, được chính người trình diễn hướng dẫn về kỹ thuật và mỹ thuật truyền thống... Hòa mình vào đời sống của người dân, người tham gia có sự đồng cảm với các cộng đồng, trân trọng di sản văn hóa của họ. Người trình diễn cũng từ đó tự hào hơn về truyền thống của cộng đồng mình.

3. Nội dung trình diễn là gì?

Trước khi đề cập tới nội dung trình diễn nhạc cụ, tôi muốn điểm qua cuộc trình diễn lần thứ nhất của người Khơ-mú tại BTĐTHVN, đó là: Trình diễn về nghề đan lát tổ chức năm 2003, do nhóm nghệ nhân người Khơ-mú đến từ bản Đình Sơn 1, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An thực hiện. Mặc dù chương trình chỉ diễn ra trong 2 ngày (thứ bảy và chủ nhật), song đã thu hút hơn 2000 khách tham quan. Tại đây, khách được mục kích từ việc chế tác nguyên liệu: mây, tre, nứa, vầu cho đến các thao tác trong thực hành đan lát với các kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp khác nhau: lóng một, lóng đôi, lóng ba, lai âm, teleho; khách cũng được xem tận mắt các bán thành phẩm và thành phẩm một số đồ gia dụng như: guì, ghế mây, mâm, bêm. Bên cạnh đó, ngoài một số bài hát, khách tham quan còn được tham gia tương tác với các nghệ nhân; đặt câu hỏi để được giải đáp về xuất xứ hay câu chuyện liên quan đến nghề đan lát; tâm tư, tình cảm và mong muốn của người nghệ nhân về nghề thủ công của dân tộc mình. Sau đợt trình diễn này,

khá nhiều khách hàng đã gọi điện đặt mua một số sản phẩm đồ đan với nhóm nghệ nhân bản Đình Sơn, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An nêu trên, trong đó nhiều nhất là mâm và ghế mây.

Chương trình đã diễn ra tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam năm 2019 mang tên: Trình diễn nhạc cụ của người Khơ-mú, do hai nhóm nghệ nhân người Khơ-mú đến từ huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An và TP. Điện Biên, tỉnh Điện Biên thực hành. Đợt trình diễn được tổ chức trong 2 ngày: 23 và 24/11/2020, với sự tham gia của 20 nghệ nhân dân gian người Khơ-mú đến từ huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An và TP. Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Ngoài ra, có một vị khách khá đặc biệt là người Khơ-mú đến từ Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào-nhà nghiên cứu văn hóa Susavang.

Chương trình trình diễn gồm hai nội dung: (i). Chế tác loại nhạc cụ truyền thống như các loại sáo, đàn trống, đàn môi, ống gỗ... và thực hành trình diễn cùng với làn điệu hát Tom của nhóm Khơ-mú đến từ Kỳ Sơn, Nghệ An; (ii). Biểu diễn các điệu múa dân gian như Thảm đao đao, múa sạp, múa Tăng bu/giỗ ống và múa lác eo do nhóm Khơ-mú đến từ Điện Biên tự biên, tự diễn và thực hành.

Bên cạnh hoạt động trình diễn văn nghệ dân gian và chế tác nhạc cụ truyền thống, Bảo tàng DTHVN còn tổ chức tọa đàm nhạc cụ của người Khơ-mú ở Lào, Thái Lan, Mỹ và Việt Nam do TS. Frank Proschan thuyết trình. Cùng với việc thưởng lãm các tiết mục trình diễn, khách tham quan còn có dịp giao lưu, hòa mình vào các điệu múa sạp, múa trống chiêng... với các nghệ nhân Khơ-mú. Trong 2 ngày trình diễn, có hàng nghìn lượt khách đến tham quan Bảo tàng DTHVN. Nhiều người tỏ ra thích thú, trầm trồ khen ngợi về kỹ năng chế tác các loại nhạc cụ và trình diễn cũng như các

điệu múa vừa uyển chuyển vừa mạnh mẽ của các nghệ nhân Khơ-mú đến từ hai địa phương trên. So với người Khơ-mú ở Điện Biên, thì nhạc cụ của người Khơ-mú ở miền núi Nghệ An phong phú hơn về chủng loại và hiện vẫn còn được sử dụng phổ biến hơn. Đa phần nam giới lớp trung niên vẫn còn khá thành thạo trong việc chế tác cũng như thực hành các loại nhạc cụ. Đặc biệt, loại sáo ngang, gọi là Tọt mu hay Tọt boi, thổi bằng mũi, cả nam nữ đều biểu diễn khá thành thục là tiết mục độc đáo của nhóm Khơ-mú đến từ Kỳ Sơn, Nghệ An. Trong khi đó, người Khơ-mú ở Điện Biên lại bảo lưu và duy trì và mang đến thực hành khá nhiều các điệu múa dân gian truyền thống của dân tộc. Cũng là nhảy sạp, nhưng tiết tấu nhanh, mạnh, dứt khoát với hình thức 3 cặp, 4 cặp nam nữ sôi động, lời cuốn và thu hút người xem. Bên cạnh đó, họ còn tự sáng tác thêm nhiều điệu múa khá vui nhộn, đậm chất dân gian và dấu ấn văn hóa tộc người vùng Tây Bắc.

Cần nhấn mạnh thêm là: để tổ chức được cuộc trình diễn này, Bảo tàng DTHVN đã cử TS. Vi Văn An phụ trách tiến hành 2 chuyến khảo sát thực địa tại huyện Kỳ Sơn, Nghệ An và tỉnh Điện Biên, mỗi chuyến 7 ngày để thu thập tư liệu. Sau khi cơ bản hoàn thiện về nội dung, người phụ trách tiếp tục xây dựng kế hoạch, thời gian, địa điểm trình diễn; lịch trình đưa đón các nhóm nghệ nhân đến Bảo tàng. Để đảm bảo tính khoa học và tính chân thực, theo chủ trương tôn trọng chủ thể văn hóa, trước khi khai mạc, nhóm cán bộ Phòng nghiên cứu, sưu tầm của BT DTHVN phải hoàn thiện Kịch bản cho cuộc trình diễn bao gồm: viết các bài texts giới thiệu về người Khơ-mú nói chung, nhạc cụ và dân ca của họ nói riêng (pa-nô ảnh), in Bener quảng cáo; phối hợp với các bộ phận chuyên môn xây dựng nội dung cho chương

trình giáo dục, chương truyền thông, thông cáo báo chí và bài khai mạc.

4. Thay lời kết

Hiện nay, bên cạnh múa dân gian, nhạc cụ truyền thống và các hình thức sinh hoạt âm nhạc của người Khơ-mú ở các địa phương vẫn được duy trì ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đi lên, do tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nhất là do giao lưu kinh tế, xã hội, văn hóa giữa các tộc người khác ngày càng sâu rộng, nên bản sắc văn hóa nói chung, các loại nhạc cụ và các hình thức diễn xướng truyền thống của người Khơ-mú nói riêng cũng đã và đang dần có chiều hướng mai một. Bên cạnh số người già còn biết chế tác và chơi nhạc cụ ngày càng ít đi, điều đáng buồn là lớp trẻ đang có xu hướng quay lưng lại với âm nhạc và nghệ thuật truyền thống. Thay vào đó là các loại hình sinh hoạt âm nhạc và nghệ thuật hiện đại. Vì thế, ở nhiều nơi, vị trí và vai trò của nhạc cụ truyền thống đang bị mất dần trong đời sống tinh thần của người Khơ-mú.

Đối với người Khơ-mú, nhạc cụ là di sản văn hóa, vì thế, các địa phương có người Khơ-mú cần quan tâm và đầu tư cho công tác sưu tầm, bảo tồn và quảng bá, giới thiệu giá trị nhạc cụ truyền thống của người Khơ-mú bằng cách khuyến khích, đãi ngộ các nghệ nhân để họ truyền dạy các bài dân ca, sử dụng các loại nhạc cụ, các điệu múa truyền thống cho lớp trẻ. Tiếp tục việc duy trì hoạt động của các Câu lạc bộ dân ca, các đội văn nghệ quần chúng. Bên cạnh đó, cần tăng cường tổ chức các hội thi nghệ thuật quần chúng ở các địa phương, để họ có cơ hội giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Qua đó, góp phần giáo dục cho người dân và thế hệ trẻ biết trân trọng, giữ gìn vốn văn hóa nghệ thuật truyền thống của dân tộc và giá trị của nó trong đời sống của họ.

Từ kinh nghiệm của các cuộc trình diễn mà Bảo tàng DTHVN đã thực hiện cho thấy, bất kỳ một cuộc trình diễn nào, dù thuộc lĩnh vực nào muốn có chất lượng, hấp dẫn và thu hút được khách tham quan, trước hết cần phải quan tâm đến mảng nghiên cứu, thu thập dữ liệu, tiến hành khảo sát thực địa để hình thành ý tưởng chủ đề, xây dựng đề cương nội dung

cho cuộc trình diễn; phối hợp với các bộ phận liên quan xây dựng, thảo luận và thống nhất, hoàn thiện chương trình.

Phải cử người phụ trách tổng thể, tăng cường làm việc nhóm, hoàn thiện từng khâu nội dung chuyên môn: nghiên cứu (các bài viết), giáo dục, truyền thông, báo chí và chương trình khai mạc.□

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An, *Những đặc trưng văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer miền Bắc qua trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, trong Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (I), Nxb KHXH, H, 1999.
2. Khổng Diễn (Chủ biên), *Dân tộc Kơ Mú ở Việt Nam*, NXB VHDT, H. 1999.
3. Bernard.M. Les khas people in calte du Lao. Franfais Bull hist et descriptives, 1904.
4. Goroon Young. The Hill tribes of Northern Thailand. A. Socio-Ethnological report, AMS Press Newone, 1982.
5. Macey. E'tudes ethnographiques sur les Khas, Revue in-dochinoise, 1907.
6. Nhiều tác giả, *Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, tập VI. NXBKHXH, H, 2008
7. Nhiều tác giả, *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn*, Nghệ An. NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995.
8. TU, UBND tỉnh Sơn La, *Địa chí Sơn La*, quyển I, Nxb CTQG-ST, H, 2020.
9. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, NXB KHXH, H. 1978.
10. La Công Ý, Vi Văn An, Võ Mai Phương, Phạm Minh Phúc, *Nghề đan lát của người Kơ-mú*, trong cuốn Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, tập VI, Nxb KHXH, H, 2008.

Nồi quã

Một lối nói thể hiện đặc trưng văn hóa của người

Nghệ - Tĩnh

(Trên tư liệu hát giặm Nghệ - Tĩnh)

□ ĐỖ THỊ KIM LIÊN*

1. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Như chúng ta biết, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người, trong đó “hội thoại là hoạt động giao tiếp căn bản thường xuyên của sự hành chức ngôn ngữ” [4, tr.17]. Còn văn hóa, theo Federico Mayor (nguyên Tổng Bí thư Unesco) thì “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của các cá nhân và cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỉ, hoạt động sáng tạo ấy

đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” [dẫn theo TC Người đưa tin, Unesco, 1994, số 10, tr.34-36].

Ngôn ngữ và văn hóa có quan hệ qua lại chặt chẽ, gắn bó. Ngôn ngữ phản ánh văn hóa. Văn hóa có nguồn gốc từ ngôn ngữ. Trên thực tế, khi chú trọng đến lời hát đối đáp giữa cá nhân với cá nhân hay theo nhóm bằng ngôn ngữ vùng miền thì cách suy nghĩ, sự tri nhận

* GS.TS - Trường Đại học Vinh

của cá nhân vùng miền nào đó có chọn lựa và thể hiện ra hình thức bên ngoài qua từ ngữ, qua phép ẩn dụ, hoán dụ, nói giảm (nói khiêm nhường), hoặc nói quá (nói tăng lên)... thì chúng tạo nên dấu ấn văn hóa của vùng miền nhất định.

Tác giả Trần Văn Cơ, khi nghiên cứu vấn đề Ngôn ngữ học tri nhận đã khẳng định: “Cần nhấn mạnh mối quan hệ đặc biệt giữa ngôn ngữ học tri nhận với văn hóa học, đó là, ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu: a) Phạm trù hóa ngôn ngữ; b) Nghiên cứu khái quát vấn đề ý niệm, ý niệm hoá thể giới; c) Nghiên cứu ngữ nghĩa tri nhận; d) Nghiên cứu những ý niệm cảm xúc. Còn văn hóa học nghiên cứu các nền văn hóa nơi diễn ra đời sống của con người và đời sống của ngôn ngữ dân tộc. Văn hóa học nhằm cung cấp cho ngôn ngữ học tri nhận những cách nhìn thế giới đặc trưng cho một dân tộc nhất định, cùng với ngôn ngữ học tri nhận tạo ra các ý niệm phản ánh những bức tranh ngôn ngữ về thế giới. Văn hóa đối với con người là hiện thực thứ hai. Con người tạo ra văn hóa, và chính văn hóa lại trở thành đối tượng nhận thức của con người. Văn hóa liên quan mật thiết với dân tộc sáng tạo ra nó. Trong kho tàng văn hóa có những ý niệm mang tính chất thế giới quan toàn nhân loại, biểu hiện thứ triết học thực tiễn của con người, chẳng hạn: chân lí, sự thật, giả dối, tự do, số phận, cái thiện, cái ác, quy luật, trật tự, vô trật tự, nghĩa vụ, lỗi lầm, cái đẹp... Đồng thời, mỗi một ý niệm ấy lại mang tính chất đặc thù dân tộc. Mỗi ý niệm có đặc thù dân tộc riêng, tạo cho mỗi ý niệm một thứ ngôn ngữ riêng cung cấp khả năng thực hiện việc phục chế ý niệm, xác định đặc thù dân tộc của nó, và vị trí của nó trong ý thức thường nhật của con người. Ngoài ra, việc nghiên cứu những ý niệm văn hóa rất quan trọng còn bởi lẽ, chúng thực hiện

chức năng làm trung gian giữa người và hiện thực trong đó con người đang sống” [2, tr. 58].

Mỗi vùng miền đều có một lối nói riêng, thể hiện đặc trưng văn hóa của vùng miền đó. Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên), khái niệm văn hóa được hiểu rộng hơn, gồm các nghĩa: 1. Những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử: nền văn hóa của các dân tộc (Kho tàng văn hóa dân tộc). 2. Đời sống tinh thần của con người: phát triển kinh tế và văn hóa (Chú ý đời sống văn hóa nhân dân). 3. Tri thức khoa học, trình độ học vấn: Trình độ văn hóa. 4. Lối sống, cách ứng xử có trình độ văn hóa cao, biểu hiện văn minh: người có văn hóa (Gia đình văn hóa mới). 5. Nền văn hóa một thời kì lịch sử cổ xưa xác định được nhờ tổng thể các di vật có những đặc điểm chung: văn hóa Đông Sơn (Văn hóa rìu hai vai) [5, tr.144]. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ văn hóa với nghĩa 1- chỉ những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử. Sau đây, chúng tôi đề cập đến “Nói quá - một lối nói thể hiện đặc trưng văn hóa của người Nghệ - Tĩnh (trên tư liệu Hát giặm Nghệ - Tĩnh)”.

2. Khái niệm nói quá

Tác giả Đinh Trọng Lạc, khi bàn về phương tiện tu từ - ngữ nghĩa trong Phong cách học tiếng Việt, đã chia ra 17 tiểu nhóm sau: 1/Phóng đại; 2/Thu nhỏ; 3/Nói giảm; 4/Ẩn dụ (gồm: ẩn dụ định danh, ẩn dụ nhận thức, ẩn dụ hình tượng); 5/ Ẩn dụ bổ sung; 6/Ẩn dụ tượng trưng; 7/ Cải danh; 8/Nhân hóa; 9/Vật hóa; 10/ Phúng dụ; 11/Hoán dụ (gồm hoán dụ từ vựng và hoán dụ tu từ); 12/Uyển ngữ; 13/Nhã ngữ; 14/ Tượng trưng; 16/ Tập kiêu; 17/ Nói mĩa [3, tr.241-262].

Với 17 tiểu nhóm trên, nói quá thuộc tiểu nhóm Phóng đại. Phóng đại (còn gọi là khoa trương, thậm xưng, ngoa ngữ, cường điệu) là



dùng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để nhân lên gấp nhiều lần những thuộc tính của khách thể hoặc hiện tượng nhằm làm nổi bật bản chất của đối tượng miêu tả, gây ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ [3, tr.242]. Cơ sở của phóng đại là tâm lí của người nói muốn những điều mình nói gây được sự chú ý và tác động cao nhất làm người đọc hiểu được nội dung và ý nghĩa đến mức tối đa. Như vậy, giữa phóng đại và nói quá có điểm chung: a) Thể hiện lối nói của người nói đối với người nghe, gây sự chú ý đối với người nghe; b) Giúp người nghe hiểu được ý nghĩa, nội dung người nói một cách tối đa.

Nói quá, theo cách dùng của chúng tôi, là lối nói được người Nghệ - Tĩnh sử dụng từ ngữ trong câu, đoạn theo lối nói quá lên, tăng lên nhằm tạo sự chú ý, hứng thú đối với người tiếp nhận⁽¹⁾.

3. Biểu hiện lối nói quá của người Nghệ - Tĩnh và quan hệ với đặc trưng văn hóa của người Nghệ - Tĩnh

3.1. Biểu hiện lối nói quá của người Nghệ - Tĩnh

a. Lối nói quá về số lượng đồ vật

Lối nói quá được người Nghệ - Tĩnh thường sử dụng là nói nhiều lên về số lượng đồ vật, thể hiện qua những danh từ (quần áo, vải vóc, lúa là), cây trái với số lượng nhiều (cà pháo, mít, khoai lang), thực phẩm chế biến từ cây trái (nhút, tương), con vật từ sông, biển (cá, tôm, tép, tép khô), thực phẩm chế biến từ con vật (ruốc, mắm, mắm nêm, ruốc chua, nước mắm). Ví dụ:

Lúa sồi không mấy trự (đồng)

□ không mấy trự: Nói quá về lượng, nói ít đi không đáng mấy, thể hiện sự phóng khoáng

Cứ may mặc tự nhiên

Chẳng ai dám hỏi tiền,

May một khi mười bộ

May một lần chục bộ [t.1, tr.24].

□ may mười bộ/ may chục bộ (nói lặp lại) thể hiện nói quá, nói nhiều lên so với thực tế.

Có những con vật ngày nay là đặc sản, hiếm có, nhưng trước đây, với người Nghệ - Tĩnh được miêu tả rất nhiều, sẵn có, ai cũng có để ăn:

Rươi⁽²⁾ muối để đầy nhà
Ông mô rồi cũng có
Bà mô rồi cũng có [t.1, tr.24].

b. Lỗi nói quá về mức độ

Bên cạnh số lượng danh từ chỉ đồ vật, chúng ta còn gặp người Nghệ - Tĩnh sử dụng tính từ kết hợp với phụ từ mức độ nhằm thể hiện đặc điểm tính chất của sản vật, thực phẩm liên quan đến ăn uống, như: quá, lắm, ghê, thật nhiều..., hoặc sản vật có đặc điểm ngon, ngọt quá mức (tận đằng sau ót), như:

Rươi Hưng Nguyên trắng đỏ
Nghe nói đến đã thêm.
Ngài nếm thử mà xem
Ngọt ra đằng sau ót,
Ngọt tận đằng sau ót [t.2, tr.23].

Khi nói về màu sắc của sản vật thì người Nghệ - Tĩnh lại chọn phụ từ chỉ màu sắc “ruộm” mà từ này không có trong từ điển toàn dân do Nguyễn Như Ý⁽³⁾ chủ biên, để miêu tả màu vàng óng của nước chè xanh thật hấp dẫn, thể hiện trong câu:

Nước chè xanh vàng ruộm,
Nước chợ Gay vàng ruộm [t.2, tr.25].

Với cách thể hiện tăng (quá) về mức độ, ta còn bắt gặp cách sử dụng hành động qua động từ cuốn bộ kết hợp với từ chỉ mức độ đến mức bỏ hơi tai để đến vùng Anh Sơn (Nghệ An) ghé thăm con người, cảnh vật: “Đất Anh Sơn cũng rộng/ Cuốn bộ bỏ hơi tai” [t.2, tr.25].

c. Lỗi nói quá về thời gian - không gian

Cùng với lỗi nói quá, nói nhấn mạnh về mức độ, ta còn bắt gặp người Nghệ - Tĩnh ưa lỗi nói quá về giới hạn, không gian - thời gian tạo tính hấp dẫn, sự hứng thú, sự quyết tâm thực hiện, có thể thực hiện được đối với người nghe. Đó là các tổ hợp từ có nghĩa thực chỉ thời gian ngắn, như: một tí, một tí, một ít, một

lát... nhưng qua cách sử dụng của người Nghệ Tĩnh, những từ này lại mang nghĩa mới thông qua đặc điểm tâm lý, thái độ của người nói là dài:

“Nay cũng muốn mời ngài
Ghé qua chơi một tí
Ghé về chơi một tí”.

Bên cạnh nghĩa thời gian, người Nghệ - Tĩnh còn nói đến không gian:

Ở bài *Khuyên chàng đua đuổi kịp người*, ta gặp cách sử dụng từ một tí không phải với nghĩa chỉ thời gian mà với nghĩa chỉ không gian với độ dài số lượng: ít nhiều. Vợ mong muốn chồng hướng đến việc học hành, chàng không cần biết bất cứ việc gì dù là việc nhỏ nhất.

Nội việc nhà việc nước,
Trăm mối thật tơ vò
Một mình thiếp âu lo
Chàng không hay (biết) một tí,
Không động lòng một tí [t.2, tr.144].

Khi bàn về vấn đề chung mang tính đối ngoại ngoài xã hội, thì người Nghệ - Tĩnh cũng thể hiện lỗi nói có tính chất tâm tình gần gũi như sự trao đổi giữa những người thân trong gia đình, quý mến tin cậy nhau, họ dùng từ đôi lời:

Chị ơi chị! Chị ngồi lại
Cho em bàn giải đôi lời:
Sinh ra kiếp làm người
Phận liễu bỏ khôn xiết... [t.2, tr.148].

3.2. Quan hệ giữa nói quá và đặc trưng văn hóa của người Nghệ - Tĩnh

a. Thể hiện văn hóa lạc quan

Có thể thấy, từ góc nhìn phong cách, nói quá có vai trò tạo sự chú ý đối với người nghe, giúp người nghe hiểu được ý nghĩa của lời nói

một cách sâu sắc. Trong những câu ví giặm mà người Nghệ Tĩnh sử dụng lối nói quá đã gián tiếp thể hiện đặc trưng văn hóa luôn lạc quan của người xứ Nghệ, tạo thái độ vui vẻ, hứng thú đối với người nghe, từ đó tiếp nhận ở lời mời mọc thân tình của con người xứ Nghệ. Trong bài “Mời bạn dạo chơi tỉnh nhà”, bằng bức tranh tổng quan, người đọc hiểu những danh lam thắng cảnh của mười một huyện Nghệ An với những đặc sản, thực phẩm ngon miệng và loài vật quý hiếm phục vụ cho đời sống, sức khỏe con người ở từng vùng sông nước, qua đó thể hiện đặc trưng văn hoá lạc quan. Những từ ngữ này phản ánh lối nói thể hiện đặc trưng văn hóa tri nhận của con người xứ Nghệ dù cực khổ thiếu thốn nhưng họ luôn mơ ước đến sự sung sướng, đầy đủ, dư thừa sản vật, đồ dùng. Như vậy, từ thực tế phản ánh từ ngữ giúp chúng ta nhận ra đặc trưng văn hóa của người Nghệ Tĩnh luôn lạc quan, tự vượt lên những khăn, gian khổ để sống.

b. Thể hiện văn hóa thân tình, xích gần quan hệ

Qua từ ngữ thể hiện lối nói quá của người Nghệ Tĩnh, chúng ta thấy nổi lên đặc trưng văn hóa gần gũi thân tình, xích gần quan hệ giữa người nói và người nghe. Xét về sâu xa, người Nghệ - Tĩnh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nên họ sống thành làng xóm gồm những người có quan hệ bà con ruột thịt. Chính vì vậy, khi đối xử với nhau ngoài xã hội, người xứ Nghệ cũng mang theo lối ứng xử thân mật gần gũi giữa những người trong cùng họ hàng. Khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy, người Nghệ Tĩnh thường chọn lựa vai giao tiếp khi trao đáp giữa hai nhân vật, họ đưa ra lời hát hướng đến vai nghe đều là những vai gần gũi: là dì, là o, là ông, là mẹ, là chú để gọi nhau, nói với nhau, nhờ đó tạo nên đặc trưng văn hóa gần gũi, thân tình.

Đó là khi mẹ nói với dâu con, cháu con:

- *Nhân khi nguyệt gác song đào*

Thanh nhàn mẹ kể thấp cao sự lòng

Kể mọi nỗi rành rành

Cho dâu con biết tỏ

Cho cháu con biết tỏ [t.2, tr.180].

Đó là lời kể về cố, về cha Ké, về dĩ Tiêng, dĩ Úc, về cu Thắng... đều sống trong làng với nhau:

- *Sáng mai cu Thắng đến chợ*

Lười cổ le ngang

Cu Thắng ôm lên giường,

Hai tay lần mở chạc (dây)...[t.2, tr 202].

c. Thể hiện văn hóa cộng đồng

Cũng từ nguồn sống chủ yếu, người Nghệ-Tĩnh giống như mọi người Việt nói chung ở ba miền là sống ở vùng nhiệt đới, trồng lúa. Con người ở đây cần sống thành nhóm, thành cộng đồng để cùng làm ăn vào các mùa vụ: cày ruộng, gieo mạ, làm cỏ, cấy lúa, gặt lúa, đập lúa, phơi lúa, cắt rạ rồi xay thóc, giã gạo... đều cần đến cộng đồng nhiều người, nhất là người phụ nữ, để cùng làm nhanh trong một số ngày nhất định gắn với thời tiết âm lịch, tháng năm tháng mười. Từ nền sản xuất đó đã kéo theo đặc trưng văn hóa cộng đồng thể hiện khá rõ. Chúng ta bắt gặp lời hát ví giặm thường nhắc đến tính cộng đồng qua các từ ngữ, như: bảo nhau, bảo ban nhau, cùng nhau, nói với nhau (Cùng gọi nhau đi cấy/ Ngay từ sáng tinh mơ); hoặc gọi nhau cùng đi làm (ói chị em ơi, này bà con ơi, cô bác hỡi); hoặc thường dùng cách xưng hô do từ ghép đẳng nghĩa, như: ông bà, chú mự, ông cháu, chú bác, cô dì, cô chú, chú thím... hoặc dùng sóng đôi thành cặp: anh với em, chàng với nàng, tui với mợ, mự...

- *Em đó với anh đây*

*Ta kéo nhịp cầu Cày,
Rút ngắn lại đường dây
Của Bắc Nam ruột thịt*

Mối thâm tình ruột thịt [t.2, tr.323].

Khi kể chuyện, người kể cũng hướng đến số đông qua từ xưng hô chỉ những người trong họ hàng cùng sinh sống, những từ ngữ này đã thể hiện nét văn hóa cộng đồng của người Nghệ Tĩnh:

- *Lời thưa cùng cô bác*

Nên nghĩ lại thế này [t.2, tr.240].

Hoặc:

- *Hỡi anh em binh lính ta ơi!*

Xin anh em ở lại, tôi gửi lời phân minh
[t.2, tr.238].

4. Kết luận

Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi rút ra một số kết luận:

Hát giặm được người Nghệ - Tĩnh sử dụng từ lâu trên dưới hai trăm năm, thể hiện đời sống và lao động của người dân trong gian khổ. Họ sử dụng từ ngữ theo phong cách “xứ Nghệ” là lối nói quá phản ánh lao động, sinh hoạt gắn với cuộc sống hàng ngày theo thời gian lịch sử, vì vậy, chính ngôn ngữ đã để lại dấu ấn về văn hóa, phản ánh những đặc trưng văn hóa riêng, có tính vùng miền xứ Nghệ, đó là văn hóa lạc quan, văn hóa thân tình, và văn hóa cộng đồng. □

Chú thích

(1). Lối nói chệch mức độ so với hiện thực (nếu thì khen quá lên, nếu xấu thì nói xấu quá, nếu nói nhiều thì tăng mức độ số lượng).

(2). Rươi: con vật, chân đốt, thân nhiều tơ nhỏ, sống ở sông nước lợ, sinh theo mùa.

(3). Từ điển của Nguyễn Như Ý chỉ có từ vàng xuộm: vàng ối [xem 5, tr. 1740].

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao, *Hát Giặm Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1962 (tập 1), 1963 (tập 2), bài “Mời quý vị dạo chơi tỉnh nhà”, tr.22 - 27.
2. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007.
3. Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 1999.
4. Đỗ Thị Kim Liên, *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, Nxb Giáo dục, Đà Nẵng, 1999.
5. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb ĐH Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2006

Làng nghề truyền thống:



SỰ KẾT TINH CỦA GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG

□ MINH HẢI*

1. Sự đa dạng của làng nghề truyền thống thể hiện sự đa dạng của văn hóa xứ Nghệ

Văn hóa xứ Nghệ rất đa dạng. Nó cũng là sự phản ánh về tính đa dạng của tự nhiên và con người nơi đây. Sự đa dạng đó cũng thể hiện rõ nét trong hệ thống làng nghề truyền thống của xứ Nghệ, đặc biệt là ở Nghệ An hiện nay. Theo số liệu thống kê đến năm 2020, cả tỉnh Nghệ An có 173 làng nghề truyền thống được công nhận.

Làng nghề truyền thống ở Nghệ An đa dạng. Theo khu vực thì có làng nghề truyền

thống cư dân ven biển, làng nghề truyền thống của cư dân đồng bằng, làng nghề truyền thống của cư dân vùng trung du, làng nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Tây Nghệ An. Theo lĩnh vực thì có làng nghề thủ công nghiệp, làng nghề ngư nghiệp, làng nghề nông nghiệp, làng nghề thương mại dịch vụ. Theo chủ thể thì có làng nghề truyền thống của người Kinh, làng nghề truyền thống của người Thái, làng nghề truyền thống của người Thổ, làng nghề truyền thống của người Mông, làng nghề truyền thống của người Khơ

* Đại học KHXH&NV, ĐH Quốc gia

Mú. Theo chính sách còn có làng nghề truyền thống đã được công nhận và làng nghề truyền thống đang xây dựng chờ công nhận. Theo thực trạng thì có làng nghề truyền thống đang phát triển, làng nghề truyền thống đã mai một, làng nghề truyền thống đang được khôi phục và phát triển. Và càng đa dạng hơn nữa khi làng nghề truyền thống được gắn với tên gọi của sản phẩm chính của nó: làng nghề sản xuất tương, làng nghề thỏ cẩm, làng nghề đan lát, làng nghề bánh đa, làng nghề sản xuất nước mắm, làng nghề mộc, làng nghề rèn, làng nghề muối,... Sự đa dạng và phong phú của làng nghề cũng thể hiện cho sự đa dạng về tự nhiên, và đặc biệt là sự đa dạng về văn hóa của Nghệ An nói riêng và xứ Nghệ nói chung.

Sự đa dạng đó, một mặt tạo ra một bức tranh làng nghề tuyệt đẹp cho tỉnh nhà, tạo sức hấp dẫn đối với du khách ở nhiều nơi muốn khám phá vẻ đẹp của các làng nghề truyền thống, là một nguồn lực quan trọng để phát triển du lịch. Mặt khác, nó cũng tạo ra sự phức tạp và cần phải nghiên cứu, nhận thức rõ tính đa dạng lẫn tính đặc thù để xây dựng chính sách phát triển cho hợp lý. Thông thường, ở nhiều tỉnh thành, hệ thống làng nghề hình thành và phát triển dựa trên một số đặc trưng về tự nhiên cũng như văn hóa của địa phương đó. Và họ tập trung vào các làng nghề đó để quảng bá thương hiệu cho địa phương, nhất là để thu hút khách du lịch. Còn Nghệ An, hệ thống làng nghề vô cùng đa dạng nên cần phải có những chính sách cụ thể để phát triển làng nghề hợp lý tương ứng với điều kiện tự nhiên và văn hóa của các làng xã cụ thể.

2. Giá trị cốt lõi của làng nghề truyền thống

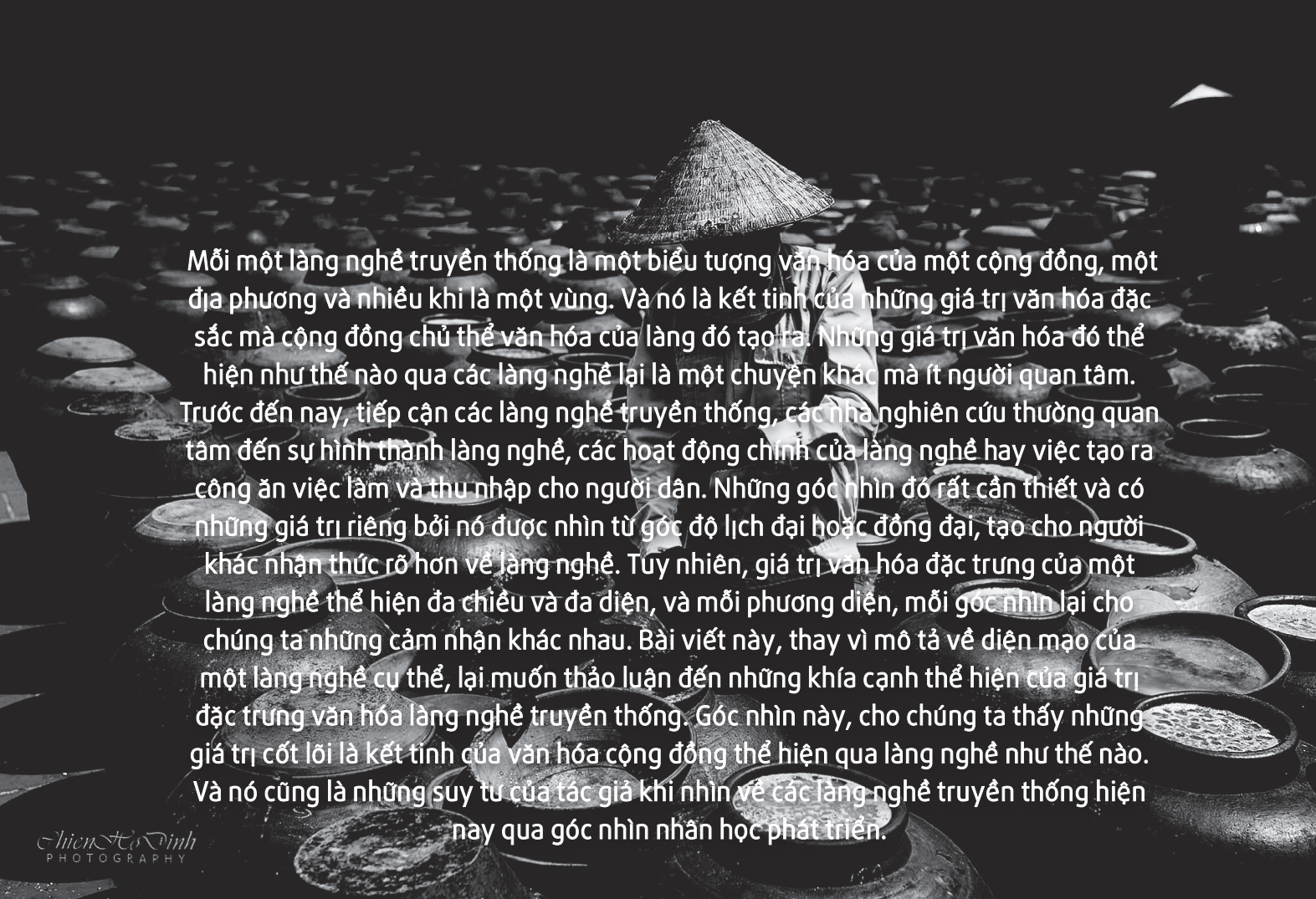
2.1. Giá trị đặc trưng về sản phẩm

Một làng nghề thì thường gắn với một sản phẩm chủ đạo và độc đáo nhất tạo nên đặc trưng

của làng nghề đó. Làng nghề rèn thì gắn với sản phẩm rèn, làng nghề mộc thì gắn với sản phẩm mộc, làng nghề đan lát mây tre thì gắn với sản phẩm mây tre, làng nghề thỏ cẩm thì gắn với sản phẩm thỏ cẩm, làng nghề nước mắm thì gắn với sản phẩm nước mắm, làng nghề tương thì gắn với sản phẩm tương, làng nghề muối gắn với sản phẩm muối,... Không có một làng nào chỉ sản xuất một sản phẩm hay sống bằng một nghề và cũng không có quy định nào như thế cả. Nhưng làng nghề truyền thống thường gắn với một sản phẩm nhất định. Và sản phẩm này cũng phải đạt được những giá trị nhất định gắn với văn hóa truyền thống của làng nghề.

Trước hết, sản phẩm của làng nghề truyền thống phải có chất lượng cao hơn các sản phẩm do nơi khác sản xuất. Chất lượng sản phẩm của làng nghề là điều quan trọng bởi nó khẳng định giá trị thương hiệu của làng nghề. Và chất lượng sản phẩm cũng là sự thể hiện của những bí quyết cơ bản về sản xuất sản phẩm trong làng nghề truyền thống. Chất lượng đó được khẳng định không chỉ qua bí quyết sản xuất mà còn được khẳng định qua kỹ năng, kinh nghiệm của những người thợ chuyên nghiệp đã được trao truyền qua nhiều thế hệ trong làng nghề. Tức là làng nghề cũng cần một thời gian đủ dài để phát triển và khẳng định sản phẩm của mình cho người sử dụng. Để làm được điều đó, nhiều khi phải trải qua nhiều thế hệ mới đạt được.

Thứ hai là sản phẩm của làng nghề truyền thống phải mang giá trị văn hóa đặc trưng của làng nghề đó, của địa phương đó và đặc biệt là của cộng đồng đó. Văn hóa được hiểu nôm na là sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên và sự tương tác của con người với nhau. Và sản phẩm của làng nghề truyền thống cần phải thể hiện được điều đó. Sản phẩm làng nghề truyền thống trước hết thể hiện sự thích ứng và sáng tạo của con người trong làng đó với môi



Mỗi một làng nghề truyền thống là một biểu tượng văn hóa của một cộng đồng, một địa phương và nhiều khi là một vùng. Và nó là kết tinh của những giá trị văn hóa đặc sắc mà cộng đồng chủ thể văn hóa của làng đó tạo ra. Những giá trị văn hóa đó thể hiện như thế nào qua các làng nghề lại là một chuyện khác mà ít người quan tâm. Trước đến nay, tiếp cận các làng nghề truyền thống, các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến sự hình thành làng nghề, các hoạt động chính của làng nghề hay việc tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người dân. Những góc nhìn đó rất cần thiết và có những giá trị riêng bởi nó được nhìn từ góc độ lịch đại hoặc đồng đại, tạo cho người khác nhận thức rõ hơn về làng nghề. Tuy nhiên, giá trị văn hóa đặc trưng của một làng nghề thể hiện đa chiều và đa diện, và mỗi phương diện, mỗi góc nhìn lại cho chúng ta những cảm nhận khác nhau. Bài viết này, thay vì mô tả về diện mạo của một làng nghề cụ thể, lại muốn thảo luận đến những khía cạnh thể hiện của giá trị đặc trưng văn hóa làng nghề truyền thống. Góc nhìn này, cho chúng ta thấy những giá trị cốt lõi là kết tinh của văn hóa cộng đồng thể hiện qua làng nghề như thế nào. Và nó cũng là những suy tư của tác giả khi nhìn về các làng nghề truyền thống hiện nay qua góc nhìn nhân học phát triển.

Chiến Hồ Đình
PHOTOGRAPHY

Làng nghề tương Nam Đàn - Ảnh: Hồ Đình Chiến

trường tự nhiên của làng đó. Một làng nghề làm muối thì thường thể hiện nét đặc trưng văn hóa của người dân vùng biển chứ không thể dân miền núi được bởi nguyên liệu chính để làm muối là nước biển, thứ mà vùng biển có chứ các vùng khác không có. Và làm muối cũng cần sự trao truyền kinh nghiệm của các thế hệ dân ven biển trong quá trình phát triển. Tương tự, một làng nghề thổ cẩm thì gắn với văn hóa tộc người ở miền núi chứ không xuất hiện ở vùng biển. Nghề An được (còn các nơi khác vẫn có, nhất là vùng Nam Trung bộ có nhiều tộc người sống ở vùng ven biển vẫn có nghề dệt may thổ cẩm, ví dụ làng nghề thổ cẩm của người Chăm ở Ninh Thuận chẳng hạn). Các làng nghề thổ cẩm tiêu biểu như của người Thái ở Quỳnh Châu, Quế Phong, Tương Dương, Con Cuông... trong đó được biết đến nhiều là làng nghề thổ cẩm Châu Tiến ở Quỳnh Châu. Nhiều tộc người có nghề sản

xuất thổ cẩm bởi đây là một nghề thủ công từng phổ biến ở nhiều tộc người vùng miền núi. Các sản phẩm thổ cẩm của các tộc người cũng có những đặc trưng riêng. Với thổ cẩm người Thái thì nổi tiếng hơn vì nó có hoa văn, và hiện nay còn được sản xuất tập trung ở nhiều làng khi tham gia vào thị trường. Hay các làng nghề đan lát của người Khơ Mú ở huyện Kỳ Sơn cũng thể hiện những đặc trưng văn hóa của tộc người này.

Thứ ba, sản phẩm của một làng nghề truyền thống phải mang tính phổ biến trong làng nghề đó. Một làng nghề truyền thống được công nhận khi sản phẩm chủ yếu của làng nghề đó chiếm một tỷ lệ lớn trong đời sống sản xuất của làng nghề đó. Nghĩa là số hộ gia đình trong làng đó tham gia vào việc sản xuất sản phẩm chủ đạo này chiếm tỷ lệ lớn. Nếu chỉ một vài hộ sản xuất thì chưa thể tạo thành một làng nghề đúng nghĩa.

Thứ tư, sản phẩm của làng nghề truyền thống phải có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của làng đó. Đó chính là tiêu chí thu nhập. Làng nghề truyền thống thì sản phẩm truyền thống đó phải mang lại nguồn lợi kinh tế quan trọng cho người sản xuất. Bởi có như vậy thì mới có mục tiêu để trao truyền kinh nghiệm, kỹ năng, hướng đến thị trường để phát triển. Và hiệu quả sản xuất cũng là một yếu tố để làng nghề phát triển hay bị lụi tàn.

Cuối cùng, là nhân tố con người trong làng nghề truyền thống. Sản phẩm của một làng nghề truyền thống phải được sản xuất từ những người thợ chuyên nghiệp và lành nghề. Nói cách khác, các làng nghề truyền thống phải hình thành được một đội ngũ lao động chuyên nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm đó. Nhìn chung, các làng nghề ở Nghệ An thường hướng đến các sản phẩm thể hiện sự cần cù, chịu thương, chịu khó, yêu cầu tỉ mỉ. Mà đó là những điểm mạnh của con người xứ Nghệ. Nên làng nghề cũng là một sự thể hiện bản lĩnh, tính cách con người Nghệ An.

2.2. Giá trị lan tỏa ra thị trường

Làng nghề truyền thống mang tính chất chuyên môn hóa về một loại sản phẩm đặc trưng nên để làng nghề tồn tại và phát triển được thì sản phẩm đó cũng phải chiếm lĩnh được thị trường và lan tỏa trong sự phát triển của kinh tế thị trường. Giá trị lan tỏa ra thị trường là một nhân tố quan trọng trong sự phát triển của một làng nghề và nó ảnh hưởng lớn đến sự tồn vong và phát triển của các làng nghề. Trong nền kinh tế truyền thống, sự trao đổi buôn bán kém phát triển thì làng nghề truyền thống cũng phải tiếp cận được với khách hàng cho dù hình thức trao đổi sẽ khác nhau. Vì cả làng chủ yếu tập trung vào sản xuất một loại sản phẩm nên cần phải trao đổi với các làng khác, các vùng khác để đưa sản phẩm đặc trưng của mình đi đổi lấy các sản

phẩm cần thiết khác. Một làng rèn thì sản phẩm rèn phải được đưa qua các làng khác để bán, đổi lấy gạo, thóc, áo quần hay nguyên liệu. Một làng sản xuất muối cũng phải mang đi bán, đổi để có những sản phẩm khác. Muối là sản phẩm mà cộng đồng nào cũng cần thiết nhưng không phải nơi nào cũng có thể sản xuất muối. Ở các làng sản xuất muối thì các sản phẩm thiết yếu khác lại ít sản xuất được nên cần phải đưa đi trao đổi. Vậy nên, muốn trao đổi được nhiều thì sản phẩm của làng nghề phải có giá trị cao.

Ngày nay, kinh tế thị trường đang phát triển mạnh mẽ. Vậy nên, sản phẩm của các làng nghề truyền thống cần tiếp cận được kinh tế thị trường mới có thể tồn tại và phát triển. Điều đó bắt buộc làng nghề truyền thống cũng phải tự chuyển mình sang cơ chế thị trường, hướng đến thị hiếu khách hàng để định hướng phát triển. Thị trường yêu cầu các sản phẩm có sự khác biệt. Nhưng thị trường cũng bị ảnh hưởng bởi thị hiếu của khách hàng. Mà khách hàng cũng thuộc nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Nên sản phẩm của làng nghề khi ra thị trường cũng có những thay đổi là không tránh khỏi. Điều quan trọng là người sản xuất phải vừa giữ được bản sắc văn hóa của sản phẩm làng nghề truyền thống, vừa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Trong sự phát triển kinh tế thị trường, ngoài chất lượng các sản phẩm truyền thống của các làng nghề là nhân tố cần, thì còn phải có chiến lược truyền thông, quảng bá thương hiệu cho sản phẩm của làng nghề như là một điều kiện cần để phát triển được. Vậy nên, trong làng nghề, ngoài bộ phận sản xuất là những người thợ chuyên nghiệp, lành nghề thì cần có những người tham gia vào kinh doanh để quảng bá sản phẩm. Nghĩa là làng nghề trong bối cảnh kinh tế thị trường không chỉ cần một đội ngũ thợ chuyên nghiệp mà còn cần những thương nhân chuyên nghiệp để đưa các sản phẩm ra thị trường.

Những thương nhân này gắn chặt với người sản xuất, và là cầu nối của những người sản xuất với những người tiêu dùng. Họ giữ vai trò đưa sản phẩm của làng nghề lan tỏa mạnh mẽ ra thị trường không chỉ địa phương mà của vùng, của quốc gia và thậm chí là thị trường quốc tế. Và những người thương nhân này, không nhất thiết là những người trong làng, mà nhiều khi là những doanh nghiệp từ ngoài làng nghề tham gia vào. Với họ, sản phẩm cần đáp ứng nhu cầu của thị trường quan trọng hơn là bản sắc dù rằng họ tìm đến làng nghề chính là vì bản sắc của sản phẩm làng nghề. Vậy nên, bài toán của làng nghề là giữ được bản sắc văn hóa của làng nghề, vừa phát triển được trong bối cảnh thị trường, vừa hài hòa được lợi ích giữa người sản xuất, người kinh doanh và người tiêu dùng.

Giá trị lan tỏa trong thị trường của làng nghề truyền thống hiện nay cũng cần có những mạng lưới xã hội để duy trì và bảo vệ bản sắc của làng nghề. Đó là những mạng lưới xã hội nghề nghiệp của những người sản xuất trong làng nghề, mạng lưới xã hội của những người kinh doanh các sản phẩm làng nghề và mạng lưới xã hội của những người tiêu dùng sản phẩm làng nghề. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, cả ba nhóm xã hội này đều có những quan hệ qua lại với nhau tạo thành một mạng lưới xã hội vô cùng phức tạp. Và mạng lưới xã hội đó đang ngày càng ảnh hưởng mạnh, thậm chí chi phối sự phát triển của các làng nghề. Vậy nên, xây dựng và quản trị các mạng lưới xã hội liên quan đến làng nghề là một nhân tố quan trọng để làng nghề phát triển trong nền kinh tế thị trường.

2.3. Giá trị trao truyền qua các thế hệ

Như đã phân tích, làng nghề được định hình qua nhiều thế hệ cùng sản xuất một mặt hàng chủ yếu. Dần nó tạo thành bản sắc văn hóa của làng nghề đó. Vậy nên, yếu tố giáo dục trong làng nghề là một vấn đề rất quan trọng. Để các

thế hệ nắm bắt được kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất mặt hàng truyền thống thì cần có sự trao truyền qua các thế hệ. Sự trao truyền đó được thực hiện trong môi trường gia đình là chủ yếu. Và nó cũng là một quá trình xã hội hóa một con người trong làng nghề.

Trong làng nghề có những nguyên tắc về sự trao truyền những bí quyết của quá trình sản xuất, tùy theo các nghề nghiệp nhất định. Những nguyên tắc đó cũng được gìn giữ qua các thế hệ khác nhau. Thường thì, cha mẹ truyền cho con cái thông qua quá trình tham gia sản xuất trong gia đình. Ban đầu, con cái tham gia giúp cha mẹ như là một sự thiếu hụt về nhân lực cho quá trình sản xuất. Quá trình tham gia đó giúp hình thành các kỹ năng cơ bản về nghề nghiệp của một đứa trẻ. Đến một mức độ nào đó, cha mẹ sẽ quyết định dạy cho con cái những kỹ năng quan trọng của nghề truyền thống. Sau khi nắm vững các kỹ năng quan trọng thì cha mẹ lại trao truyền tiếp những bí quyết làm nên bản sắc của làng nghề, bản sắc của sản phẩm của gia đình. Đây là tinh hoa được đúc kết qua các thế hệ trong gia đình liên quan đến nghề truyền thống của mình. Mỗi một thế hệ đều có những kinh nghiệm riêng của mình. Họ không chỉ tiếp thu các kỹ năng của người đi trước mà còn bổ sung, sáng tạo thêm những kỹ năng mới phù hợp hơn cho quá trình phát triển. Vậy nên, sự phát triển của các làng nghề, hay trong các gia đình nhiều khi cũng phụ thuộc vào trình độ tiếp nhận của thế hệ tiếp nối và sự thích ứng với điều kiện của từng giai đoạn khác nhau. Nhiều làng nghề bị mai một vì sự trao truyền kỹ năng, kinh nghiệm giữa các thế hệ bị đứt đoạn.

Giá trị trao truyền giữa các thế hệ của làng nghề truyền thống không chỉ là giá trị mang tính nghề nghiệp, không chỉ dừng lại ở giá trị kinh tế, mà nó còn là giá trị trao truyền bản sắc văn hóa của làng nghề. Với những người trong nghề,

nó không chỉ là tiếp nhận một hệ thống kỹ năng để kiếm kế sinh nhai, mà là đang tiếp nối truyền thống văn hóa của cha ông để lại. Vậy nên, giá trị trao truyền của các thể hệ trong làng nghề trở nên quan trọng. Nhưng điều này đang bị đe dọa bởi sự thay đổi của nền tảng kinh tế xã hội. Kỹ năng nghề truyền thống thường phức tạp, cần nhiều thời gian rèn dũa và cần sự kiên trì lâu năm để học hỏi.

Trong khi xã hội hiện nay có nhiều con đường để lập nghiệp. Vậy nên giới trẻ thường lựa chọn những con đường đơn giản hơn. Họ không muốn tiếp nối các nghề truyền thống của cha ông để lại. Điều này thể hiện khá rõ trong hầu hết các làng nghề. Nó đang đe dọa sự tồn vong của các làng nghề, cũng đặt ra những yêu cầu cần có những chính sách hỗ trợ để phát triển làng nghề từ sự giáo dục gia đình cả trên phương diện truyền thống nghề nghiệp lẫn truyền thống văn hóa gia đình, văn hóa làng nghề.

3. Làng nghề trong bối cảnh toàn cầu hóa

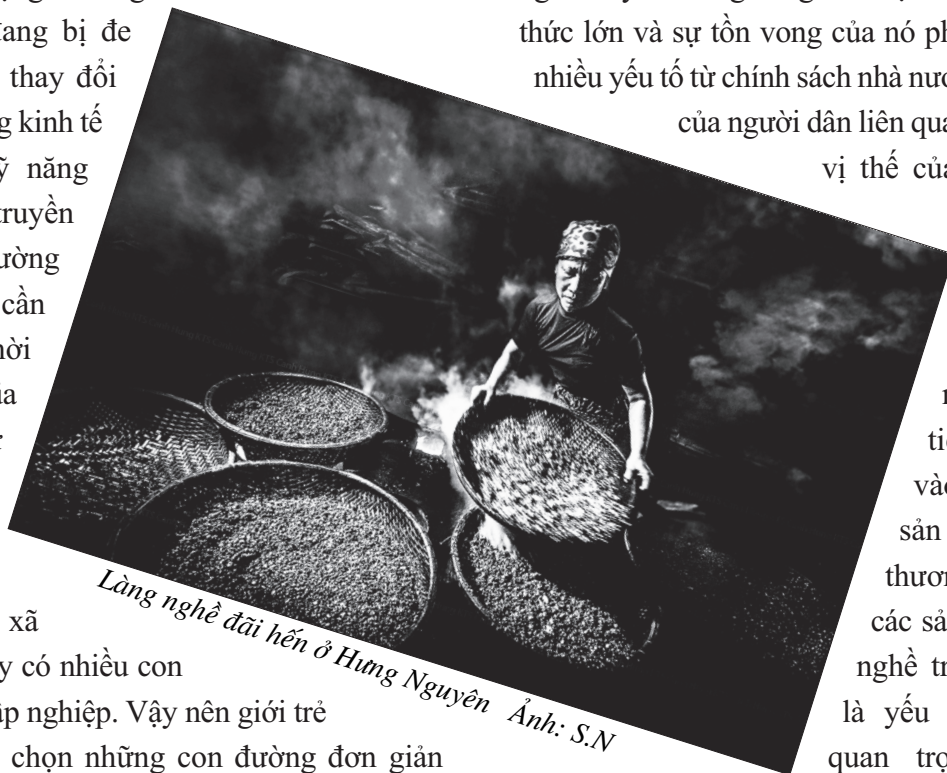
Thương mại hoá các sản phẩm làng nghề truyền thống ở các địa phương ra thị trường rộng lớn trong nước và quốc tế để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Đó là mong muốn, là ước mơ của không chỉ những người dân ở mọi địa phương mà còn là mong mỏi của

chính quyền nhà nước và nhiều người quan tâm. Nhưng chúng ta đang sống trong thời đại mà quá trình toàn cầu hoá và hiện đại hoá bao trùm lên hầu hết mọi lĩnh vực cuộc sống. Bản sắc làng nghề truyền thống đang đối diện với một thách thức lớn và sự tồn vong của nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ chính sách nhà nước đến nỗ lực của người dân liên quan. Trong đó,

vị thế của người dân chủ thể của các làng nghề, những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và thương mại hoá các sản phẩm làng nghề truyền thống, là yếu tố vô cùng quan trọng. Nhưng làm sao để đảm bảo, lấy lại vị thế vững chắc cho

người dân ở các làng nghề để gìn giữ bản sắc địa phương trong quá trình toàn cầu hoá, hiện đại hoá lại là câu chuyện khó.

Các làng nghề truyền thống ở Nghệ An hiện nay chủ yếu vẫn ở các vùng nông thôn. Trong quá trình hiện đại hoá, toàn cầu hoá, người dân làng nghề vẫn khá thụ động. Sự thụ động là nguyên nhân khiến cho họ gặp khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội trong sự phát triển của thị trường. Sự thụ động còn làm cho họ đối diện với nguy cơ mai một bản sắc văn hoá của mình. Làng nghề thổ cẩm của người Thái ở Châu Tiến để phát triển thì nhiều khi phải đáp ứng nhu cầu của khách hàng bằng các đơn hàng mà nhiều khi không hẳn thể hiện bản sắc của người Thái. Nhưng họ phải lựa chọn hoặc theo thị trường để



Làng nghề dãi hến ở Hưng Nguyên Ảnh: S.N



Làng nghề bánh đa Đô Lương



Nghề làm muối ở Quỳnh Lưu Ảnh: C.H



Làng nghề mây tre đan

Ảnh: C.H

phát triển, hoặc bảo tồn bản sắc làng nghề nhưng bị mai một không tiếp cận được thị trường. Trường hợp các làng nghề vừa lựa chọn thị trường vừa bảo vệ bản sắc là điều kiện lý tưởng nhưng nó cần nhiều yếu tố trong đó người dân phải chủ động may ra mới thành công.

Nhìn rộng ra, trong quá trình đưa sản phẩm của các làng nghề truyền thống vào kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng tôi thấy rằng chỗ nào người dân chủ động và có quyền quyết định thì giữ được bản sắc văn hóa làng nghề, thậm chí họ còn bản địa hóa, địa phương hóa ngược lại các giá trị văn hóa phổ biến của toàn cầu hóa. Và ngược lại, những chỗ nào người dân càng thụ động thì bản sắc làng nghề càng mai một nhanh chóng hơn. Như vậy, vị thế của người dân, chủ thể của làng nghề trong

bối cảnh toàn cầu hóa rất quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các bản sắc văn hóa làng nghề.

Vậy nên, để giữ gìn bản sắc văn hóa làng nghề truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa cần phải định vị lại vị thế của người dân trong làng nghề. Chính quyền cần phải có chính sách hỗ trợ cho người dân làng nghề truyền thống nhiều hơn trong quá trình phát triển. Phát triển xã hội dân sự cũng như có sự hỗ trợ cho người dân tiếp cận các thông tin và thể hiện tiếng nói của mình trong quá trình phát triển. Điều đó sẽ làm cho quá trình phát triển làng nghề truyền thống có hiệu quả hơn và vẫn giữ được giá trị bản sắc làng nghề trong quá trình toàn cầu hóa một cách phù hợp. □



ĐÁNH THỨC TINH HOA LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở NGHỆ AN:

CẦN một tư duy mới!

□ NGUYỄN THÁI TUẤN*

Ngành nghề, làng nghề giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quá trình liên kết sản xuất, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nghệ An là tỉnh đất rộng, người đông có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, nhân dân Nghệ An nổi tiếng cần cù, chịu khó. Trong những năm qua ngành nghề nông thôn nơi chung làng nghề nơi riêng phát triển mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, đưa bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc góp phần quan trọng trong xây dựng nông thôn mới. Hầu hết các làng nghề ở Nghệ An có lịch sử hàng trăm năm tồn tại và phát triển, không ít làng nghề là nét đẹp của mỗi vùng quê, tạo điểm nhấn cho phát triển kinh tế, xã hội, cảnh quan địa phương, nên giữ gìn, phát triển làng nghề là bảo tồn, phát triển truyền thống văn hóa của cha ông ta.

* Chi cục QLCL NLS&TS Nghệ An

1. Thực trạng phát triển làng nghề ở Nghệ An

Đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 173 làng nghề được công nhận. Có 19/21 huyện, thành, thị có làng nghề. Một số huyện có số lượng làng nghề lớn như: huyện Quỳnh Lưu 38 làng nghề chiếm 22%; huyện Nghi Lộc có 24 làng nghề chiếm 13,8%; huyện Diễn Châu 23 làng nghề chiếm 13,7%. Riêng 02 huyện Tương Dương và Quỳnh Hợp chưa có làng nghề nào được công nhận.

Về cơ cấu ngành nghề, nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ là nhóm có số lượng làng nghề đông nhất với 83 làng nghề chiếm 48%; nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản có 49 làng nghề chiếm 28,3%. Cơ cấu làng nghề phân theo nhóm ngành nghề nông thôn tại Nghệ An tính đến tháng 12/2020 như sau:

TT	Nhóm ngành nghề nông thôn	Số lượng (làng)	Tỷ lệ %
1	Chế biến, bảo quản nông - lâm - thủy sản	49	28,3
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	17	9,8
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	06	3,5
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	83	48
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	07	4,1
6	Sản xuất muối	11	6,3

(Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn Nghệ An)

Toàn tỉnh có tổng số 13.016 hộ tham gia hoạt động tại các làng nghề (chiếm 1,94 % số hộ ở nông thôn); với số lao động tham gia nghề là 22.740 lao động (chiếm 1,35% lao động nông thôn). Thu nhập bình quân đạt 3,5- 4 triệu đồng/lao động/tháng, trong đó lao động hoạt động các nghề như: Mộc dân dụng, chế biến hải sản, sinh vật cảnh có thu nhập cao hơn bình quân 7-8 triệu đồng/lao động/tháng, còn các nghề như mây tre đan, dệt thổ cẩm, thêu ren, có thu nhập thấp hơn bình quân 3 triệu đồng/người/tháng. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất từ các làng nghề đạt 2.266 tỷ đồng, đóng góp 2,67 % tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh.

Trong số 173 làng nghề được công nhận thì các làng nghề có lịch sử hàng trăm năm chiếm số lượng lớn trên 72%. Cùng với thăng trầm của lịch sử, các làng nghề truyền thống gắn với đời sống vật chất tinh thần góp phần tạo nên bản sắc chung của mảnh đất, con người xứ Nghệ. Có thể điểm đến một số làng nghề như: làng nghề sản xuất bánh đa, kẹo lạc Vĩnh Đức ở Đô Lương; làng nghề truyền thống tương Nam Đàn; làng nghề ép Mía chế biến đường làng Găng ở Nghĩa Đàn; làng nghề chế biến hải sản Phú Lợi ở TX Hoàng Mai;...

Bên cạnh đó cùng với sự vận động, phát triển của xã hội, một số ngành nghề phát triển hình thành tạo nên các làng nghề mới: sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh; dệt may; cơ khí nhỏ,... góp phần nâng cao thu nhập cho người dân đồng thời tạo nên bức tranh đa dạng về phát triển làng nghề Nghệ An.

2. Điểm nhấn trong phát triển làng nghề hiện nay

Làng nghề Nghệ An thời gian qua đã có bước phát triển mới về số lượng, năng lực sản xuất tăng lên. Nhiều nghề thủ công truyền thống được khôi phục và phát triển, tạo nhiều việc làm

cho lao động nông thôn. Các làng nghề sản xuất nhiều sản phẩm cho xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động cho hàng chục ngàn lao động tại các địa phương, đặc biệt là các lao động là phụ nữ, người già, tàn tật chiếm số lượng lớn và đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động, góp phần quan trọng vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giảm tệ nạn xã hội và góp phần tích cực vào thực hiện Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới của địa phương. Mặc dù vậy, trong phát triển làng nghề tại Nghệ An hiện nay xuất hiện một số điểm nghẽn cần tập trung khắc phục:

- Hoạt động quản lý tại các làng nghề còn nhiều bất cập, vai trò Ban quản lý làng nghề đang có sự chông chéo, chưa rõ ràng, chưa thể hiện được vai trò tập hợp các thành viên, định hướng hoạt động cho làng nghề. Một số địa phương còn chông chéo giữa quản lý chính quyền với quản lý của các làng nghề. Chính sách của nhà nước về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn chưa thực sự đến được với người dân. Năng lực, kinh nghiệm quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ hộ, các cơ sở sản xuất; trình độ kiến thức và tay nghề của người lao động trong các làng nghề còn hạn chế. Mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các làng nghề với các nhà khoa học, nhà đầu tư và thị trường tiêu thụ sản phẩm còn lỏng lẻo, chưa gắn bó chặt chẽ.

- Rất ít làng nghề cho thu nhập ổn định, bình quân thu nhập lao động từ các làng nghề chỉ đạt 3,5-4 triệu đồng/tháng thấp hơn cả thu nhập bình quân lao động phổ thông trong các khu công nghiệp. Đây là thước đo quan trọng để duy trì và phát triển làng nghề. Chỉ khi thu nhập ổn định, thu nhập từ nghề có thể trang trải, có tích lũy cho cuộc sống thì mới đảm bảo thu hút được lực lượng lao động vào làng nghề, chủ trương “ly

nông bất ly hương” mới có thể thực hiện được. Thực tế hiện nay các làng nghề có mức thu nhập thấp, hầu hết cũng chỉ có lao động quá tuổi tham gia: làng nghề chế biến tương Sa Nam; làng nghề chế biến nước mắm Hải Giang,... Một lực lượng lớn lao động trong độ tuổi, sinh ra lớn lên ngay trong làng nghề, kể cả các lao động đã được đào tạo, lành nghề cũng bỏ nghề để đi vào làm tại các khu công nghiệp.

- Quy mô các làng nghề ở Nghệ An hầu hết còn nhỏ, phân tán, vốn đầu tư còn thấp, công nghệ còn lạc hậu không theo kịp phát triển xã hội. Một số làng nghề đã đầu tư dây chuyền thiết bị, công nghệ vào sản xuất, nhưng chất lượng chưa cao, thiết bị còn lạc hậu, sản phẩm sản xuất ra chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường, khả năng cạnh tranh thấp. Các thành viên là hộ dân, doanh nghiệp chưa quan tâm xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Chưa chú trọng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường tiêu thụ thiếu bền vững, chưa xem trọng thị trường ngoài tỉnh, thị trường xuất khẩu.

- Các làng nghề tại Nghệ An đang đối diện với vấn đề ô nhiễm môi trường. Hầu hết làng nghề hoạt động ngay trong các khu dân cư nên xử lý môi trường gặp nhiều khó khăn. Hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất tại làng nghề không được đầu tư hoặc đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nên một lượng lớn nước thải làng nghề chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý nhưng chưa đạt quy chuẩn cho phép xả ra môi trường gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Một số làng nghề đang là điểm nóng về ô nhiễm môi trường hiện nay như: làng nghề chế biến thủy sản, hải sản, làng nghề mộc, đóng tàu, bánh bún...

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tại các làng nghề chế biến thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức. An toàn thực phẩm là tiêu chí cần thiết trong chế biến lương thực thực

phẩm, là điều kiện cần để sản phẩm tiêu thụ tại các thị trường lớn: siêu thị, hệ thống cửa hàng thực phẩm sạch,... nhưng hầu hết các làng nghề chưa quan tâm. Huyện Nam Đàn có hàng trăm hộ chế biến tương tạo nên thương hiệu tương Nam Đàn, tương Sa Nam nổi tiếng nhưng cũng chỉ có 6 làng được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Làng nghề nước mắm An Hoà với hơn 80 hộ nhưng không có hộ nào đủ điều kiện cấp giấy an toàn thực phẩm. Mặc dù đã được các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này là Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tập huấn, hướng dẫn kể cả kiểm tra xử phạt nhưng rất ít cơ sở chịu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo an toàn thực phẩm.

3. Giải pháp phát triển làng nghề

Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhấn mạnh: “Thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn diện, đi vào chiều sâu, cải thiện trực tiếp điều kiện sống, thay đổi tư duy, nếp sống của người nông dân nông thôn; hoàn thành và nâng cao mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã đề ra đến năm 2020. Nghiên cứu xây dựng chương trình nông thôn mới gắn với đô thị hoá nông thôn, phù hợp với yêu cầu và điều kiện của giai đoạn mới”. Để thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, theo tinh thần của Nghị quyết thì vai trò của ngành nghề, làng nghề nông thôn là hết sức quan trọng. Phát triển sản xuất trên cơ sở tái cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải bảo đảm các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng, chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang nâng

cao chất lượng, hiệu quả, tăng giá trị, lợi nhuận. Để đạt được điều đó cần khắc phục các điểm nghẽn trong phát triển ngành nghề, làng nghề hiện nay, cụ thể:

- Xác định rõ vai trò, vị trí của ngành nghề, làng nghề nông thôn trong phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn. Ngành nghề, làng nghề có thể xem là mũi nhọn đột phá mang lại thu nhập, phát triển ổn định, bền vững cho người dân cũng như hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Cần tạo ra cơ chế hỗ trợ và tránh can thiệp mang tính mệnh lệnh, thô bạo vào vận hành và phát triển của các làng nghề. Chính quyền, cơ quan chức năng các cấp tạo động lực, khuyến khích để ngành nghề, làng nghề phát triển, hỗ trợ khắc phục điểm nghẽn hiện nay mà bản thân các hộ sản xuất, doanh nghiệp không làm được. Ví dụ: quy hoạch khu vực phát triển làng nghề; xử lý ô nhiễm môi trường trong các làng nghề; hỗ trợ quảng bá sản phẩm làng nghề;...

- Các doanh nghiệp, hộ dân tham gia làng nghề cần xác định, xây dựng và phát triển làng nghề là trách nhiệm của mình, ngành nghề, làng nghề phát triển thì đồng nghĩa với kinh tế, thu nhập của các doanh nghiệp, hộ dân tham gia làng nghề phát triển và ngược lại. Cần có tư duy và động lực tự thân vươn lên, tự hào với những tinh hoa công sức của cha ông truyền lại để có thêm động lực phấn đấu phát triển chứ không ỷ lại, trông chờ hay đổ thừa cho các cấp chính quyền, xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ưu tiên áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp với công nghệ truyền thống trong các làng nghề. Phát triển làng nghề trên cơ sở phân tích thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, sản xuất những gì thị trường cần, có kế hoạch đầu ra cho sản phẩm chứ không sản xuất những gì mình có như hiện nay. Chú trọng đa dạng hóa sản phẩm, cải tiến về mẫu mã, kiểu

dáng nhưng đồng thời cần có chính sách phù hợp để bảo tồn và phát triển tinh hoa truyền thống của làng nghề.

- Hình thành các sản phẩm tiêu biểu, gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm với du khách thập phương. Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch, tăng cường các tour, tuyến du lịch làng nghề, vùng nông thôn vừa trình diễn nghề giới thiệu và bán sản phẩm làng nghề. Xây dựng các địa điểm trình diễn sản phẩm, giới thiệu và bán hàng lưu niệm, xây dựng các điểm dân cư, hộ gia đình nghề nhân tiêu biểu thành các điểm đón khách.

- Đối với các ngành nghề như chế biến nông lâm thủy sản: hải sản, thịt, nước mắm, tương.v.v., cần tuân thủ tiêu chí đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Không nên xem việc cấp Giấy

chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là áp lực mà xem đó là cơ hội, là phương tiện để sản xuất thực phẩm sạch, an toàn tuân thủ pháp luật, cơ hội để quảng bá sản phẩm, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của xã hội.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu thông tin thị trường cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn. Hỗ trợ cho các cơ sở, hộ dân được tham gia hội chợ triển lãm chuyên đề nhằm có điều kiện tiếp thị các sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm, qua đó định hướng phát triển cho sản phẩm của mình.

- Khuyến khích, hỗ trợ các làng nghề tham gia các chương trình dự án của nhà nước đang

triển khai như Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Dự án liên kết sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở, hộ sản xuất ngành nghề được hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi, chương trình kích cầu của Nhà nước (vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi) nhằm đổi mới thiết bị, công nghệ, sản xuất mặt hàng mới tham gia xuất khẩu. Thúc đẩy hoạt động có hiệu quả các nguồn vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm... để phát triển ngành nghề nông thôn.

- Cần chú trọng công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh nét đẹp của ngành nghề, làng nghề của Nghệ An với người tiêu dùng cả nước, bạn bè quốc tế. Vinh danh những người có công trong việc phát triển ngành nghề, làng nghề, truyền nghề gắn bó với làng nghề.

Mỗi làng nghề cần có các nghệ nhân, nhà nước có chính sách hỗ trợ để các nghệ nhân chuyên tâm phát triển tinh hoa, giữ gìn bản sắc của làng nghề.

Có thể khẳng định rằng, ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn liền với phát triển kinh tế, văn hoá vùng miền, tinh hoa của dân tộc.

Làng nghề không phải được hình thành một sớm một chiều mà có sự vun đắp, phát triển hàng trăm năm, trải qua hàng chục thế hệ người dân Việt. Chúng ta luôn tự hào, trân trọng và có bổn phận phải bảo tồn để ngành nghề truyền thống không bị mai một. Trong phát triển kinh tế hiện nay, ngành nghề, làng nghề cần có định hướng để phát huy tốt nhất giá trị vốn có nhằm góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới. □





Làng nghề gốm Trù Sơn, Đô Lương



Định hướng phát triển du lịch làng nghề ở Nghệ An

□ PHẠM HỒNG LONG*

1. Đặt vấn đề

Nghề và làng nghề truyền thống đã góp phần tạo dựng bản sắc văn hóa cho dân tộc Việt Nam, đóng góp vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội, nhất là đối với các vùng nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác, làng nghề truyền thống là đặc điểm góp phần vào sự phân công lao động trong nền kinh tế nông nghiệp truyền thống Việt Nam thành ba ngành công - nông - thương nghiệp. Cơ cấu kinh tế

này đã thực sự tạo cho làng xã Việt Nam có thể ổn định lâu dài, vững chắc. Thậm chí, đến cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI với những tiến bộ khoa học công nghệ tác động vào cũng không làm cho nó thay đổi đáng kể hoặc có thì thay đổi rất chậm. Vì vậy, trong xu thế hội nhập kinh tế và văn hóa giữa các nước ngày càng phát triển, việc bảo tồn và phát triển các đặc trưng văn hóa của một vùng, một quốc gia là điều vô cùng quan trọng, nó vừa giữ gìn và

* PGS.TS - Khoa Du lịch học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐH QG HN



THỔ CẨM LÃNG XIÊNG
(Môn Sơn, Con Cuông)

phát triển giá trị truyền thống của dân tộc để "hòa nhập quốc tế nhưng không hòa tan", vừa góp phần tích cực tạo động lực thúc đẩy xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho dân cư và đổi mới bộ mặt nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Làng nghề truyền thống có thể ví như một "bảo tàng" lưu giữ các giá trị văn hóa vật thể - sản phẩm thủ công và phi vật thể - tri thức, kinh nghiệm, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 2016)... Làng nghề truyền thống do vậy có sức hấp dẫn khách du lịch, do người dân không những tổ chức sản xuất một hoặc một số sản phẩm thủ công truyền thống mà còn cung cấp các dịch vụ phục vụ và thu hút khách du lịch. Du lịch làng nghề là hình thức phát triển mối giao hoà về mặt văn hoá, sản vật, các làng nghề truyền thống... Lợi ích to lớn của việc phát triển du lịch làng nghề không chỉ thể hiện ở những con số tăng trưởng lợi nhuận kinh tế, ở việc giải quyết nguồn lao động địa phương mà hơn thế nữa, còn là một cách thức gìn giữ và bảo tồn những giá trị văn hoá của dân tộc (Diệu Anh, 2020). Ở Việt Nam, du lịch làng nghề ngày càng hấp dẫn du khách trong và

ngoài nước, là loại hình du lịch văn hoá tổng hợp đưa du khách tới tham quan, thẩm nhận các giá trị truyền thống và mua sắm những hàng hoá đặc trưng của các làng nghề truyền thống đó. Điều này đã đặt ra một yêu cầu tất yếu là xây dựng và phát triển một số làng nghề truyền thống có giá trị truyền thống đặc trưng, độc đáo, có nhiều tiềm năng phát triển gắn liền với lĩnh vực du lịch.

Nghệ An là địa phương có nhiều làng nghề nghề và giàu tiềm năng phát triển du lịch làng nghề. Để phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, trong những năm gần đây, tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2018 về việc phê duyệt đề cương chi tiết, nhiệm vụ thực hiện Đề án phát triển sản xuất một số sản phẩm, hàng hóa lưu niệm phục vụ khách du lịch trên địa bàn Nghệ An, hay Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 về chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, cho đến nay việc phát triển du lịch làng nghề ở Nghệ An vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Tỷ lệ khách du lịch đến các làng nghề so với khách du lịch đến với địa phương vẫn còn thấp. Doanh thu của các làng nghề chủ yếu đến từ bán các sản phẩm



Làng nghề cá thu nường Thị xã Cửa Lò

thủ công, các làng nghề mới chủ yếu chỉ là nơi sản xuất ra các sản phẩm mà chưa được khai thác ở khía cạnh không gian văn hóa, các hoạt động nhằm giúp du khách có được các trải nghiệm cũng chưa được quan tâm đúng mức. Vấn đề quy hoạch làng nghề trong phạm vi địa lý nhất định để tạo ra sự phong phú sản phẩm cho quá trình đi tham quan của khách du lịch vẫn chưa được chú trọng. Bên cạnh đó, vấn đề thông tin về du lịch làng nghề còn mờ nhạt không chỉ với khách du lịch mà còn đối với cả các công ty lữ hành nên việc xây dựng các chương trình đến các làng nghề và được giới thiệu tại hội chợ, triển lãm du lịch còn khiêm tốn so với tiềm năng. Nguồn nhân lực cho du lịch tại hầu hết các làng nghề còn thiếu và yếu, hầu như không được chú ý từ các cấp, bản thân làng nghề chưa có kỹ năng khai thác giá trị du lịch làng nghề, sản phẩm làng nghề tuy nhiều, phong phú nhưng sức cạnh tranh kém, ít sản phẩm có thương hiệu mang tầm quốc gia và quốc tế.

2. Hiện trạng phát triển làng nghề du lịch tại Nghệ An

Theo báo cáo của Liên minh HTX tỉnh Nghệ An, đến năm 2020 toàn tỉnh Nghệ An có 173 làng nghề, trong đó có 127 làng phát triển ổn định, thu hút gần 10.000 hộ gia đình và hơn 20.000 lao động tham gia. Thu nhập bình quân đạt 30,6 triệu đồng/người/năm; tổng trị giá sản xuất của các làng nghề đạt 160 tỷ đồng. Các làng nghề có đầu ra ổn định, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng và xuất khẩu như: Sản xuất gạch, ngói, nghề mộc dân dụng và mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, hoa cây cảnh, sản xuất hương (Anh Tâm - Thanh Việt, 2017)... Bên cạnh đó, các làng nghề đã bước đầu gắn kết phát triển làng nghề với phát triển du lịch.

Với các giá trị văn hóa làng nghề, cộng thêm những yếu tố đặc sắc trong kỹ thuật sản xuất truyền thống, và điều kiện tiếp cận thuận lợi, trong một vài năm trở đây, du lịch làng nghề đã trở thành một phần quan trọng trong phát triển du lịch ở Nghệ An. Một số làng nghề đã chú trọng việc kết hợp sản xuất và đón tiếp phục vụ khách du lịch tham quan thông qua việc xây dựng các khu vực trải nghiệm và bán

hàng phục vụ khách du lịch như làng nghề chế biến hải sản khô ở Nghi Thủy, Nghi Tân - Cửa Lò với nhiều sản phẩm đa dạng: Mực khô, cá khô, tôm khô các loại; hay như đến làng nghề dệt thổ cẩm bản Làng Xiềng, xã Môn Sơn (Con Cuông), du khách sẽ được chiêm ngưỡng nhiều loại sản phẩm như: khăn, váy, áo...

Một trong những nguyên nhân quan trọng để các làng nghề du lịch ở Nghệ An bước đầu có tín hiệu khởi sắc là do trong những năm gần đây các địa phương ở Nghệ An đã bước đầu quan tâm gắn việc phát triển du lịch với việc xây dựng các chương trình nông thôn mới, trong đó có các làng nghề. Bên cạnh đó là sự nỗ lực của các doanh nghiệp lữ hành trong việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, đưa sản phẩm du lịch làng nghề vào trong các chương trình du lịch nhằm tạo sự khác biệt. Ngoài ra, bản thân các làng nghề cũng đã chủ động trong việc kết nối thị trường du lịch với mong muốn tìm lối ra cho sản phẩm của làng nghề thông qua du lịch.

Bên cạnh những tín hiệu tích cực về phát triển du lịch, thì phát triển du lịch làng nghề ở Nghệ An còn nhiều bất cập như:

Mặc dù Nghệ An có số lượng làng nghề tương đối lớn, nhưng việc phát triển du lịch làng nghề ở Nghệ An mới chỉ diễn ra ở một số làng nghề tiêu biểu đặc biệt là quanh khu vực có lượng khách du lịch đến nhiều ở Nghệ An như Cửa Lò, Kim Liên - Nam Đàn, Con Cuông, Quỳnh Lưu, Diễn Châu.

Ngoài một số làng nghề được quan tâm đầu tư và hỗ trợ phát triển của nhà nước về hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật thì hầu hết các làng nghề chưa có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo cho việc đón tiếp, phục vụ khách du lịch như hệ thống nhà trưng bày - giới thiệu sản phẩm, khu vực trải nghiệm cho du khách...

Tại các hầu hết các làng nghề ở Nghệ An, người dân địa phương làm nghề chỉ mục đích giải quyết vấn đề kinh tế hàng ngày. Họ chưa có tư duy làm du lịch; chưa thay đổi mẫu mã, kiểu dáng, chất lượng để có được sản phẩm đẹp, hấp dẫn đối với du khách.

Bên cạnh một số làng nghề đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường thì tình trạng ô nhiễm môi trường là vấn đề bức xúc đối với nhiều làng nghề có tiềm năng phát triển du lịch.

Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển du lịch làng nghề chưa được chú trọng. Ngoại trừ, nhân lực của một số làng nghề được tập huấn và đào tạo nghiệp vụ phục vụ khách du lịch, thì hầu hết các làng nghề ở Nghệ An nhân lực phục vụ du lịch còn thiếu và chưa được qua các lớp đào tạo.

3. Định hướng các giải pháp phát triển du lịch làng nghề

Để phát triển du lịch làng nghề tại Nghệ An, cần chú trọng những định hướng phát triển sau:

Thứ nhất, cần thay đổi tư duy về phát triển làng nghề đối với không chỉ đội ngũ lãnh đạo các cấp chính quyền mà còn đối với người dân tại các làng nghề. Cần xác định phát triển làng nghề không chỉ giải quyết vấn đề sinh kế - nơi sản xuất và bán các sản phẩm, mà cần khai thác được làng nghề dưới khía cạnh không gian văn hóa, các hoạt động nhằm giúp khách du lịch có được những trải nghiệm du lịch văn hóa đặc sắc.

Thứ hai, cần rà soát và quy hoạch tổ chức các làng nghề trọng điểm đầu tư cho phát triển du lịch làng nghề. Tuy Nghệ An có nhiều làng nghề, nhưng không phải làng nghề nào cũng có đủ điều kiện cho việc tổ chức đón tiếp và khai thác các trải nghiệm cho khách du lịch.

Hơn thế nữa, việc đầu tư phát triển làng nghề du lịch cũng cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải và lãng phí. Các làng nghề được lựa chọn cần đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng (điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông thuận lợi), cơ sở vật chất kỹ thuật (cơ sở ăn uống, lưu trú, các cơ sở trải nghiệm, biển báo, không gian đón tiếp-trung bày-giới thiệu và bán sản phẩm, bãi đỗ xe...), điều kiện về vệ sinh, quy trình sản xuất, nguồn nhiên liệu đảm bảo, chất lượng/hình thức kiểu dáng mẫu mã sản phẩm hợp thị hiếu của du khách...

Thứ ba, cần gắn những việc phát triển các sản phẩm OCOP (One community, one product - mỗi cộng đồng một sản phẩm) với việc thăm quan, trải nghiệm và tìm hiểu khía cạnh lịch sử phát triển làng nghề, tìm hiểu và trải nghiệm các phương thức, các quy trình sản xuất đặc biệt, tinh hoa sản phẩm, giá trị văn hóa cộng đồng, các tập quán hình thành cùng với nghề. Tăng cường tối đa thỏa mãn các giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và cảm giác) của khách thông qua các “trải nghiệm” là chìa khóa để tổ chức thành công các chương trình thăm làng nghề du lịch.

Thứ tư, song song việc đào tạo nhân lực phục vụ cho phát triển nghề truyền thống, thì cũng cần chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề. Nhân lực tham gia vào phát triển du lịch làng nghề có thể là nhân lực quản lý và điều hành, và những nhân lực trực tiếp tham gia cung ứng các dịch vụ du lịch làng nghề. Tùy từng đối tượng mà có những lớp bồi dưỡng, đào tạo cho phù hợp, ví dụ: Đối với đối tượng nhân lực trực tiếp tham gia cung ứng các dịch vụ làng nghề có thể đào tạo, bồi dưỡng họ về kỹ năng nghiệp vụ cung ứng dịch vụ ẩm thực, lưu trú, hướng dẫn, biểu diễn nghệ thuật - trình diễn quy trình sản xuất sản phẩm, tâm lý du

khách, giao tiếp ứng xử, nghệ thuật bán hàng, thị trường du lịch, marketing du lịch, phát triển sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm...

Thứ năm, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch làng nghề để làng nghề không chỉ là nơi sản xuất - bán các sản phẩm mà còn là nơi trải nghiệm và thẩm nhận các dịch vụ du lịch của du khách. Các dịch vụ du lịch làng nghề cần đa dạng và tạo thành chuỗi cung ứng từ dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú, dịch vụ đi lại, dịch vụ tham quan/trải nghiệm các quy trình/trình diễn sản xuất, dịch vụ mua sắm, dịch vụ giao lưu gặp gỡ nghệ nhân... Mẫu mã, kiểu dáng và chất lượng các sản phẩm dịch vụ cung ứng cũng cần được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của du khách.

Thứ sáu, kết nối doanh nghiệp, kết nối thị trường, kết nối điểm tuyến và chương trình du lịch để thu hút tối đa nguồn khách đến với các làng nghề. Trong đó, việc kết nối với doanh nghiệp lữ hành đóng vai trò quan trọng nhất, do doanh nghiệp lữ hành là nhà cung ứng chuỗi các giá trị dịch vụ, có thể tư vấn phát triển hệ thống sản phẩm/dịch vụ cho làng nghề, đồng thời tổ chức kết nối đưa khách du lịch tới làng nghề. Doanh nghiệp cũng sẽ phối hợp với làng nghề để xây dựng các điểm, tuyến kết nối và khai thác tài nguyên/sản phẩm/dịch vụ sao cho hợp lý, và hiệu quả nhất.

Thứ bảy, bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch cũng như phát triển sản xuất tại các làng nghề truyền thống sao cho hạn chế tối thiểu sự ô nhiễm môi trường. Các làng nghề truyền thống có đặc điểm là phát triển từ lâu, quy trình sản xuất và đảm bảo vệ sinh môi trường thường bị xem nhẹ. Tuy nhiên, để đảm bảo đón khách du lịch, thì việc vệ sinh môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước, không gian đường đi lối lại, và không

gian sản xuất cần được đảm bảo để khách có thể tham quan và trải nghiệm. Cần có những quy định và chế tài chặt chẽ về đảm bảo môi trường ở các điểm đến du lịch làng nghề.

Thứ tám, xây dựng thương hiệu (nhãn mác, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm) và đẩy mạnh việc xúc tiến quảng bá các làng nghề - du lịch thông qua nhiều kênh khác nhau (hội chợ - triển lãm, website, ấn phẩm, đài, báo, các chương trình fam trip...) và khai thác tối đa những lợi thế về ứng dụng công nghệ hiện đại (livestream bán hàng, trưng bày sản phẩm online...) nhằm tiếp cận tới du khách và giúp truyền thông thương hiệu và quảng bá sản phẩm làng nghề tới du khách.

Có thể nói làng nghề nói chung và làng nghề truyền thống nói riêng là nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đặc biệt, là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa đặc sắc. Làng nghề với những giá trị của nó là yếu tố cơ bản để hình thành phát triển du lịch làng nghề. Các làng nghề của Nghệ An với những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, lại thuận tiện cho việc tiếp cận, nếu được quan tâm đầu tư đúng hướng sẽ trở thành những điểm đến thu hút được nhiều khách du lịch đồng thời đem lại nguồn thu cho ngân sách địa phương, góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. □

Tài liệu tham khảo

1. Diệu Anh (2020), Sản phẩm làng nghề truyền thống: Góp phần phát triển du lịch Thủ đô, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2021 tại <https://thanglong.chinhphu.vn/san-pham-lang-nghe-truyen-thong-gop-phan-phat-trien-du-lich-thu-do>
2. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2016), Sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2021 tại <https://bvhttdl.gov.vn/san-pham-du-lich-lang-nghe-truyen-thong-20201224094500018.htm>
3. Anh Tầm - Thanh Việt (2017), Phát huy tiềm năng làng nghề ở Nghệ An, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2021 tại <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/phat-huy-tiem-nang-lang-nghe-o-nghe-an-499865>
4. Thanh Sơn (2019), Để trải nghiệm làng nghề Nghệ An lên ngôi, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2021 tại <https://baonghean.vn/de-du-lich-trai-nghiem-lang-nghe-nghe-an-len-ngoi-256599.html>
5. Trương Sỹ Vinh (2018), Phát triển du lịch làng nghề Đồng bằng Sông Cửu Long, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số tháng 11 năm 2018, trang 52-53.



□ LÊ THỊ HIẾU*

Dân tộc Thỏ là một trong số các dân tộc thiểu số có số lượng dân cư tương đối đông ở miền núi phía Tây Nghệ An. So với các dân tộc khác như Thái, Mông, Khơ Mú, Ô Đu thì dân tộc Thỏ có nhiều nét đặc biệt hơn: Đây là một cộng đồng được tập hợp từ nhiều nhóm khác nhau và sinh sống trên một vùng lãnh thổ địa lý cách xa nhau, nhưng có chung một số nét đặc trưng chung về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người.

Xuất hiện trong “Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam” năm 1979, “Dân tộc

Thỏ” được công nhận là tộc danh chung của các nhóm địa phương như Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Con Kha, Xá Lá Vàng. Điều đó cho thấy rằng, cái gọi là “Dân tộc Thỏ” thực chất là “một sản phẩm của quá trình sản xuất tri thức về tộc người”. Tri thức nghề thủ công truyền thống của người Thỏ mang nhiều nét đặc trưng riêng về văn hoá của người Thỏ trong quá trình phát triển.

1. Tri thức bản địa về nghề thủ công của người Thỏ

1.1. Tri thức trong đan lát

Nghề đan lát khá phát triển ở người Thỏ

* TS - Trung tâm KHXH&NV Nghệ An



Nghề đan võng gai truyền thống của người Thổ



vùng Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương. Sản phẩm chủ yếu là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và sản xuất như: rổ, rá, nong nia, dầm sàng, thúng mủng, giỏ xôi, giỏ mang 1 bên vai...

Người Thổ có cách riêng trong khai thác và chế biến nguyên liệu. Những nguyên liệu được chọn chủ yếu cây tre, cây vầu, cây nứa, cây mây, cây giang. Những nguyên liệu này có sẵn nơi đồng bào sinh sống.

Mỗi loại sản phẩm đan lát người Thổ có cách chọn nguyên liệu riêng. Loại tre bánh tẻ, to, lóng dài được dùng cho đan nong - dụng cụ để phơi thóc, khoai, sắn, đậu.

Cây vầu có độ dẻo, cứng thường làm nan đan nong, nia, giàn, sàng; giang rất thuận tiện cho việc làm nan rá, rổ rửa rau; tre gai thân chắc, ruột đặc, được làm rổ lớn, thúng; nứa to, nứa nhỏ (nứa trâu) dùng để đan bồ đựng thóc, thuyền chở thóc, chở phân, đi đánh cá trên ruộng sâu, sông suối. Người Thổ dùng cây mây là nguyên liệu dùng để buộc, nức, cạp miệng các loại sản phẩm đan.

Theo kinh nghiệm dân gian người Thổ thời điểm khai thác nguyên liệu đan là thời kỳ

mùa đông từ tháng 9 đến tháng 12 (âm lịch) là tốt nhất. Theo người Thổ thời tiết khô ráo, không mưa, các loại tre nứa, giang vầu hút nước ít, sản phẩm làm ra không bị mốc, gãy.

Tre, vầu, giang, nứa, mây khai thác về được chẻ thành nan, vuốt nhẵn để lên gác bếp cho nan khô để dùng dần trong năm. Để đan được những sản phẩm đẹp và bền thì họ phải lựa chọn được nguyên liệu tốt. Thường thì họ chọn những cây tre, nứa hay mây to, lóng đều và không bị sâu mốc. Về cắt khúc ra theo lóng và theo kích cỡ sản phẩm cần đan. Phải những người có kinh nghiệm thì mới lựa chọn được những cây nguyên liệu tốt để đan lát. Sau khi chặt được nguyên liệu về thì họ cắt khúc rồi chẻ mỏng để đan. Có gia đình còn ngâm nan tre với nước muối, phơi khô rồi mới để lên gác bếp. Nhiều gia đình người ta thường ngâm tre xuống nước một thời gian vừa chống mối mọt, vừa bền hơn.

Riêng người Tày Pọng để sản phẩm đẹp hơn thì nhiều người còn biết đi kiếm lá, cây rừng về làm thuốc nhuộm để nhuộm các nguyên liệu rồi mới đem đan tạo nên những hoa văn bắt mắt trên những dụng cụ của họ,

nhất là làm ép xôi.

Về dụng cụ đan lát: Người Thổ dùng dao, cái nôm, dùi đục. *Dao* của người thợ đan có đặc điểm là bản to, lưỡi dày, sắc, dài khoảng 50 - 60 cm. Loại dao này có ưu điểm là chắc, khoẻ và sắc; khi pha tre, nứa không bị cong vênh và mẻ lưỡi. *Nôm* là dụng cụ để đẩy cho các nan vào đúng vị trí mong muốn của người đan. *Dùi đục* là dụng cụ đóng lên đầu *nôm*.

Ngoài những dụng cụ cơ bản này, có người còn chuẩn bị thước, dây chỉ, đinh, mực để đo kích thước cho sản phẩm, vẽ vòng tròn cho mảnh đan, v.v.

Kỹ thuật đan: Tuỳ theo loại sản phẩm mà người ta quyết định loại hình kỹ thuật đan nào. Đan nóng, mẹt, nong, nia, thuyền người ta đan theo hình thức “lóng thuyền”, tức những sản phẩm này đan theo kiểu đan thuyền. Đây là kiểu đan bắt 5 đề 2. Kỹ thuật này thực hiện như sau: sau khi rải nan “công” (nan đặt cố định), người ta đưa nan đan vào theo thứ tự 5 nan phía trên, 2 nan phía dưới, cứ đan như vậy đến khi hoàn chỉnh một “mê” đan trước khi đưa vào “lận cạp” - tạo dáng sản phẩm. Đan thúng, mủng theo kỹ thuật đan lóng 3, tức bắt 3 đề 2. Đan rổ, sáo (loại rổ to), bồ đựng thóc theo kỹ thuật đan 2, tức bắt 2, đề 1. Giàn, sàng, rá vo gạo, rổ nhỏ rửa rau được đan lóng một, tức bắt 1 đề 1.

Ngoài ra, để đan lồng chim, bu gà, sọt,... người ta đan kiểu mắt cáo. Trong nghề đan, khó nhất là công đoạn vào cạp. Công đoạn này không phải người thợ nào cũng làm được, mà chỉ là những người khoẻ, khéo tay. Vì các mê đan là một tấm phẳng, nên để có sản phẩm là chiếc nóng có hình tròn, cái thúng, mủng hình nửa quả cầu,... người thợ đan cho chúng vào một cái khuôn và cố định lại qua chiếc cạp bọc sợi mây chắc chắn.

Những sản phẩm đan lát nổi tiếng của

người Thổ như ép xôi, ghế mây, nóng, sáo, rổ, guì, các dụng cụ đánh bắt cá như oi, đơm, đó... Ngày trước, không dễ để mua bán các đồ dùng như hiện nay nên đan lát chính là sự tự túc tốt nhất để phục vụ sản xuất và sinh hoạt của các gia đình. Nếu gia đình nào không có người biết đan lát thì phải mang thóc lúa đi đổi lấy dụng cụ để sử dụng.

Tuy nhiên, từ nhiều năm nay, nghề đan lát của người Thổ đang ngày càng mai một và có dấu hiệu mất mát. Những đồ dùng thiết yếu như thúng, mủng, rổ, rá, ghế, bàn, các dụng cụ đánh bắt cá đều có thể mua dễ dàng ngoài chợ nên người ta không còn đan lát nữa. Chỉ còn một ít người già còn nhớ nghề và thích sử dụng đồ đan truyền thống họ tự đan để dùng.

1.2 Tri thức dệt thủ công

Trước đây, hầu hết phụ nữ Tày Poọng đều biết trồng bông, trồng đay, xe sợi, dệt vải, nhuộm vải và may quần, váy, áo để sử dụng. Trình độ dệt may cũng được cộng đồng xem như là một trong những giá trị để đánh giá về người phụ nữ. Cô gái nào khéo tay, may được những bộ trang phục đẹp thì đương nhiên cũng được nhiều chàng trai mến mộ, theo đuổi. Người Tày Poọng trồng cây bông, cây đay, cây gai trên nương rẫy. Khi thu hoạch về thì họ quay thành sợi rồi dệt thành các tấm vải thô. Họ sử dụng các cây, lá rừng để nhuộm vải cho bền hơn, đẹp hơn rồi may thành các bộ trang phục truyền thống sử dụng trong gia đình. Có những lúc, một số người đã may được nhiều đồ để đem đi trao đổi cho những người xung quanh để có thêm những vật phẩm thiết yếu.

Nhưng rồi dần dần, cùng với sự xuất hiện của các hàng hóa thị trường, nghề dệt may của người Tày Poọng cũng mất dần và trang phục truyền thống cũng ngày càng ít người sử dụng. Theo những người già trong làng thì nghề dệt may ở bản Phòng bắt đầu mai một vào đầu

những năm 2000. Nhưng trước đó, sự giao lưu với các cộng đồng xung quanh, đặc biệt là người Thái cũng đã làm cho nghề thủ công này hạn chế vì nhiều người đã mua vải, thậm chí áo quần từ người Thái để sử dụng. Sau này là quần áo từ dưới xuôi mang lên với nhiều mẫu mã khác nhau mà giá cả hợp lý nên thanh niên chủ yếu mua trang phục ngoài chợ để mặc. Chỉ một vài người già vẫn dệt may và mặc đồ truyền thống nhưng dần rồi cũng thay đổi. Hiện nay, cả bản Phòng không còn ai dệt vải và may trang phục truyền thống nữa. Và những kỹ năng liên quan đến nghề thủ công này hiện nay cũng không được những người trẻ tuổi tiếp nhận nữa.

1.3. Tri thức sản xuất các sản phẩm thủ công từ cây gai

Người Thổ ở vùng Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp có nghề trồng gai phát triển bên cạnh cây lúa. Gắn liền với sản phẩm gai là các nghề đan võng, đan chài, đan vó, đan lưới đánh cá và lưới săn thú, v.v.

Sợi gai bền hơn sợi bông 2 lần và sợi lanh 2 lần rưỡi. Người Thổ thử giặt 150 lần rồi dùng kính hiển vi soi không thấy sợi gai bị gãy. Nó có sức chịu đựng tốt trong môi trường ẩm ướt, trong nước mặn và chất béo. Ngoài việc dệt vải may mặc, người ta còn dùng sợi gai làm các loại vải dù, vải lót lốp xe, các loại dây cua-roa chạy máy, dây giặt lựu đạn và nhất là để bện các loại lưới săn thú, lưới đánh cá nước ngọt, lưới đánh cá nước mặn...

Đối với người Thổ, cây gai đã gắn bó mật thiết từ lâu đời. Gai có mặt trong nhà, ngoài ruộng rẫy, dưới sông nước. Cây gai cho họ biết bao đồ nghề, vật dụng không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày. Võng gai là đồ dùng quen thân trong mỗi gia đình họ. Có nhiều cỡ võng rộng hẹp, dài ngắn khác nhau, song người ta quen phân biệt “võng mắt bốn” hoặc “võng

mắt ba”, không tính theo kích thước mà tính theo số sợi cấu tạo nên mắt võng. Người ta cũng bện võng bằng sợi đay, nhưng chất lượng kém hơn võng gai (sức chịu đựng của võng đay chỉ bằng 36% so với võng gai).

Để săn thú, người Thổ đan *tám lưới gai săn thú* rất đồ sộ: dài 9 - 10 m, rộng 3 - 4 m, đường kính thiết diện sợi lưới 1,5 cm, tốn 30 - 40 kg sợi gai.

Trước đây người Thổ dùng sợi gai để dệt vải làm váy phụ nữ, làm chăn và một số đồ dùng khác.

Cách chế biến sợi gai: Để có được sợi gai, người ta bóc vỏ của cây gai, dùng chày gỗ đập dập, đem ngâm nước 1 - 2 ngày cho “thối” gai thối rữa để còn lại xơ. Sau đó họ đem xơ luộc trong vòng 1 - 2 giờ, rồi vớt ra phơi khô. Khi đã có sợi gai khô, người ta dùng dao nhỏ tước sợi thành các sợi mảnh, để đưa vào guồng xe sợi.

Công cụ xe sợi gai giống sợi bông và cũng không khác gì công cụ của các dân tộc láng giềng như Mường, Thái.

Cách thức dệt vải: Mặc sợi dọc vào khung cửi là công đoạn quan trọng nhất trước khi dệt. Cách *mắc sợi* tùy thuộc vào từng loại sản phẩm. *Mắc sợi* là luồn sợi qua *bàn hạt*, *lược đập* (khuôn vải), *go*. Sợi được mắc là sợi dọc, ở hai bên mép vải được mắc chập đôi để biên vải cứng, không bị rách. Khi *mắc sợi* dọc xong, sợi được cuộn vào *trục cuộn vải*. Sợi ngang được cuộn vào *ống tơ* (đặt trong lòng *thoi*) để đưa qua đưa lại theo nhịp lên xuống của *go*.

Thao tác dệt vải được thực hiện khi chân trái dận *bàn đập* (*chân đòn*) *go*, thì tay trái lao *thoi*, khi *thoi* được lao sang bên tay phải, tay kia bắt *thoi*, chân phải dận thì tắt phải lao *thoi* sang bên kia, lúc này lấy *lược đập* cho sợi ngang sít vào nhau. Khi đập phải đều tay để cho tấm vải phẳng và mịn.

3. Những vấn đề đặt ra và giải pháp phát triển nghề thủ công truyền thống của người Thổ

3.1. Những vấn đề đặt ra

Trong bối cảnh hiện nay, để sử dụng, vận dụng các tri thức bản địa nghề thủ công truyền thống của người Thổ vào quá trình phát triển cần phải tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất: Cũng như các cộng đồng khác, tri thức đan lát, tri thức dệt của người dân tộc Thổ đang bị mai một và mất mát theo thời gian. Nó vừa là hệ quả của quá trình biến đổi văn hoá xã hội nội tại lẫn những tác động từ bên ngoài. Nhưng nhìn chung, các tri thức đan lát, đặc biệt tri thức dệt của người Thổ đang bị mất đi hoàn toàn... Và nếu không kịp thời sưu tầm và hệ thống hoá thì đến một lúc nào đó việc này lại càng thêm khó khăn hơn.

Vấn đề đặt ra ở đây là cần coi trọng việc sưu tầm và hệ thống hoá các tri thức bản địa của người Thổ. Việc sưu tầm và hệ thống hoá hiện nay đóng vai trò quan trọng bởi nó tạo ra cơ sở dữ liệu để bảo tồn và phát huy được các giá trị tri thức bản địa nghề thủ công truyền thống.

Thứ hai: Nhận thức lại đối tượng tác động đến việc sử dụng các tri thức địa phương trong bối cảnh hiện nay. Dưới tác động của kinh tế thị trường, những sản phẩm thủ công của người Thổ đem lại hiệu quả kinh tế thấp nên không được người dân quan tâm và xem đó là một nguồn sống. Trước đây người Thổ thực hành tri thức đan lát, tri thức dệt trong cuộc sống hàng ngày của họ, chính những tri thức này trực tiếp phục vụ cho nhu cầu đời sống của họ. Hiện nay do tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên những tri thức này không còn được sử dụng nhiều trong đời sống, nguy cơ mai một tri thức ngày càng cao.

3.2. Giải pháp bảo tồn và phát huy tri thức bản địa về nghề thủ công trong phát triển kinh tế - xã hội

Nghề dệt của người Thổ hiện nay đã bị thất truyền, việc khôi phục nghề dệt truyền thống trở nên cấp bách. Các địa phương có đồng bào Thổ cần xây dựng đề án khôi phục nghề dệt truyền thống của dân tộc mình. Các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ cần có đề án riêng để khôi phục và phát triển nghề dệt, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện cho các hộ làm nghề dệt thủ công truyền thống kết hợp sử dụng máy dệt trong sản xuất để bắt kịp nhu cầu, của thị trường.

Hội phụ nữ, các tổ chức đoàn thể vận động chị em thành lập các tổ nhóm khôi phục nghề dệt. Chính quyền địa phương cần khuyến khích, kêu gọi người dân nhận thức được vai trò của nghề dệt truyền thống cùng chính quyền địa phương khôi phục nghề dệt truyền thống.

Xây dựng thị trường tiêu thụ về sản phẩm dệt cho người Thổ, từng bước giới thiệu quảng bá sản phẩm dệt đến với khách hàng. Cải tiến sản phẩm vừa mang nét đặc trưng riêng văn hóa người Thổ vừa phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Đối với sản phẩm đan lát

Tuyên truyền, vận động người dân lưu giữ nghề đan lát. Khuyến khích cộng đồng người Thổ sử dụng sản phẩm đan lát của dân tộc mình. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ bằng cách đa dạng hoá sản phẩm đan lát đến với người tiêu dùng.

Khảo sát nhu cầu thị trường, xây dựng các tổ hợp tác xã đan lát, khuyến khích người già trao truyền nghề nghiệp cho thế hệ trẻ.

Hội nông dân, hội phụ nữ ngoài tuyên truyền vận động người dân tham gia sản xuất phát triển nghề thủ công truyền thống, cần hỗ trợ nguồn vốn vay để sản xuất, tạo nguyên liệu,

tìm kiếm thị trường phát triển nghề mây tre đan.

Bên cạnh tạo thương hiệu sản phẩm đan lát cho đồng bào người Thổ cần tạo thương hiệu sản phẩm mây tre đan riêng của người Tày Poọng bởi vì hiện nay người Tày Poọng có nhiều sản phẩm đẹp về hoa văn lẫn độ bền như ép xôi, ghế mây, nong, sào, rổ, gùi, các dụng cụ đánh bắt cá như oi, đơm, đó... Nhiều người Tày Poọng còn biết cách nhuộm màu các thanh tre, mây, nứa để tạo ra những hoa văn cực kỳ bắt mắt trên những dụng cụ của họ, nhất là làm ép xôi. Quảng bá rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng để người tiêu dùng biết đến sản phẩm của người Tày Poọng.

Tại các hợp tác xã làng nghề khuyến khích làm ra các sản phẩm có hoa văn truyền thống và sử dụng các nguyên liệu tự nhiên. Mở rộng các vùng trồng nguyên liệu để sản xuất.

Đồng bào Thổ cần phải chủ động nâng cao tay nghề, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Về phía các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương cần quan tâm và tạo điều kiện để phát triển nghề đan lát xem đây vừa là một giải pháp phát triển kinh tế, vừa là một hình thức

giữ gìn nghề truyền thống của người Thổ.

Khuyến khích sử dụng các vật dụng đan lát của người Thổ trong gia đình. Mở rộng hình thức quảng bá ra bên ngoài các sản phẩm đan lát cho khách du lịch.

Ngoài ra cần có thêm các chính sách đồng bộ về đào tạo nghề, hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất, mở rộng tiêu thụ sản phẩm thông qua ký gửi, trưng bày tại các khách sạn, đại lý, các kỳ hội chợ triển lãm ở các thành phố, điểm du lịch, giới thiệu quảng bá với du khách trong và ngoài nước.

Để đan được những sản phẩm đẹp và bền thì họ phải lựa chọn được nguyên liệu tốt. Nguyên liệu là tre, nứa, mây... tùy thuộc vào việc đan cái gì. Thường thì họ chọn những cây tre, nứa hay mây to, lông đều và không bị sâu mọt.

Đối với sản phẩm Võng Gai

Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm Võng Gai cho người Thổ. Đầu tư kinh phí, nguồn lực để xây dựng các HTX đan Võng Gai. Mỗi huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ cần có đề án phát triển xây dựng sản phẩm Võng Gai, quảng bá thương hiệu sản phẩm của đồng bào tới người tiêu dùng.□

Tài liệu tham khảo

1. Lã Văn Lô (1957), *Số liệu về tình hình và đặc điểm các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tập san Dân tộc, số 6, trang 11-21.
2. Lã Văn Lô (1962), *Bàn thêm về tiêu chuẩn để xác minh thành phần các dân tộc thiểu số*. Tập san Dân tộc, số 36.
3. Nguyễn Đình Lộc (2009), *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An.
4. Quán Vi Miên (2013), *Văn hóa dân gian dân tộc Thổ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Thanh Nga (2004), *Một số nghề thủ công truyền thống của người Thổ*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, trang 26-30.
6. Lê Mai Oanh (2010), *Văn hóa vật chất người Thổ*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

Phú Nghĩa

Nơi lưu giữ văn hóa làng nghề truyền thống

□ HỒ THỦY*
□□KIM QUY**

Làng Phú Nghĩa trước đây thuộc xã Hoàn Nghĩa (sau đổi thành xã Phú Nghĩa), tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Sau cải cách ruộng đất 1956, Phú Nghĩa tách làm hai xã Quỳnh Nghĩa (Phú Nghĩa thượng) và Quỳnh Tiến (Phú Nghĩa hạ) cho đến nay. Làng nằm trải dài như một dải lụa mềm ven biển, dưới chân dãy núi Rồng, trước mặt là con sông Hàu uốn khúc đổ ra cửa Lạch Quên quanh năm sóng vỗ. Tìm hiểu về làng Phú Nghĩa chính là tìm hiểu về một địa phương từ rất sớm đã có một nền kinh tế đa dạng, trong đó nhiều ngành nghề truyền thống đạt tới độ tinh thông, phát triển vững chắc, để lại những dấu ấn khó phai về một làng quê ven biển xứ Nghệ giàu truyền thống.

Nghề đánh bắt hải sản

Phú Nghĩa gần biển, gần sông, có cửa Lạch Quên ra vào tiện lợi, lượng hải sản dồi dào nên nghề đánh cá phát triển ở hai thôn Thượng, Hạ. Trước đây, do điều kiện kỹ thuật, ngư cụ đánh bắt còn lạc hậu, thô sơ, ở Phú Nghĩa Thượng phổ biến là kéo rùng, đẩy ruốc, câu cá từ ba hàng sóng trở vào và dựa sức người là chính. Mỗi năm đánh cá chỉ hai vụ: Vụ đầu năm vào tháng Giêng, tháng 2, tháng 3 (âm lịch) là vụ cá ăn nổi và

thường áp lộng như cá trích, cá lẹp, cá eo, cá nhòng, cá bạc má, cá mực, cá chim, cá đóm... Vụ cuối năm vào khoảng tháng 9, tháng 10, tháng 11 (âm lịch) là tháng cá ăn chìm và rời xa bờ như cá thèn, cá lượng, cá thủng, cá thu, tôm he, mực ván...

Ở Phú Nghĩa, số lượng người trên mỗi thuyền đi đánh cá nhiều là 12, ít là 6 - 7, thường gồm 1 thợ, 1 phó thợ 3 bạn và 2 - 4 trai. Chủ thuyền sắm đồ nghề, mượn thợ, bạn rồi đi đánh

*, ** Quỳnh Lưu, Nghệ An



cá. Trong quan hệ giữa những người đi biển trên một con thuyền: Thợ, bạn, trai, ông lão lèo đều là những người làm công cho chủ thuyền (hay nhà nghề). Đi lưới về, cá đánh được, chủ thuyền hưởng một nửa, còn lại nửa kia cho thợ, bạn, trai. Nhưng thường chủ thuyền chỉ lấy 1/3, 1/3 cho thợ và 1/3 cho bộ phận còn lại.

Không như các nghề thông thường khác, trước khi tính đến hiệu quả kinh tế, sự an nguy của con người trên thuyền luôn phải đặt lên vị trí hàng đầu bởi giữa đại dương mênh mông, tính mạng con người thật bé nhỏ mong manh. Do đó, ngoài tài chỉ huy của “thợ”, phải đòi hỏi cao độ sự đồng tâm hiệp lực của những người còn lại trên thuyền. Ngược lại, khi tính mạng con người được bảo đảm thì tài sản lớn của chủ thuyền (ít ra là cái thuyền của chủ) cũng có cơ may còn giữ được. Giữa chủ thuyền và những người làm công trên thuyền vừa có chung quyền lợi, vừa có sợi dây tình cảm gắn bó, ràng buộc nhau một cách tự nhiên. Chủ thuyền ý thức được tầm quan trọng của thợ cũng như sự hợp lực, hùn trí của tất cả mọi người trên con thuyền. Còn những người trên thuyền, họ vừa vì mạng sống chính mình, vừa vì mối quan hệ thân thuộc với nhau nên cùng đoàn kết chung sức. Trong thực tế, thợ - bạn - trai - lão lèo hầu hết là bà con họ hàng, người trong ngõ xóm nên trong quan hệ hợp tác làm ăn có sự tương thân tương ái nhất định với nhau.

Một trong những kinh nghiệm giúp ngư dân làng Phú Nghĩa đánh bắt cá ngoài khơi thành công đó chính là kinh nghiệm nhìn trời, biển mà đoán biết gió bão hay mưa. Các kinh nghiệm đó không chỉ mang lại cho họ bát cơm manh áo mà còn là bảo bối giúp họ vượt qua hiểm nguy, cứu lấy tính mạng trước sự đe dọa của bão tố trên biển.

Từ bao đời nay, nghề đánh cá truyền thống ở Phú Nghĩa không ngừng phát triển. Bởi không chỉ do truyền thống đi biển đánh cá lâu đời, mà nơi đây có nhiều luồng lạch, giúp ngư dân mở rộng ngư trường với nguồn cá tôm dồi dào vô tận, là một thuận lớn để ngư dân khai thác biển lâu dài. Bên cạnh đó, truyền thống ham học hỏi, thông minh, sáng tạo, ngư dân không ngừng cải tiến ngư cụ giúp nghề đánh cá luôn đạt hiệu quả cao.

Ngày nay, nguồn hải sản mà ngư dân Phú Nghĩa đưa về sau mỗi chuyến ra khơi không chỉ cung cấp thực phẩm cho dân cư trong làng ngoài xã, mà còn đáp ứng một phần nguyên liệu để phát triển nghề chế biến hải sản. Đặc biệt, với các phương tiện tàu thuyền, thiết bị thông tin hiện đại phục vụ tốt cho nghề đi biển, bà con ngư dân ngày càng yên tâm bám biển dài ngày hơn. “Thuyền là nhà, biển cả là quê hương”, ngư dân Quỳnh Nghĩa và Tiến Thủy hiện nay bám biển

không chỉ để phân đấu tăng thêm thu nhập từ ngành mũi nhọn này mà còn cùng ngư dân miền Trung và cả nước khẳng định chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ Quốc.

Nghề sản xuất nước mắm

Từ xa xưa, nghề làm nước mắm ở làng Phú Nghĩa đã nổi tiếng với thương hiệu “Nước mắm Vạn Quyền”, được điểm tên trong nhiều tài liệu. Sách “Lịch sử Nghệ Tĩnh (tập 1)” có nói, ở xứ Nghệ, “nhiều vùng có nghề làm nước mắm nổi tiếng như nước mắm Lạch Quyền, Lạch Thoi...”.

Cơ sở để phát triển nghề này chính là sự phát triển không ngừng của nghề đánh bắt thủy hải sản của ngư dân trong làng. Nhờ sự cải tiến thường xuyên các phương tiện, công cụ, phương pháp đánh cá, từ chỗ đóng đáy, lặn mò, câu sông, câu đá... đến chỗ kết bè mảng, đóng thuyền, đánh lộng, đánh khơi, có thuyền nhỏ, thuyền to, có lưới chiêm, lưới mùa, hải sản thu được ngày càng nhiều, có chất lượng cao hơn nên người dân Phú Nghĩa Hạ có điều kiện để chế biến nguồn hải sản đó. Mặt khác, ngư dân trong làng cũng chính là người dong buồm đưa những con thuyền mảnh cùng sản phẩm nước mắm của làng đi khắp kinh kỳ tứ trấn để tiêu thụ sản phẩm.

Đến thế kỷ XVII, nước mắm Phú Nghĩa đã nổi tiếng nhiều nơi và là đặc sản “tiền vua” cùng với những sản phẩm khác như mực thước, tôm hùm, cua bể... Nhà nước phong kiến còn dùng nước mắm Phú Nghĩa trả lương cho các quan địa phương hay hưu quan trong vùng, tùy theo chức tước mà cấp mỗi năm một số “chĩnh” nước mắm loại nhất (“chĩnh” là thùng gỗ đựng nước mắm tương đương 16 lít,

sau cách mạng tháng Tám năm 1945 vẫn còn dùng).

Làng Phú Nghĩa sản xuất 2 loại nước mắm là nước mắm đỏ và trắng. Nước mắm đỏ là chính, nước mắm trắng chỉ khoảng 5% trong một chuyến hàng chở đi Hà Nội. Quy trình sản xuất nước mắm ở Phú Nghĩa nói chung giống các nơi khác, đều phải qua các khâu là chọn cá, ướp cá, ngâm ủ, pha chế rồi nấu, sau đó phân thành các loại. Ở Phú Nghĩa thường chế biến nước mắm đỏ thành 4 loại: Ô long (loại đặc biệt), nhất, nhì và loại ba. Nước mắm trắng thường chỉ có hai loại.

Nước mắm trắng Phú Nghĩa loại dầu nỏ, loại đặc biệt để lâu, ngâm vừng vàng tăng thêm chất béo, có giá trị như một loại thuốc bổ giúp tăng sức chịu đựng rét mướt cho những người đi biển mùa đông, tăng sức khỏe cho những người thợ lặn...

Nghề sản xuất nước mắm ở Hạ thôn đã đưa nền kinh tế Phú Nghĩa thành nền kinh tế hàng hóa, có thể sánh vai cùng Thanh Sơn, Cầu Giát, Hoàng Mai... là những tụ điểm kinh tế có tiếng trong huyện Quỳnh Lưu.



Nghề làm nước mắm ở Phú Nghĩa

Sự phát triển nhanh của nghề chế biến và buôn bán nước mắm ở Phú Nghĩa đã dẫn đến số lượng cá để làm nước mắm do các thuyền lưới trong làng cung cấp cũng chỉ đủ đáp ứng một phần. Do đó về sau, phần lớn các nhà sản xuất Phú Nghĩa phải mua cá lưới mùa, lưới chiêm của các làng Vĩnh Yên, Tân An, Ngọc Lâm, làng Quan. Điều này có tác dụng kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa không chỉ trong phạm vi làng Phú Nghĩa mà còn đối với các làng xung quanh.

Sự phát triển nghề mắm ở Phú Nghĩa có tác động tích cực đến các nghề khác trong làng ở những mức độ khác nhau. Hàng năm, những nhà sản xuất nước mắm đã cung cấp cho các làng nông nghiệp hàng chục tấn bã mắm làm phân bón rất tốt, góp phần làm tăng năng suất và chất lượng cây trồng. Các cơ sở sản xuất nước mắm còn là nơi tiêu thụ hết sản phẩm của những đoàn thuyền lưới, thuyền giã đánh cá trong làng, trong huyện và một phần của huyện Diễn Châu như Giã Vạn, Giã Vích, không những làm giàu cho quê hương mà còn góp phần tích cực phát triển nghề cá của huyện Quỳnh Lưu, đặc biệt đầu thế kỷ XX.

Nghề chế biến nước mắm Phú Nghĩa phát triển còn thúc đẩy mạnh mẽ nghề thủ công làm thùng mắm phát triển ở Thượng thôn cùng nghề buôn bán nước mắm bằng thuyền mảnh ở Hạ thôn. Nhờ sự giao lưu liên tục của hàng trăm, hàng nghìn lượt người trên những con thuyền mảnh đi lại như những con thoi trên tuyến đường thủy Phú Nghĩa - Ninh Bình - Nam Định - Hưng Yên... về Hà Nội... đã góp phần vào việc nâng cao trình độ dân trí, làm phong phú đời sống tinh thần và tạo nét đẹp văn hóa riêng của con người Phú Nghĩa.

Nghề thủ công cổ truyền

Do những điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội và nhu cầu của cuộc sống, ở Phú Nghĩa đã sớm xuất hiện một số nghề thủ công nổi tiếng

như thợ mộc, làm muối, đóng thuyền, đóng thùng nước mắm,... trong đó nổi bật là nghề thợ mộc và đóng thuyền truyền thống.

Nghề thợ mộc

Trong sách “Về văn hóa xứ Nghệ”, Giáo sư Trần Quốc Vượng có nói: “một làng nghề là làng ấy, tuy vẫn có trồng trọt, chăn nuôi và nhiều nghề phụ, song đã nổi trội một nghề cổ truyền tinh xảo với một lớp thợ thủ công ít nhiều chuyên nghiệp, có phường, có ông trùm, phó cả... với một cơ cấu tổ chức nào đó, chuyên tâm và có thể sống chủ yếu bằng nghề đó. Mặt hàng thủ công của họ đã là sản phẩm hàng hóa, có quan hệ tiếp thị với thị trường... Những làng ấy ít nhiều đã nổi danh từ lâu, được dân biết mặt, nước biết tên, tên tuổi đi vào cả ca dao tục ngữ”. Nếu vậy thì làng thợ mộc Phú Nghĩa cũng là một làng có đầy đủ các yếu tố như trên.

“Bánh đúc cháo kê là nghề làng Trại,

Đánh tranh mãi mãi là thói làng Vinh

Làm nhà làm đình là dân Phú Nghĩa”.

Chưa biết ai truyền nghề mộc cho thợ ở Phú Nghĩa và truyền từ bao giờ. Phường thợ mộc ở Phú Nghĩa đầu năm thường họp nhau cúng các vị Tổ sư của nghề mộc và cầu làm ăn phát đạt. Các vị Tổ sư đó là Lỗ Ban (còn gọi là Lỗ Công Du, người nước Lỗ) đã sáng tạo ra nghề mộc (chủ yếu là cái thước đo góc và cái sào mực) và Lê Lâu - người sáng tạo ra kiểu nhà tứ trụ.

Thợ mộc ở Phú Nghĩa cũng tổ chức thành phường, thành “Làng hiệu” như một số nơi khác. Mỗi phường có khoảng vài chục người, có “thủ bộ” là người cầm đầu và một “bút chỉ” để ghi chép các việc của phường. Người thợ giỏi trong phường nhận đám làm nhà cho nhà nào, làm đền, đình cho làng nào,... thường được gọi là phó cả (nhưng nhân dân đôi khi vẫn gọi là thợ cả). Làng hiệu mỗi năm họp vài lần, đầu năm họp để cúng các vị Tổ sư và cầu làm ăn phát đạt. Cúng xong,



Nghề đóng thuyền ở Phú Nghĩa

ngoài ăn uống chung, còn được biếu. Thường nhận năm đám trở lên được biếu cả cái nong lợn, hai đến ba đám thì được chân dò, còn thủ lợn thì dành cho “thủ bộ” hoặc thợ cao niên (70-80 tuổi). Tay nghề của thợ mộc Phú Nghĩa cũng có tiếng ở xứ Nghệ. Họ không chỉ biết dựng cửa, cất nhà với các kiểu nhà tứ trụ, oai bẩy, tam oai cổ nghệ,... mà còn làm được nhiều đình, đền, chùa ở vùng Bãi Ngang (Quỳnh Lưu) và đóng thuyền. Họ còn kiêm cả nghề thợ chạm, chạm cửa trong hoành phi, chạm long ly quy phượng, chạm từng trúc cúc mai, chạm ngư tiều canh mục,...; làm các đồ tế khí như hương án, khám thờ, giao ý, mâm cỗ bông, bát bửu,...; và tạc các tượng thần, tượng phật. Ngoài ra, họ còn sản xuất những mặt hàng trang trí nội thất rất đẹp như giường, tủ, bàn ghế... Ngày nay, cả 11 thôn trong xã Phú Nghĩa đều có người làm thợ mộc giỏi, song số thợ chủ yếu tập trung ở hai thôn 1 và 4. Làng nghề mộc dân dụng và mỹ nghệ Phú Nghĩa được phân bố ở thôn 1 và thôn 4, với diện tích 6,7 ha, có gần

300 lao động chuyên sản xuất nghề mộc. Làng nghề có 62 xưởng chuyên sản xuất mộc dân dụng, mỹ nghệ cao cấp, mỗi năm sản xuất hơn 3.000 sản phẩm cao cấp và trên 40.000 sản phẩm mộc dân dụng phục vụ khách hàng trong và ngoài tỉnh. Có được kết quả đó nhờ chất lượng sản phẩm tốt, hàng hóa đa dạng về chủng loại, phong phú mẫu mã và tạo được thương hiệu trên thị trường.

Nghề đóng thuyền

Làng Phú Nghĩa là một trong số nhiều cơ sở và làng truyền thống đóng tàu thuyền có tiếng ở Nghệ An. Vì làng ở ven biển lại ven sông nên thợ mộc Phú Nghĩa ngoài làm nhà, làm đền, đình, chùa... còn đóng được những thuyền lưới để đánh cá và những con thuyền mảnh vượt sóng ra khơi để buôn bán, chuyên chở hàng hóa. Những người thợ làm nghề đóng thuyền hoặc sửa chữa các thuyền gỗ cũ dân làng quen gọi họ là “thợ thuyền”.

Có lẽ cách thức đóng một con thuyền ở Phú Nghĩa cũng như ở Thanh Bích - Diên Châu, Trung Kiên - Nghi Lộc. Để đóng được thuyền bền chắc, đẹp, đúng tiêu chuẩn về kỹ thuật, đòi hỏi người thợ phải có bàn tay tài hoa, khéo léo trong từng chi tiết, phải tỉ mỉ trong chọn nguyên liệu gỗ. Thợ giỏi là khi hạ thủy thuyền phải rẽ sóng, lướt gió có hiệu quả. Làng nghề Phú Nghĩa còn lưu truyền tên tuổi các thợ cả khéo tay trong nghề được khắp nơi nể phục, như ông Cầu Lan, Được Linh, Thịnh My, Phan Sơn...

Đến nay nghề đóng tàu thuyền vẫn được phát triển theo hình thức cha truyền con nối. Bao đời nay, ngư dân nơi đây vẫn kiên cường bám biển trên những con tàu do chính bàn tay của thợ Phú Nghĩa làm ra.

Nếu như trước đây nghề đóng tàu cổ truyền Phú Nghĩa chủ yếu làm theo phương pháp thủ công, lao động kỹ thuật ít thì nay họ đã nhanh chóng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới, cùng với kinh nghiệm truyền thống, đã đóng được tàu thuyền lớn đáp ứng yêu cầu khách hàng trong và ngoài tỉnh.

Đánh giá chung khi nói về nghề mộc ở Phú Nghĩa, có thể nói đó chính là sự đa dạng các loại hình sản phẩm nơi đây, mà sản phẩm nào cũng đạt độ tinh thông. Những sản phẩm đủ mọi kích cỡ với độ khó khác nhau, từ những con thuyền mảnh hàng chục tấn đến những loại thùng gỗ đựng cá, nước mắm to nhỏ khác nhau. Ngoài ra, có những sản phẩm không phải họ làm tại cơ sở gia đình mình mà phải đi đây đó, như làm nhà, làm đình, đền... Những nguyên nhân đưa đến sự thịnh đạt của nghề mộc, có lẽ đầu tiên đó chính là sự học hỏi, không ngừng cải tiến trong lao động. Bàn tay tài ba của người thợ không phải chỉ một sớm một chiều lao động mà nên. Đó hẳn là do sự tập trung đầu tư nghiêm túc cho tay nghề và xem đây là nghề chính của gia đình mà thành.

Sản phẩm do thợ mộc Phú Nghĩa làm ra chủ yếu để phục vụ các loại hình kinh tế địa phương, gắn với nhu cầu phát triển của các nghề nghiệp trong làng như nghề đánh cá, nghề buôn,... do đó mang những yếu tố thị trường, gắn với nhu cầu thị trường rộng lớn hơn các nghề phụ ở những nơi khác. Nhu cầu người tiêu dùng ổn định và ngày càng lớn, đó là cơ hội cho họ yên tâm trau dồi tay nghề và việc đi đây đó hành nghề vừa là áp lực nhưng cũng là cơ hội để họ học hỏi thêm kinh nghiệm và tự khẳng định mình.

Sự đa ngành, đa nghề mà ngành nghề nào cũng đạt đến tinh thông, phát triển vững chắc là những yếu tố tạo nên nét đặc sắc, đặc biệt trong nền kinh tế ở Phú Nghĩa. Ít có một làng biển nào ở nước ta vừa là làng chài lưới, vừa là làng nghề thủ công truyền thống; vừa là làng buôn lại vừa là làng có trồng trọt, chăn nuôi. Trong số đó, làng có tới ba nghề nổi tiếng là nghề cá, nghề buôn và nghề thủ công. Riêng về nghề thủ công truyền thống lại có sự phát triển đặc biệt. Có tới ba nghề thủ công truyền thống mà danh tiếng sản phẩm vang xa, “dân biết mặt, nước biết tên”, nếu tách riêng ra có thể thành những làng nghề thủ công hoàn hảo.

Sự đa dạng ngành nghề và mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ giữa các thành phần kinh tế ở Phú Nghĩa đã đưa đến bức tranh sinh động, đầy màu sắc mà không phải làng Việt nào ở xứ Nghệ cũng có. Chính xu hướng đa dạng hóa các ngành nghề của làng đã góp phần quan trọng dần phá vỡ tính chất khép kín trì trệ của làng. Đó cũng là nhân tố tạo nên tính chất “mở” của văn hóa làng xã, tạo cơ sở cho dân Phú Nghĩa tiếp thu các luồng tư tưởng văn hóa tốt đẹp từ bên ngoài một cách hoà bình, góp phần tạo nên một Phú Nghĩa trù phú, sầm uất ngày hôm nay.□

Quá trình hình thành và phát triển đô thị trong lịch sử

Nghệ An

□ PHẠM XUÂN CÂN*

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: “Đô thị là không gian cư trú của cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp”⁽¹⁾.

Về bản chất, đô thị do hai yếu tố “thị” và “đô” kết hợp lại mà thành. Vốn có nghĩa đen là chợ, “thị” là nơi đông hội, nơi tập trung sản xuất phi nông nghiệp và giao thương, buôn bán. Đây là yếu tố mang tính tiền đề tạo nên đô thị. “Đô” là yếu tố chỉ nơi đóng đô, lý sở của bộ máy chính quyền một quốc gia hay một địa phương. Yếu tố “đô” cũng thường gắn với

yếu tố “thành”, với nghĩa là thành lũy, hệ thống phòng thủ bảo vệ bộ máy chính quyền của quốc gia hay địa phương. Hai yếu tố đô và thị gắn kết với nhau và hỗ trợ cho nhau. Nếu thiếu một trong hai yếu tố thì chưa thể là đô thị đúng nghĩa.

I. Quá trình ra đời và phát triển đô thị ở Nghệ An trong lịch sử

1. Lam Thành - Phù Thạch, đô thị thương mại đầu tiên của Nghệ An và xứ Nghệ

Trong lịch sử Nghệ An đã từng có một hệ thống thành lũy trải khắp các vùng miền. Tuy nhiên, đó chưa phải là đô thị đúng nghĩa. Đô

* Nhà nghiên cứu, thành phố Vinh

thị đúng nghĩa đầu tiên của Nghệ An và xứ Nghệ là Lam Thành - Phù Thạch.

Lam Thành - Phù Thạch là vùng đất bao gồm cả hai phía sông Lam, thuộc các xã Hưng Phú, Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Lam Thành để chỉ núi Lam Thành (Rú Thành) nơi có thành lũy từ lâu đời. Phù Thạch là phố Phù Thạch của người Hoa, nằm phía Hà Tĩnh. Ở đây có một bệ đá lớn, khi thủy triều xuống thì nổi lên giữa sông, nên gọi là Phù Thạch (đá nổi). Lam Thành được coi là lỵ sở của Nghệ An và cả xứ Hoan Châu từ thế kỷ 15. Nhưng, nó thật sự hội đủ các điều kiện để trở thành đô thị từ thế kỷ 16, 17, dưới thời nhà Lê. Bên cạnh thành lũy ở núi Thành, nơi đóng đô của bộ máy cai trị như dinh Trấn thủ, Dinh Thừa chính, Dinh Hiến sát và các vệ sở khác, ở đây có Chợ Trảng là một chợ lớn trong vùng, bên cạnh chợ có Trường thi hương, có đền Chiêu Trưng, một trong bốn ngôi đền thiêng nổi tiếng của xứ Nghệ. Là một lỵ sở nằm bên dòng sông Lam, nên Lam Thành rất thuận lợi cho việc giao thương, buôn bán. Không chỉ các thương nhân trong vùng, mà từ thế kỷ 16 người Nhật đã dựng phố buôn bán ở Phục Lễ, Triều Khẩu. Từ cuối thế kỷ 17, do chán ghét chế độ Mãn Thanh, đã xuất hiện làn sóng người Hoa từ Trung Quốc tràn sang nước ta. Trong số đó đã có hàng trăm người đến khu vực này sinh cơ lập nghiệp. Họ cư trú và buôn bán chủ yếu phía bên Hà Tĩnh hiện nay, lập nên cả dãy phố Phù Thạch. Nối hai bờ sông Lam là những con đò, những năm sau này có phà qua lại.

Sách Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch (1757-1828) chép: “Chỗ sông Minh chảy vào có đá nổi, bên đông đá có đò, gọi là bến đò Phù Thạch. Trên bến đò có phố buôn của khách trú. Nhà cửa san sát, thuyền bè tấp nập”.



Di tích Lam Thành, ảnh trong sách “Địa dư Nghệ An”, của Đào Đăng Hy, 1938

Tuy nhiên, sự biến cải của thiên nhiên và lịch sử đã làm cho Lam Thành - Phù Thạch gần như biến mất trên mặt đất. Đầu thế kỷ 17, do những biến cố và rủi ro, người Nhật dần rút khỏi Triều Khẩu. Năm 1804, khi vua Gia Long cho chuyển lỵ sở Nghệ An về Vinh, hàng trăm người Hoa ở phố Phù Thạch cũng chuyển về theo, lập thành phố Khách ở Vinh. Bên cạnh đó, sông Lam cũng đổi dòng, “thủy đạo Lam Thành”. Theo đó cả đền miếu, phố xá, làng mạc, chợ búa... cũng bị dòng sông cuốn sạch. Lam Thành - Phù Thạch, đô thị thương mại đầu tiên, cửa ngõ giao thương quốc tế đầu tiên của Nghệ An và xứ Nghệ đã bị xóa sạch như chưa từng tồn tại.

2. Sự ra đời và phát triển của đô thị Vinh và một số điểm đô thị khác

2.1. Năm 1804: Vinh trở thành đô thị tỉnh lỵ của Nghệ An

Năm 1788 Hoàng đế Quang Trung đã có chủ trương, đồng thời tổ chức xây dựng

Phượng Hoàng Trung Đô ở Vinh. Mặc dù có ý nghĩa to lớn sâu sắc về mặt chính trị, nhưng về khía cạnh đô thị, Phượng Hoàng Trung Đô chưa định hình là đô thị. Yếu tố “đô” chưa định hình, chưa gắn kết với yếu tố “thị” của Vinh khi đó là chợ Vinh. Và, quan trọng hơn, chủ nhân của đô thị là thị dân chưa kịp ra đời.

Cho đến khi Quang Trung xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô, lỵ sở của Nghệ An vẫn đóng ở Lam Thành. Tháng 5 năm 1804, vua Gia Long xuống chiếu cho Tả quân Lê Văn Duyệt đốc thúc việc xây thành đắp lũy để chuyển dời lỵ sở Nghệ An từ Lam Thành - Phù Thạch về Vinh ngày nay. Đây là một cái mốc quan trọng đánh dấu chính thức Vinh trở thành trung tâm hành chính của tỉnh Nghệ An, trở thành một trong 29 doanh trấn của cả nước ta thời kỳ đó⁽²⁾.

Trong giai đoạn này hàng trăm cư dân từ Lam Thành Phù Thạch cũng kéo về Vinh sinh sống, trong đó có nhiều thương nhân Hoa kiều ở phố Phù Thạch. Số Hoa kiều này chủ yếu cư trú dọc theo tuyến buôn bán từ Cửa Tiền xuống chợ Vinh, đồng thời họ lập các cửa hiệu, hình thành nên một dãy phố từ ngã tư chợ Vinh ngày nay vào thẳng chợ Vinh, được dân ta gọi là “Phố Khách”. Vinh cũng từng bước hình thành một số phố thị có đông kẻ mua người bán, như phố Hàng Xụ, phố Hàng Cá, phố Hàng Gạo...

Như vậy, với việc chuyển lỵ sở Nghệ An từ Lam Thành - Phù Thạch về Vinh, đến lúc này Vinh đã hội đủ hai yếu tố là “thị” và “đô”, để trở thành đô thị. Vì vậy có đủ căn cứ để xác định chính xác năm 1804 là năm ra đời của đô thị Vinh.

2.2. Sự phát triển đô thị Vinh dưới thời thuộc Pháp

Năm 1885, người Pháp chiếm thành Nghệ An. Ngay sau đó các nhà tư bản Pháp đã nhanh chóng đầu tư vào Vinh, Bến Thủy. Đầu tiên là Jean Dupuis đã đến Bến Thủy, dựng lên ở đây một chiếc lều để kinh doanh, buôn bán gỗ và lâm thổ sản. Ba năm sau, 1888, ba anh em nhà F. Mange, nhà tư bản Pháp gốc Thụy Sĩ tiếp tục vào Bến Thủy lập công ty gỗ, với xưởng cưa máy rất hiện đại. Năm 1892 F. Mange mua lại công ty của Jean Dupuis, thành lập công ty Lâm sản và Thương mại Trung kỳ. Những năm sau, các nhà tư bản khác lần lượt đến Vinh - Bến Thủy để sản xuất, kinh doanh, buôn bán. Sự đầu tư phát triển kinh tế của các nhà tư bản đã tác động mạnh mẽ đến bộ mặt đô thị Vinh. Cho đến năm cuối cùng của thế kỷ 19 Vinh đã được mô tả: “Cách đây hai năm Vinh đã trở thành một thành phố thực sự có những con đường rải đá thẳng xinh đẹp, những đường phố có nhiều hiệu buôn của người Trung Hoa và người Việt Nam và những hiệu làm nghề thủ công, như đồ sắt, đồ thêu, làm lọng, làm đồ mã, buôn gỗ nứa. Khu vực người Hoa kiều ở có nhiều nhà gác cao đẹp, sân xây bằng đá san sát đều nhau”⁽³⁾.

Đó là cơ sở để ngày 12/7/1899, vua Thành Thái ra đạo dụ thành lập trung tâm đô thị Vinh cùng với các đô thị khác là Thanh Hoá, Huế, Hội An, Quy Nhơn, Phan Thiết. Đây là văn bản chính thức đầu tiên của nhà nước gọi Vinh là đô thị, mà chính xác là trung tâm đô thị (centre urbain).

Chính sự phát triển nhanh chóng của trung tâm đô thị Vinh và vùng phụ cận đã thúc đẩy sự ra đời tiếp tục của hai trung tâm đô thị khác là Bến Thủy và Trường Thi lần lượt vào năm 1914 và 1917.

Sự ra đời của các trung tâm đô thị Vinh, Trường Thi, Bến Thủy đã tạo điều kiện thu hút đầu tư của nhà nước và của các nhà tư bản

nước ngoài và tư bản dân tộc vào Vinh. Hàng loạt tuyến giao thông sắt, thủy, bộ đã được mở nối Vinh với cả nước và Lào. Đặc biệt, đường sắt Hà Nội - Vinh được xây dựng, ga Vinh được khánh thành năm 1904.

Cảng Bến Thủy được đầu tư xây dựng, trở thành một cảng lớn của Trung kỳ. Công ty Lâm nghiệp và Thương mại Trung kỳ của gia đình F. Mange mua lại công ty Lào (1910), xây dựng, mở rộng nhà máy Diêm (1903), sau đó xây dựng nhà máy điện, trở thành tập đoàn SIFA (Công ty lâm nghiệp và Diêm Đông Dương), một thế lực kinh doanh bậc nhất Trung kỳ. Nhiều hãng buôn lớn, nhà băng lớn (Ngân hàng Pháp - Hoa, Ngân hàng Đông Dương, Nông khổ Ngân hàng) cũng xây dựng hoặc đặt chi nhánh tại Vinh. Hàng trăm nhà doanh nghiệp từ khắp cả nước cũng đến Vinh sinh cơ lập nghiệp. Hàng nghìn người thợ có tay nghề từ các thành phố phía Bắc cũng được tuyển dụng về các nhà máy, công xưởng ở Vinh, Trường Thi, Bến Thủy. Kinh tế Vinh có sự thay đổi khá lớn về cơ cấu và phát triển nhanh chóng.

Ngày 10/12/1927 toàn quyền Đông Dương ra quyết định thành lập thành phố Vinh - Bến Thủy (Ville de Vinh- Ben Thuý), trên cơ sở sáp nhập ba trung tâm đô thị là Vinh, Trường Thi và Bến Thủy.

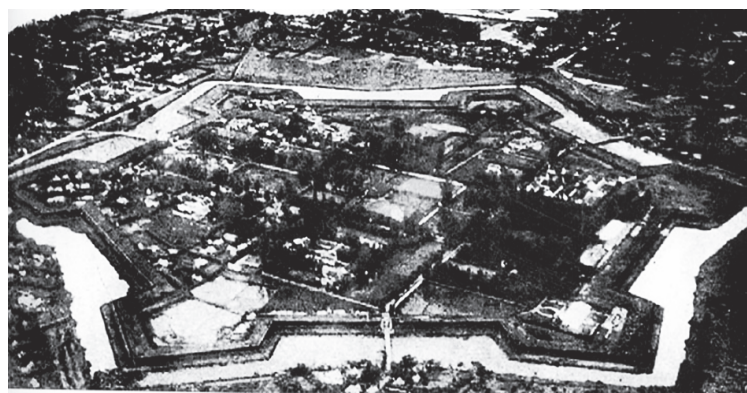
Sự sáp nhập ba trung tâm đô thị để trở thành thành phố Vinh không đơn thuần là một phép cộng. Đây là một sự chuyển biến có ý nghĩa về chất. Đây là sự chuyển đổi đẳng cấp từ trung tâm đô thị (centre urbain) lên thành phố (ville). Điều đáng chú ý là ngay từ khi chưa sáp nhập ba trung tâm thành đô thị Vinh-Bến Thủy - Trường Thi, Công sứ Vinh đã ra Nghị định ngày 5/6/1925 ban hành Quy chế quản lý đô thị áp dụng chung cho cả ba trung tâm Vinh, Trường Thi, Bến Thủy. Nghị định

này gồm có 144 điều, quy định về hầu hết các lĩnh vực của đời sống đô thị.

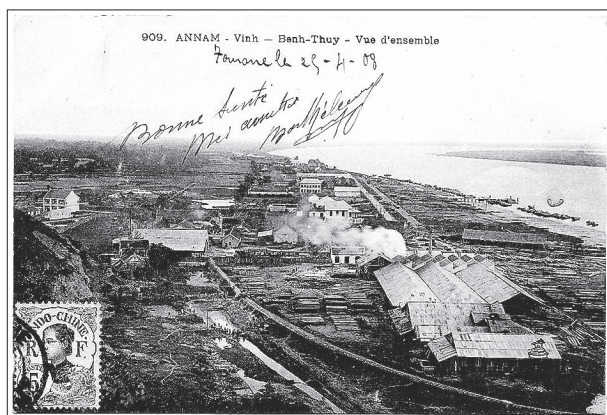
2.3. Cửa Lò và các điểm đô thị khác

Cũng dưới thời thuộc Pháp, đô thị Cửa Lò đã sớm được quy hoạch. Ngày 23/1/1901 Khâm sứ Trung kỳ đã ra Nghị định về quy hoạch chi tiết và phương thức chuyển nhượng đất ở Cửa Lò. Ngày 5-6-1907, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc xây dựng nhà ở Cửa Lò. Việc mua bán chuyển nhượng đất ở Cửa Lò ngay từ đầu thế kỉ 20 đã diễn ra khá nhộn nhịp. Tòa sứ Vinh đã cho xây dựng một cơ sở của khách sạn Grand (còn gọi là khách sạn Tòa sứ) ở đây, gọi là Cua Lo Plaga. Công sứ Pháp Sestier cũng đã cho nhập cây philao từ Réunion về trồng ở Vinh và bãi biển Cửa Lò. Một số quan chức người Pháp mua đất xây dựng cơ sở nghỉ mát ở đây. Cửa Lò dần hình thành một khu nghỉ mát. Ngày 23-6-1933 Công sứ Nghệ An ra nghị định quy định về việc chủ cho chó đi dạo quanh đường công cộng và bãi biển Cửa Lò phải đeo rọ mõm và dây dắt cho chó. Điều này chứng tỏ Cửa Lò khi đó đã khá nhộn nhịp. Mười năm sau, vua Bảo Đại đã ra dụ số 36 ngày 2-6-1943 về việc nâng cấp khu dân cư Cửa Lò (trong đó gồm cả bãi biển Cửa Lò) lên thành trung tâm đô thị Cửa Lò (Centre- urbain de Cua lo).

- Ngoài ra, một số li sở của phủ, huyện cũng đã được xây dựng mang tính chất là



Thành Nghệ An, ảnh của Hàng không Pháp, 1926



Bến Thủy, năm 1908

những điểm đô thị nhỏ, như Phủ Diễn (Diễn Châu); Đô Lương (phủ Anh Đô)); Nghĩa Hưng (tức Thái Hòa ngày nay); Phủ Tương (Tương Dương); Phủ Bọn (Quỳ Châu); Cầu Giát (Quỳnh Lưu)...

Như vậy, dưới thời thuộc Pháp đô thị Vinh - Bến Thủy đã được định hình và phát triển thành một đô thị công nghiệp thương mại bậc nhất Trung kỳ. Bên cạnh đó, Cửa Lò cũng đã trở thành một trung tâm đô thị, một số phủ lỵ, huyện lỵ cũng đã có dáng dấp các điểm đô thị.

3. Đô thị ở Nghệ An từ 1945 đến 1975

Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1975 là giai đoạn biến động thăng trầm của đô thị ở Nghệ An

3.1. Tiêu thổ kháng chiến: Đô thị trở về không

Cuối năm 1946 toàn quốc kháng chiến. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Vinh đã triệt để thực hiện tiêu thổ để kháng chiến. Qua năm tháng thực hiện tiêu thổ để kháng chiến, nhân dân thành phố đã đóng góp hàng vạn ngày công, phá dỡ 1.335 ngôi nhà, trong đó có 301 nhà cao tầng, 300 toa xe lửa, 12 đầu máy. Cả thành phố nói chung đã bị san phẳng.

Sau tiêu thổ kháng chiến, phần lớn các nhà máy công xưởng đã được di chuyển về các huyện. Dân thành phố cũng tản cư đi các

huyện, chuẩn bị cho cuộc trường kỳ kháng chiến. Có thể nói trong giai đoạn này thành phố đã bị nông thôn hoá. Dân số Vinh lúc này chỉ có trên dưới 5.000 người, tuyệt đại bộ phận là nông dân. Đơn vị hành chính cấp khu phố được giải tán, thay vào đó là các chòm, một loại đơn vị tụ cư vẫn được giành cho nông thôn, giống như xóm. Các hoạt động kinh tế xã hội cũng như mọi mặt của đời sống chuyển sang thời chiến.

Tuy thị xã Vinh hầu như không còn tồn tại, nhưng dân Vinh di cư lên các nơi lại tạo thành các điểm giao thương, buôn bán khá nhộn nhịp, như ở thị trấn Đô Lương hoặc vùng Bạch Ngọc huyện Đô Lương. Đặc biệt, những năm 1950, 1951 dân Vinh đi các nơi khó làm ăn trong kháng chiến, lại lục tục kéo về vùng chợ Trảng (huyện Hưng Nguyên) làm ăn, làm cho vùng này trở thành nơi giao thương buôn bán khá nhộn nhịp. Tuy vậy, cũng chưa thể trở thành các điểm đô thị thật sự.

Tóm lại, với tiêu thổ kháng chiến và kháng chiến chống Pháp, đô thị ở Nghệ An đã bị xóa sổ hoàn toàn, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 4% dưới thời thuộc Pháp đã trở về 0%.

3.2. Sau hòa bình lập lại (1954 - 1964): Hồi sinh

Sau hòa bình lập lại trên miền Bắc, đô thị Nghệ An có 10 năm hòa bình để khôi phục lại.

Trước hết, thành phố Vinh cũng mau chóng hồi sinh. Nhân dân Vinh đi tản cư từ các nơi nô nức trở về bắt tay khôi phục lại thị xã. Các tuyến đường được xây dựng lại, hầm hào được san phẳng, nhà cửa cũng được dựng lại. Chợ Vinh được xây lại trên vị trí mới gần bên Cửa Tiền, đủ chỗ cho 5.000 người từ khắp nơi về họp chợ. Sau một thời gian khôi phục cuộc sống của người dân ổn định dần. Tuy nhiên trận lụt cuối năm 1954, rồi hai năm 1960, 1961

những trận hoả hoạn liên tiếp đã gây cho Vinh những tổn thất nặng nề.

Năm 1957, Nhà máy Điện Vinh được xây dựng lại. Nhiều công trình kinh tế xã hội khác cũng được xây dựng hoặc cải tạo nâng cấp, như đường sắt Thanh Hoá - Vinh, cảng Bến Thuỷ, nhà máy ép dầu, nhà máy gỗ, nhà máy nước, nhà máy xay... Năm 1959 trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập, là cơ sở đào tạo đại học duy nhất ở Bắc Trung bộ.

Ngày 28/12/1961, Bộ Chính trị có Nghị quyết 31 xây dựng Vinh trở thành một trong năm khu công nghiệp lớn của miền Bắc và nâng cấp Vinh lên thành phố. Đây là một định hướng chiến lược hết sức quan trọng cho sự phát triển của Vinh. Trên cơ sở định hướng chiến lược đó, đồng thời ghi nhận sự hồi sinh mạnh mẽ của Vinh sau gần mười năm khôi phục và xây dựng, ngày 10/10/1963 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 148 thành lập thành phố Vinh. Đây là một cột mốc quan trọng trên con đường phát triển của Vinh.

Đồng thời trong giai đoạn này, một số thị trấn cũng được thành lập, như thị trấn Nam Đàn, Đô Lương, Diễn Châu, Cầu Giát... Tuy nhiên, thực chất đó cũng mới chỉ là những điểm đô thị nhỏ.

3.3. Từ 1965 - 1973 chiến tranh phá hoại: Đô thị trở về không

Sau mười năm ngắn ngủi, những tiền đề đầu tiên của đô thị ở Nghệ An mới được hình thành đã nhanh chóng bị phá hoại hoàn toàn trong chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ.

Toàn bộ thành phố Vinh bị phá hoại, hầu như không còn một ngôi nhà nào nguyên vẹn. Các cơ quan, công sở, doanh nghiệp và nhân dân thành phố Vinh đi sơ tán về các huyện.

Thành phố chỉ còn lại các lực lượng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Một lần nữa tỷ lệ đô thị hóa của Nghệ An lại trở về không.

4. Từ 1973 - 2020: Quá trình hồi sinh và phát triển đô thị

4.1. Từ 1973 - 1990: Hồi sinh đô thị

Sự hồi sinh đô thị của Nghệ An bắt đầu bằng sự tái thiết lại thành phố Vinh. Ra khỏi chiến tranh với hố bom và gạch vụn, từ tháng 5 năm 1973 chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chủ động vận động sự giúp đỡ của chính phủ và nhân dân CHDC Đức anh em. Chính phủ CHDC Đức đã nhanh chóng đồng tình. Ngày 22 tháng 10 năm 1973, Hiệp định tái thiết thành phố Vinh sau chiến tranh đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Cộng hòa dân chủ Đức ký tại thành phố Béclin. Ngày 1/5/1974, Phó thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười đặt viên gạch đầu tiên xây dựng lại Thành phố Vinh. Đó là sự kiện lịch sử ghi nhận sự hồi sinh của Vinh sau chiến tranh, mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của Vinh trong hoà bình và đổi mới.

Trong hơn bảy năm, CHDC Đức đã chi 113,4 triệu Mark, (trong số 128 triệu được ngân sách ban đầu phê duyệt cho thỏa thuận 5 năm)⁽⁴⁾ còn cử 223 lượt chuyên gia và đào tạo cán bộ, nhân lực cho việc tái thiết lại thành phố Vinh, giúp quy hoạch lại đô thị Vinh theo hướng hiện đại.

Riêng khu chung cư Quang Trung, theo kế hoạch dự kiến sẽ xây dựng cả hai phía Đông và Tây đường Quang Trung. Tuy nhiên, sau 7 năm xây dựng, đến 1980 mới hoàn thành được khu phía Đông đường Quang Trung, với diện tích 24 tòa nhà năm tầng, 1.829 căn hộ, tổng diện tích 41.233m², đủ chỗ ở cho gần 9.000 người. Trong quần thể khu chung cư Quang

Trung có sáu trường học các cấp, cùng các công trình văn hóa, thể thao và thương mại, dân sinh đầy đủ tạo thành một mô hình cư trú hiện đại và tiện nghi đương thời.

Ngoài khu chung cư Quang Trung, CHDC Đức còn giúp đỡ tỉnh Nghệ An và thành phố Vinh xây dựng, nâng cấp 24 công trình kinh tế, đô thị, dân sinh khác.

Thế nhưng sau đó, đất nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, lại bị bao vây cấm vận từ bên ngoài, tốc độ đô thị hóa của Nghệ An hầu như chững lại.

4.2. Từ 1990: Phát triển đô thị

Có thể nói, công cuộc tái thiết lại Vinh chỉ thật sự được khởi động lại và bứt phá mạnh mẽ từ khi công cuộc đổi mới được phát động, đặc biệt là từ những năm 1990.

Kinh tế phát triển, thành phố Vinh được đầu tư tốt hơn. Năm 1990, cầu Bến Thủy được xây dựng, hai khách sạn lớn là Hữu Nghị và Kim Liên cũng khánh thành. Thành phố được chỉnh trang khá hơn.

Ngày 13 tháng 8 năm 1993 Vinh được công nhận là đô thị loại hai.

Năm 1994 thị xã Cửa Lò được thành lập. Nhiều thị trấn khác cũng ra đời.

Năm 2007 thị xã Thái Hòa được thành lập.

Năm 2008, thành phố Vinh được công nhận là đô thị loại I.

Năm 2013 thị xã Hoàng Mai được thành lập.

Theo quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Nghệ An được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4566/QĐ-UBND.CN ngày 12/11/2007, đến năm 2020 Nghệ An có thêm 3 thị xã là Phú Diễn, Đô Lương và Con Cuông; hình thành 3 thị trấn huyện lỵ mới (để thay thế 3 thị trấn huyện lỵ mới phát triển thành thị xã); 21 thị



Ngày 1/5/1974 Phó thủ tướng Đỗ Mười đặt viên gạch đầu tiên xây dựng lại thành phố Vinh

trấn khu vực và 87 thị tứ để đảm bảo tỷ lệ đô thị hóa đạt mức 41,5%. Thế nhưng, kế hoạch này đã không đạt được. Hai thị xã Phú Diễn, Đô Lương chưa được thành lập. Con Cuông được thay đổi mục tiêu, hướng tới xây dựng đô thị sinh thái.

Cho đến nay, toàn tỉnh có 23 đô thị các loại, trong đó có: 01 đô thị loại I (TP Vinh), 01 đô thị loại III (thị xã Cửa Lò); 02 đô thị loại IV (thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai), 19 đô thị loại V (17 thị trấn huyện lỵ, 02 đô thị khu vực là Khe Choảng và Sông Dinh). Ngoài ra, còn một số thị tứ là trung tâm cụm xã đã và đang được lập quy hoạch xây dựng theo đúng định hướng chung.

Đến năm 2016 dân số đô thị của Nghệ An là 601.960 người, tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 20,27%. Nghệ An có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và cả nước (trung bình cả nước là 34,6%). Cho đến năm 2020 tình hình chưa có thay đổi đáng kể.

II. Một số nhận xét

1. Quá trình hình thành và phát triển đô thị ở Nghệ An gắn liền với các biến cố của lịch sử đất nước và vùng đất này. Chiến tranh và một số biến cố khác, nhất là thiên tai đã làm cho quá

trình đó bị đứt đoạn nhiều lần. Chính vì vậy, mặc dù đô thị ở Nghệ An ra đời khá sớm, nhưng hiện di sản đô thị để lại hầu như không có gì. Thậm chí có đô thị sầm uất đã tồn tại hàng trăm năm trong lịch sử, nhưng hiện nay rất ít người biết đến. Hầu hết những gì mà đô thị hiện đang có đều mới được xây dựng từ sau năm 1975 đến nay. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, bảo tồn và phát triển các giá trị đô thị trong lịch sử của Nghệ An là hết sức cần thiết.

2. Các đô thị của Nghệ An trong lịch sử đều hình thành từ yếu tố “thị” trước, sau đó khi có yếu tố “đô” thì càng có điều kiện thuận lợi hơn. Nhưng, cuối cùng yếu tố quyết định sự phát triển và cả bản sắc của đô thị đó vẫn là kinh tế, nhất là công nghiệp và thương mại. Đây là vấn đề rất quan trọng đối với hệ thống đô thị hiện nay của Nghệ An, vốn được ra đời từ chủ trương chính trị và quy hoạch nhà nước chứ không phải bắt đầu từ tiền đề phát triển kinh tế công nghiệp và thương mại.

3. Sự đầu tư của nhà nước chỉ tạo những tiền đề ban đầu và có tính định hướng, yếu tố

quan trọng nhất trong phát triển đô thị, kể cả kinh tế và hạ tầng đô thị vẫn là sự đầu tư của doanh nghiệp và dân cư. Không thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp và người dân thì đô thị không thể phát triển được.

4. Đa văn hóa là một yếu tố quan trọng trong phát triển đô thị. Đây là yếu tố giúp cho Lam Thành - Phù Thạch trở thành đô thị thương mại, giao thương quốc tế và trong nước sầm uất; giúp cho Vinh - Bến Thủy trở thành đô thị kỹ nghệ và thương mại bậc nhất Trung kỳ. Đây cũng đang là yếu tố mà Vinh cũng như các đô thị khác của Nghệ An hiện nay chưa có.

5. Quản lý đô thị là một bài học lớn từ lịch sử. Việc xây dựng các thiết chế quản lý đô thị, bao gồm cả tổ chức, bộ máy và các văn bản pháp luật của chính quyền Vinh - Bến Thủy dưới thời thuộc Pháp phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc và cầu thị. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng biến Vinh- Bến Thủy trở thành một đô thị không chỉ sầm uất, phát triển, mà còn rất ngăn nắp, sạch sẽ.□

Chú thích

1. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập I, Nxb TĐBK, HN, 2003 tr 836.
2. Theo Nguyễn Quang Hồng: *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804-1945)*, Nxb Nghệ An, 2003, tr 24.
3. Theo *Lịch sử Thành phố Vinh*, tập1, Nxb NA, tr 70.
4. Tim Kaiser, *Transnational Impact on Urban Change Modern Projects in Vinh, Vietnam*.

*** Nghệ An: Thu hút đầu tư những tháng đầu năm đạt kết quả khả quan**

Dù trong bối cảnh khó khăn chung do tình hình dịch bệnh gây ra nhưng việc thu hút đầu tư vào Nghệ An những tháng đầu năm 2021 vẫn đạt được những kết quả khả quan.

Tính đến ngày 15/5/2021, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới cho 35 dự án, điều chỉnh 47 lượt dự án; tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 7.567,14 tỷ đồng. Trong đó, địa bàn KKT Đông Nam và các KCN cấp mới cho 28 dự án/1.391,68 tỷ đồng (chiếm 80% về số lượng dự án và 19,19% về tổng mức đầu tư). Điều chỉnh 32 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn đầu tư 05 dự án, tăng 204,83 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2020, số lượng dự án tăng 13% và vốn đăng ký tăng 2,33 lần. Nghệ An tiếp tục chỉ đạo tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm vào KCN Hoàng Mai II, KCN Thọ Lộc... Trước đó, hàng loạt dự án như Luxshare - ITC (Đài Loan), Becker Industrial Coatings, Great Longviews Việt Nam, may mặc Deta Vinh, Vinhtex (Trung Quốc), Em tech (Việt Nam), Sangwoo Việt Nam (Hàn Quốc), Biomass Feel (JAPAN) đã vào đầu tư tại Khu công nghiệp VSIP Nghệ An. Tại WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An (WHA IZ 1 - Nghệ An, một số dự án lớn như Dự án linh kiện điện tử Goertek, dự án chế biến hải sản Aska Foods.

UBND tỉnh Nghệ An cũng vừa mới phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thành công Hội nghị trực tuyến thu hút đầu tư Đài Loan vào Nghệ An với sự tham gia của 130 doanh nghiệp.

Linh Nhi

*** Hội thảo khoa học cấp quốc gia Kỷ niệm 110 năm Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước**

Nhân Kỷ niệm 110 năm Ngày Bác Hồ ra

đi tìm đường cứu nước (05/06/1911- 05/06/2021) và 80 năm ngày Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam (28/01/1941- 28/01/2021), tại Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Thành ủy TP Hồ Chí Minh và Tỉnh ủy Cao Bằng tổ chức trực tuyến Hội thảo khoa học cấp quốc gia về chủ đề “Hồ Chí Minh với hành trình thực hiện khát vọng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, GS.TS Nguyễn Xuân Thắng nhấn mạnh, gần 30 năm từ lúc ra đi cho đến khi trở về Tổ quốc, Nguyễn Tất Thành, sau này đã trở thành Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu, đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử cao cả mang đến cho nhân dân Việt Nam ngọn cờ và khát vọng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Từ chủ nghĩa yêu nước, Người đã tìm thấy ánh sáng khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin; đã trở thành một chiến sỹ cộng sản quốc tế, nhà hoạt động tích cực, sôi nổi truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào cách mạng Việt Nam. Người đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo cả dân tộc ta vùng lên giành thắng lợi vẻ vang trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 lịch sử, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên mới: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tại Hội thảo, các tham luận tập trung phân tích khát vọng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh và hiện thực hóa khát vọng đó cho dân tộc Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Tâm nguyện, điều mong muốn cuối cùng của Người là “toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết

phần đầu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

P.V

*** Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An ủng hộ phòng, chống Covid-19**

Hưởng ứng Thư kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An “Toàn dân đoàn kết, ra sức phòng, chống dịch Covid - 19” và Quỹ Vắc xin phòng dịch Covid - 19 với phương châm “Đủ vắc xin tiêm cho chính mình” với mức đóng góp mỗi người ít nhất một ngày lương.

Sáng ngày 08/6/2021, Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An đã ủng hộ số tiền trị giá 50.000.000 đồng (trong đó 20.000.000đ tiền mặt và 30.000.000đ từ dung dịch nước muối điện hoạt hóa phục vụ khử trùng ở tuyến đầu) về Ban cứu trợ tỉnh Nghệ An để hỗ trợ công tác phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh và trong cả nước

Số tiền trên được trích từ sự đóng góp của cán bộ, đảng viên, quần chúng người lao động Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc. Đây cũng là tình cảm và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, quần chúng người lao động gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang trực tiếp thực hiện công tác phòng, chống đại dịch covid - 19.

Hoàng Anh

*** Nghệ An: Triển lãm ảnh “Hồ Chí Minh - Người đi tìm hình của nước”**

Triển lãm ảnh chuyên đề “Hồ Chí Minh - Người đi tìm hình của nước” đã được tổ chức tại Nam Đàn nhằm hướng đến kỷ niệm 110 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911 - 5/6/2021) gắn với kỷ niệm 131 năm ngày sinh của Người.

Tại triển lãm, hàng trăm bức ảnh và tư

liệu lịch sử được trưng bày theo 3 chủ đề: Phần 1 có chủ đề Người đi tìm hình của nước (Quyết chí ra đi tìm đường cứu nước; Con đường giải phóng dân tộc Việt Nam: Cách mạng vô sản). Phần 2 có chủ đề Người xây dựng các nhân tố bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước; Phần 3 có chủ đề Mãi mãi đi theo con đường Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn (Giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc; Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; Đoàn kết, hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới; Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay).

Triển lãm “Hồ Chí Minh - Người đi tìm hình của nước” đã thu hút khá nhiều người dân và du khách đến tham quan, tìm hiểu. Trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, Ban Tổ chức đã triển khai thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch.

Linh Nhi

*** Giải Báo chí Nghệ An năm 2020 có 4 giải Nhất**

Giải Báo chí Nghệ An năm 2020 đã thu hút gần 200 tác giả là phóng viên, cộng tác viên của 12 cơ quan báo chí trong tỉnh và trong nước tham gia với hơn 130 tác phẩm thuộc đầy đủ các thể loại báo in, báo hình, báo nói và báo điện tử.

Mặc dù tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội nhưng năm 2020 lại là một năm sôi động, thể hiện được vai trò, trách nhiệm tiên phong của báo chí trong công tác tuyên truyền. Các tác phẩm tham gia giải báo chí đã phản ánh tương đối đầy đủ không khí sôi động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, ghi nhận những chuyển động tích cực cũng như những khó khăn, thách thức trong tình hình mới.

Ban giám khảo đã lựa chọn các tác phẩm

xuất sắc và vinh danh 4 tác phẩm giải Nhất ở 4 thể loại. Ngoài ra, trong tổng số 31 tác phẩm đạt giải, có 4 tác phẩm đạt giải Nhì, 9 tác phẩm đạt giải Ba và 14 tác phẩm đạt giải Khuyến khích.

Do tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Giải báo chí sẽ được tổ chức vào một dịp thích hợp.

Bá Hảo

*** Học sinh Nghệ An đạt thành tích cao trong các kỳ thi Quốc tế năm học 2020 - 2021**

Học sinh Bùi Thanh Tân, lớp 12, Trường THPT chuyên Phan Bội Châu vừa xuất sắc giành Huy chương Bạc tại kỳ thi Olympic Vật lý châu Á - Thái Bình Dương (APhO) năm 2021. Đây là thành công đầu tiên của học sinh Nghệ An tại đấu trường các cuộc thi Olympic khu vực và quốc tế năm học 2020 - 2021.

Cuộc thi năm nay, cả 8 thí sinh của đội tuyển Việt Nam đều đạt giải, trong đó có 2 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng và 2 Bằng khen. Với Huy chương Bạc của cuộc thi, em Bùi Thanh Tân cũng là 1 trong 5 thí sinh xuất sắc nhất được chọn vào đội tuyển Quốc gia tham dự Kỳ thi Olympic Vật lý Quốc tế.

Cũng trong năm 2021, Trương Văn Quốc Bảo - lớp 11 A2 Trường THPT chuyên Phan Bội Châu đã xuất sắc giành huy chương Vàng kỳ thi Olympic Tin học châu Á - Thái Bình Dương được tổ chức theo hình thức trực tuyến do Indonesia đăng cai, với sự tham gia của 30 quốc gia. Đoàn học sinh Việt Nam có 15 thí sinh tham dự, trong đó Nghệ An có 2 học sinh của Trường THPT chuyên Phan Bội Châu.

Đồng thời Trương Văn Quốc Bảo và Nguyễn Hoàng Vũ đã được lọt vào đội tuyển quốc gia tham dự Kỳ thi Olympic Tin học Quốc tế do Singapore đăng cai, dự kiến tổ chức cuối tháng 6/2021.

Linh Nhi - Huy Khánh

*** Giới thiệu sách: *Lịch sử địa danh và tiểu sử danh nhân các trường học ở Hưng Nguyên được mang tên***



“Lịch sử địa danh và tiểu sử danh nhân các trường học ở Hưng Nguyên được mang tên” là cuốn sách do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hưng Nguyên phối hợp với Hội Cựu giáo chức chủ trì biên soạn, tác giả Thái Huy Bích (chủ biên). Nhà xuất bản Nghệ An xuất bản, in và nộp lưu chiểu quý II, năm 2021.

Sinh thời, Bác Hồ từng nói: “Dân ta phải biết sử ta. Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”; tuy nhiên, đa số học sinh học môn Lịch sử chưa thật tốt, lịch sử địa phương và truyền thống của nhà trường chưa nắm được rõ. Xuất phát từ thực tế đó, để giúp cán bộ, giáo viên và học sinh có tài liệu tham khảo tóm tắt đáng tin cậy, cuốn sách “Lịch sử địa danh và tiểu sử danh nhân các trường học ở Hưng Nguyên được mang tên” ra đời.

Nội dung cuốn sách viết về lịch sử các địa danh và tiểu sử các danh nhân mà các trường học ở Hưng Nguyên vinh dự được mang tên. Những tư liệu trong cuốn sách không chỉ chọn lọc trong các ấn phẩm đã xuất bản mà còn được khai thác trong di sản Hán Nôm huyện Hưng Nguyên mới công bố trong thời gian gần đây.

Hoàng Anh